

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
TỈNH ĐỒNG NAI



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN QUỐC TUẤN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Thành viên biên soạn:

LÊ THỊ HOA HỒNG

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Đặng Thị Hiền

Trưởng phòng, Phòng Thu thập thông tin

Lê Thị Ninh

Phó Trưởng phòng, Phòng Thu thập thông tin

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Phó Trưởng phòng, Phòng Thống kê kinh tế

Lê Đỗ Hà Thanh

Phó Trưởng phòng, Phòng Thu thập thông tin

Nguyễn Ngọc Thắng

Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 (viết gọn là Tổng điều tra) được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Quyết định số 1096/QĐ-BNV ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Cuộc Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đã chính thức công bố số liệu trên phạm vi toàn quốc.

Tổng điều tra năm 2021 có quy mô lớn trên phạm vi cả nước, có tính chất phức tạp, phạm vi điều tra rộng, có liên quan đến nhiều đối tượng, được triển khai định kỳ 5 năm 1 lần (lần này là lần thứ 6), nhằm mục đích thu thập thông tin cơ bản về các cơ sở kinh tế (trừ các cơ sở cá thể hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ), cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam như: số lượng cơ sở; lao động, trình độ của lực lượng lao động, thu nhập của người lao động; kết quả và chi phí sản xuất kinh doanh; kết quả thu, chi của cơ sở hành chính; tình hình ứng dụng công nghệ thông tin; tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra..., nhằm phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở phục vụ đánh giá tình hình, xây dựng, ban hành kế hoạch, chính sách để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và 10 năm (2021-2030) theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Với mong muốn phổ biến kịp thời thông tin phục vụ lãnh đạo các cấp, các ngành và tạo điều kiện thuận lợi người dùng tin về kết quả Tổng

*điều tra, được sự nhất trí của Ban Chỉ đạo tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai biên soạn và phát hành ấn phẩm: “**Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Đồng Nai**”.*

Nội dung ấn phẩm bao gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Khái quát tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020

Phần thứ hai: Đánh giá thực trạng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo qua 2 cuộc Tổng điều tra năm 2017 và năm 2021

Phần thứ ba: Kết luận và kiến nghị các giải pháp phát triển cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới

Phần thứ tư: Biểu số liệu

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng do cuộc Tổng điều tra này có phạm vi rộng, khối lượng thông tin lớn, đa dạng và phức tạp nên trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi sai sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cơ quan và người dùng tin để những ấn phẩm tiếp theo được hoàn thiện hơn.

Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, đơn vị Thường trực Ban chỉ đạo Tổng điều tra Tỉnh trân trọng cảm ơn các Sở, ngành, địa phương, các đơn vị điều tra đã tích cực phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra và cơ quan Thống kê trong quá trình triển khai thực hiện cuộc Tổng điều tra.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Một số vấn đề liên quan đến Tổng điều tra năm 2021	19
Phần thứ nhất: KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2016-2020	25
Phần thứ hai: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO QUA 2 CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2017 VÀ NĂM 2021	37
I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	39
1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	39
2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	44
3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra	46
4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo địa phương và khu vực kinh tế	48
5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra	50
II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	52
1. Doanh nghiệp	52
2. Hợp tác xã	64
III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	69
1. Khái quát một số đặc điểm về cơ sở SXKD cá thể	69
2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể	71

3. Tình trạng đăng ký kinh doanh có địa điểm cố định của các cơ sở kinh doanh cá thể còn thấp, tỷ lệ hộ kinh tế cá thể chưa đăng ký kinh doanh nhưng vẫn hoạt động chiếm phần lớn	75
4. Kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể không đồng đều trong các ngành kinh tế, tài sản và nguồn vốn của các cơ sở còn thấp chủ yếu là nguồn vốn của chủ sở hữu	76
IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	80
1. Đơn vị hành chính	81
2. Đơn vị sự nghiệp	83
3. Đơn vị hiệp hội	91
V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	91
Phần thứ ba: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI TỈNH ĐỒNG NAI TRONG THỜI GIAN TỚI	95
Phần thứ tư: BIỂU SỐ LIỆU	107
Biểu 01. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	109
Biểu 02. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	110
Biểu 03. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	111
Biểu 04. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	113
Biểu 05. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương	115
Biểu 06. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương	116

Biểu 07. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở phân theo địa phương	117
Biểu 08. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	118
Biểu 09. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương	120
Biểu 10. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	121
Biểu 11. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế	125
Biểu 12. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương	129
Biểu 13. Cơ cấu doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương	131
Biểu 14. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	133
Biểu 15. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	134
Biểu 16. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	135
Biểu 17. Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	136

Biểu 18. Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12	137
Biểu 19. Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12	147
Biểu 20. Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần	156
Biểu 21. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	165
Biểu 22. Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh	174
Biểu 23. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	180
Biểu 24. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp	189
Biểu 25. Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động	194
Biểu 26. Tài sản của các doanh nghiệp	201
Biểu 27. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn	209
Biểu 28. Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	220
Biểu 29. Số doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh	229
Biểu 30. Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh	233
Biểu 31. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	237
Biểu 32. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	238

Biểu 33. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	239
Biểu 34. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương	240
Biểu 35. Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	241
Biểu 36. Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12	242
Biểu 37. Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12	248
Biểu 38. Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần	257
Biểu 39. Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	266
Biểu 40. Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh	276
Biểu 41. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	282
Biểu 42. Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã	291
Biểu 43. Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã và một lao động	296
Biểu 44. Tài sản của các hợp tác xã	303
Biểu 45. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn	309
Biểu 46. Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	317
Biểu 47. Số hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh	325
Biểu 48. Tỷ lệ hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh	329

Biểu 49. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	332
Biểu 50. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	333
Biểu 51. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và theo địa phương	335
Biểu 52. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế	336
Biểu 53. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và theo địa phương	338
Biểu 54. Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	339
Biểu 55. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế	340
Biểu 56. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và theo địa phương	341
Biểu 57. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	342
Biểu 58. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và theo địa phương	344
Biểu 59. Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương	346

Biểu 60. Tài sản và nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, địa điểm SXKD, địa phương	353
Biểu 61. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế	355
Biểu 62. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương	356
Biểu 63. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương	357
Biểu 64. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương	358
Biểu 65. Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	359
Biểu 66. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	360
Biểu 67. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	361
Biểu 68. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và theo địa phương	362
Biểu 69. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động và theo địa phương	363
Biểu 70. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và theo địa phương	364

Biểu 71. Số lượng người đứng đầu trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương trong năm 2020	365
Biểu 72. Số lượng người đứng đầu trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương năm 2020	366
Biểu 73. Số lượng người đứng đầu của các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương	367
Biểu 74. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm 31/12/2020 phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	368
Biểu 75. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và theo địa phương	369
Biểu 76. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương	370
Biểu 77. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và theo địa phương	371
Biểu 78. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại lao động và phân theo địa phương	372
Biểu 79. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và theo địa phương	373
Biểu 80. Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	374
Biểu 81. Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	375
Biểu 82. Số lượng lao động trong các trường học công lập phân theo ngành, chức danh nghề nghiệp và theo địa phương	376

Biểu 83. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	377
Biểu 84. Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương	378
Biểu 85. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo địa phương	379
Biểu 86. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo địa phương	380
Biểu 87. Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo địa phương	381
Biểu 88. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo địa phương	382
Biểu 89. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và theo địa phương	383
Biểu 90. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và theo loại hình tôn giáo, tín ngưỡng	384
Biểu 91. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có sử dụng internet phân theo loại cơ sở và phân theo địa phương	386
Biểu 92. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng phân theo loại cơ sở và theo địa phương	387
Biểu 93. Số lượng người đứng đầu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và theo địa phương	388
Biểu 94. Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương	389
Biểu 95. Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương	390
Biểu 96. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	391

Biểu 97. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	392
Biểu 98. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	393
Biểu 99. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	394

DANH MỤC BẢNG

Bảng số	Nội dung	Trang
01	Số lượng các đơn vị điều tra	40
02	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra	41
03	Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo	47
04	Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế	50
05	Số lượng cá thể phân theo ngành kinh tế	70
06	Lao động cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	71
07	Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể	72
08	Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở SXKD cá thể	73
09	Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể	75
10	Doanh thu các cơ sở SXKD cá thể	77
11	Tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể	78
12	Nguồn vốn kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể	79
13	Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính qua 2 kỳ Tổng điều tra	82
14	Số lượng và lao động của đơn vị sự nghiệp qua 2 kỳ Tổng điều tra	85
15	Số lượng lao động thuộc đơn vị công lập tại thời điểm 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương	89
16	Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương năm 2020	90
17	Số cơ sở, lao động tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương	92
18	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở	93

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu số	Nội dung	Trang
01	Quy mô lao động bình quân trong các đơn vị điều tra TĐT năm 2017 và TĐT năm 2021	45
02	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ba khu vực năm 2020	51
03	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo địa phương	56
04	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo địa phương	56
05	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	61
06	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	63
07	Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	65
08	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	71
09	Số đơn vị và lao động đơn vị hành chính qua 2 kỳ Tổng điều tra	81
10	Cơ cấu lao động trong đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn người đứng đầu theo kết quả TĐT kinh tế năm 2021	87

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2021

I. MỤC ĐÍCH CỦA TỔNG ĐIỀU TRA

Tổng điều tra năm 2021 thu thập thông tin cơ bản về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng nhằm đáp ứng các mục đích sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế, cơ sở hành chính, sự nghiệp; kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD); kết quả thu, chi của cơ sở hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế và theo hình thức sở hữu; phục vụ việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực... đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương;

Hai là, tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) năm 2020 theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chính thức năm 2020 có liên quan đến khối cơ quan hành chính, phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Ba là, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyên đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã

hội; làm dần mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế và cơ sở hành chính cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, ngành Nội vụ, các Bộ, ngành và theo địa phương.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

Là các cơ sở đang hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) thuộc mọi loại hình kinh tế, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, thỏa mãn cả ba điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

2. Đơn vị điều tra

Các đơn vị điều tra của cuộc Tổng điều tra được chia thành 04 khối sau:

2.1. Khối doanh nghiệp: Gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Khối hành chính, sự nghiệp: Gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, có sử dụng con dấu và tài khoản riêng. Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra: Các cơ quan Đảng, Nhà nước,

đoàn thể, ở các cấp từ Trung ương đến địa phương; Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Các đơn vị sự nghiệp; Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên.

2.3. Khối cá thể: Gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể bao gồm các đơn vị điều tra là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

2.4. Khối tôn giáo: Gồm các cơ sở tôn giáo được nhà nước công nhận; cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ.

3. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra: Điều tra toàn bộ đối với các loại đơn vị thuộc đối tượng điều tra, thuộc các loại hình kinh tế, các ngành kinh tế trên phạm vi địa bàn tỉnh Đồng Nai.

III. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ ĐIỀU TRA VÀ THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

- Đối với doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/3/2021.

- Đối với cơ sở SXKD cá thể, cơ sở tôn giáo: thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/7/2021.

2. Thời kỳ điều tra

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số liệu phát sinh trong năm 2020 hoặc các tháng năm 2021; những chỉ tiêu thời điểm (số lao động, cơ sở...) được thu thập vào thời điểm đầu năm, cuối năm 2020 hoặc 01/7/2021 tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra, được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

- Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/5/2021.

- Đối với các cơ quan hành chính: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 15/01/2021 đến hết ngày 15/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/4/2021.

- Đối với đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/4/2021.

- Đối với cơ sở SXKD cá thể: Thời gian chuẩn bị và thu thập thông tin toàn bộ thực hiện từ ngày 02/5/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thu thập thông tin mẫu từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

- Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Thời gian lập danh sách đơn vị điều tra thực hiện từ ngày 01/6/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thu thập thông tin từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

IV. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, LOẠI ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra bao gồm các nhóm thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: Thông tin định danh của cơ sở; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; các loại hình kinh tế, loại hình tổ chức... của các đơn vị điều tra;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động; thông tin về người đứng đầu; lao động của cơ sở; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí SXKD: Tài sản, nguồn vốn; thuế và các khoản nộp ngân sách; vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), đổi mới sáng tạo; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tiêu dùng năng lượng;

- Thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin: sử dụng phần mềm quản lý, tự động hóa cho SXKD; sử dụng hình thức thương mại điện tử; năng lực tiếp cận cách mạng Công nghiệp lần thứ 4;

- Thông tin về tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra.

2. Loại điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

a) Điều tra toàn bộ: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về cơ sở.

b) Điều tra chọn mẫu: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra được chọn mẫu nhằm thu thập một số thông tin chi tiết cho từng loại đơn vị điều tra. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

Phần thứ nhất

**KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH
KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI
GIAI ĐOẠN 2016 –2020**

Trong 5 năm qua, mặc dù còn gặp không ít khó khăn, thách thức do tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động phức tạp, khó lường; kinh tế trong nước và của tỉnh, nhất là tác động ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; song toàn Đảng bộ, toàn dân, toàn quân trong tỉnh với quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, cùng với sự cố gắng, nỗ lực của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh đạt được những kết quả rất quan trọng và khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 như sau:

1. Kinh tế tiếp tục phát triển ở tất cả các lĩnh vực, tiềm lực và quy mô kinh tế tăng lên

Kinh tế trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển và đạt mức tăng trưởng khá, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 5 năm 2016-2020 tăng bình quân 7,43%/năm (theo giá so sánh 2010), chưa đạt mục tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra (mục tiêu tăng từ 8-9%); thấp hơn so với giai đoạn 5 năm 2011-2015 (tăng bình quân 7,72%/năm). Trong đó: ngành công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 8,93%; ngành dịch vụ tăng bình quân 6,27%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng bình quân 5,99%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,28%.

Quy mô GRDP theo giá thực tế năm 2020 đạt gần 376 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 9,0 tỷ USD), tăng 65% so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2020 đạt 118,6 triệu đồng, tương đương 4.980 USD, không đạt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt khoảng 5.300-5.800 USD*), tăng bình quân trên 7,92%/năm.

Nguyên nhân tăng trưởng kinh tế 5 năm qua không đạt mục tiêu nghị quyết đề ra chủ yếu do năm 2020 là năm cuối nhiệm kỳ chịu ảnh hưởng nặng của dịch Covid-19 trên cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng lớn nên tăng

trường kinh tế năm 2020 chỉ đạt 4,4% vì vậy đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng cả nhiệm kỳ (*giai đoạn 2016-2019 khi chưa phát sinh dịch Covid-19 tăng bình quân trên 8%/năm*).

Mô hình tăng trưởng kinh tế có bước chuyển đổi theo xu hướng tăng sự đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng lên, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm; năm 2016 cơ cấu kinh tế là: công nghiệp - xây dựng chiếm 58,33%, dịch vụ chiếm 22,24%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,67%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,76%; Đến năm 2020 cơ cấu kinh tế là: công nghiệp- xây dựng chiếm 61,02%, dịch vụ chiếm 21,36%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,71%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,92%, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Các thành phần kinh tế trên địa bàn tiếp tục phát triển. Kinh tế nhà nước được tổ chức tái cơ cấu lại hoạt động và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo ở những lĩnh vực quan trọng. Các doanh nghiệp dân doanh phát triển đa dạng và khá hiệu quả trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực. Kinh tế tập thể được củng cố và phát triển; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh cả về quy mô và năng lực sản xuất. Do đó, cơ cấu theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước trong GRDP (từ 13,63% năm 2015 xuống còn khoảng 10,36% năm 2020), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (từ 43,38% năm 2015 đến cuối năm 2020 tăng lên 46,74%) và tỷ trọng đóng góp trong GRDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (từ 34,84% năm 2015 lên 34,89% năm 2020).

Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, cạnh tranh minh bạch, bình đẳng hơn, tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển. Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp cơ cấu lại, trọng tâm là cổ phần hóa. Kinh tế tập thể được quan tâm củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động, nhiều hợp tác xã mở rộng quy

mô, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, phát triển liên doanh, liên kết gắn với thị trường. Kinh tế trang trại phát triển nhanh theo hướng tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài (FDI) phát triển mạnh mẽ và đa dạng; giai đoạn 2016-2020 có 17.931 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn 180,67 nghìn tỷ đồng; đến năm 2020 *(theo danh sách cập nhật DN đăng ký thành lập)* toàn tỉnh đã có trên 40.130 doanh nghiệp trong nước được thành lập và hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 310.129 tỷ đồng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nhiều dự án đầu tư nước ngoài được cấp mới và bổ sung tăng vốn (tính đến năm 2020, tổng số dự án FDI còn hiệu lực là có 1.520 dự án, với tổng vốn đăng ký 30,76 tỷ USD), với công nghệ hiện đại, sản xuất sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thuộc những ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh. Công tác hỗ trợ doanh nghiệp được quan tâm thực hiện, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo được người dân và doanh nghiệp tích cực hưởng ứng.

Sản xuất công nghiệp luôn duy trì mức tăng trưởng ổn định, nâng cao khả năng cạnh tranh và chuyển dịch về cơ cấu trong nội bộ ngành theo đúng định hướng Nghị quyết đề ra

Giai đoạn 2016- 2020, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển và duy trì được mức tăng trưởng khá và ổn định. Đặc biệt một số ngành công nghiệp chủ lực (dệt may, giày dép, chế biến nông sản, gỗ mỹ nghệ) vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng và chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 721,9 nghìn tỷ đồng, tăng 57% so năm 2015 và tăng bình quân khoảng 9,43%/năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng năm tăng trên 8%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 9%, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng sản xuất công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Các Khu, Cụm công nghiệp hoạt động

hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy cao. Các ngành công nghiệp công nghệ cao được quan tâm phát triển. Trình độ công nghệ sản xuất ở các doanh nghiệp có chuyển biến tích cực. Đặc biệt là sự phát triển công nghiệp hỗ trợ đã bước đầu hình thành, tạo mối liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Nội bộ ngành công nghiệp của tỉnh tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, cụ thể: Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 61.169 tỷ đồng, chiếm 5,81% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; Giá trị sản xuất ngành công nghiệp hỗ trợ năm 2020 đạt 130.060 tỷ đồng, chiếm 21-23% GTSXCN toàn tỉnh.

Còn lại là ngành công nghiệp chủ lực, trong 09 nhóm ngành công nghiệp của tỉnh, tập trung chủ yếu ở một số ngành công nghiệp chế biến chủ lực của tỉnh: ngành công nghiệp dệt may - giày dép (chiếm 25-33%); công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm (chiếm 21%); công nghiệp cơ khí (chiếm 18%); Ngành công nghiệp hóa chất - cao su - plastic (chiếm 12%); Ngành công nghiệp điện - điện tử (chiếm 10%); các ngành còn lại như công nghiệp chế biến gỗ; công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp giấy và sản phẩm từ giấy; công nghiệp Điện - nước chiếm tỷ trọng từ 2-5%.

Lĩnh vực xây dựng đạt kết quả khá, năng lực hoạt động của ngành xây dựng có tiến bộ cả về lực lượng, trình độ thi công và sản xuất vật liệu xây dựng. Việc ứng dụng công nghệ xây dựng mới, áp dụng tiêu chuẩn về công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát triển công trình xanh từng bước được triển khai; các công trình xây dựng đã đẩy mạnh sử dụng vật liệu mới, sử dụng vật liệu xây dựng không nung, tiết kiệm năng lượng, thiết bị thông minh, thân thiện môi trường.

Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được đặc biệt chú trọng và đạt kết quả khá, hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên. Tổng vốn đầu tư thực hiện trong 5 năm trên

450 nghìn tỷ đồng, đạt mục tiêu Nghị quyết. Hiệu quả đầu tư xã hội, đầu tư công từng bước được cải thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, du lịch, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, hạ tầng thông tin truyền thông... được quan tâm đầu tư; nhiều công trình quan trọng đưa vào sử dụng, làm tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao đời sống nhân dân. Đầu tư phát triển các khu đô thị, khu dân cư, hệ thống thoát nước được tích cực triển khai thực hiện. Quan tâm đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội, bước đầu giải quyết một phần nhu cầu nhà ở cho người dân. Công tác quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý đô thị được quan tâm; tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch và quy hoạch các khu chức năng khu vực xung quanh Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Tập trung xử lý những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Sản xuất nông nghiệp mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố bất lợi về thời tiết, tình trạng biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ, song nhìn chung vẫn duy trì được sự phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 43.503,7 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 3,82%; đóng góp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vào GRDP của tỉnh hàng năm xấp xỉ 10%. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến nay đạt 228,8 triệu đồng/ha/năm. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 59,6 triệu đồng/người/năm, tăng 19,44 triệu đồng so với năm 2015.

Việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hướng đến phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được các cấp ủy tập trung chỉ đạo và đạt nhiều kết quả tích cực. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mở rộng diện tích các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng địa phương, giảm diện tích các loại cây có

giá trị kinh tế thấp được thực hiện theo đúng định hướng. Chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp được tập trung triển khai thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực. Phát triển các loại vật nuôi chủ lực như heo, gà theo hướng chăn nuôi trang trại. Tập trung thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh.

Lĩnh vực trồng trọt được tập trung phát triển theo chiều sâu, giúp năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh tăng so với năm 2016 như: Xoài, năng suất 10,25 tấn/ha, sản lượng 106,09 nghìn tấn, tăng 11,55%; Chuối năng suất 16,56 tấn/ha, sản lượng 129,65 nghìn tấn, tăng 23,82%; Sầu riêng năng suất 10,02 tấn/ha, sản lượng 47,82 nghìn tấn, tăng 39%; Bưởi năng suất 13,6 tấn/ha, sản lượng 77,52 nghìn tấn, tăng 20,14%; Chôm chôm năng suất 16,37 tấn/ha, sản lượng 160,34 nghìn tấn, tăng 4,6%; Lúa năng suất đạt 5,8 tấn/ha, sản lượng đạt 319.989 tấn, tăng 2,4%; Rau các loại năng suất 16,8 tấn/ha, sản lượng 293.558 tấn, tăng 37,41%...

Lĩnh vực chăn nuôi những năm qua chịu ảnh hưởng của những khó khăn chung như: dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi xâm nhập ở nhiều địa phương của tỉnh trong năm 2019; giá tiêu thụ sản phẩm heo thường xuyên biến động; giá thức ăn chăn nuôi tăng cao... đã ảnh hưởng không nhỏ đến ngành chăn nuôi. Với sự chỉ đạo, hỗ trợ tích cực của các ngành chức năng và chính quyền địa phương các cấp, sự nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất của người dân và doanh nghiệp nên 5 năm qua lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh tiếp tục phát triển. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân 4,74%/năm của giai đoạn 2016-2020. Tổng đàn vật nuôi tăng khá nhanh trong giai đoạn 2016-2020, cuối năm 2020 tổng đàn đạt 29,98 triệu con, tăng bình quân giai đoạn trên 6%/năm, tổng sản lượng thịt đạt 574.247 tấn, tăng bình quân 3,93%/năm. Trong đó, các vật nuôi chủ lực của tỉnh (heo, gà) tiếp tục tăng cả về quy mô tổng đàn và sản lượng thịt. Tổng đàn heo năm 2020 đạt 1,86 triệu con, giảm so với năm 2016 do ảnh hưởng của dịch tả heo châu Phi và giá heo giảm quá thấp nên ảnh

hưởng đến tổng đàn nhưng Đồng Nai vẫn là địa phương có tổng đàn heo lớn nhất nhì cả nước; đàn Gà đạt mức tăng trưởng khá cao (6,6%/năm), tổng đàn đến năm 2020 đạt 22,4 triệu con, sản lượng thịt đạt 151.827 tấn.

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch phát triển khá nhanh

Giai đoạn 2016 - 2020, hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục có chuyển biến tích cực, giá cả ổn định, hàng hóa dịch vụ đa dạng, phong phú, chất lượng được cải thiện, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh đã tích cực triển khai các chương trình khuyến mãi, giảm giá hàng hóa nên đã góp phần tăng doanh thu so cùng kỳ.

Ngoài ra một số doanh nghiệp; ngành hàng; hiệp hội tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, khai thác thị trường, tham gia hội chợ và các chương trình bình ổn giá những mặt hàng thiết yếu, duy trì tốt những đợt bán hàng bình ổn cùng các phiên chợ phục vụ công nhân lao động tại các khu công nghiệp; chương trình đưa hàng Việt về nông thôn góp phần kích cầu tiêu dùng. Chương trình xúc tiến thương mại được chủ động đổi mới thực hiện, đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường nước ngoài, duy trì tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng trưởng bình quân 8,4%/năm, trong đó lĩnh vực thương mại tăng bình quân 8,6%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 8,3%; hoạt động dịch vụ khác tăng 7,6%. Công tác quản lý thị trường được tăng cường. Hoạt động dịch vụ có bước chuyển đáng kể, mở rộng về quy mô và đa dạng về hình thức, nhất là các loại hình dịch vụ vận tải, viễn thông - công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Lĩnh vực du lịch và vui chơi, giải trí được chú trọng, từng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân.

Hoạt động xuất, nhập khẩu đạt kết quả khá, tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt trên 6%/năm; mặc dù không đạt mục tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ đề ra là do ảnh hưởng lớn của thị trường thế giới các năm qua và ảnh hưởng của dịch Covid-19 vào năm 2020 nhưng mức xuất siêu của tỉnh hàng năm vẫn đạt trên 2 tỷ USD, đặc biệt đến năm 2019 xuất siêu đạt 3,2 tỷ USD, tăng gần 2,5 lần năm 2015.

Công tác điều hành ngân sách được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chặt chẽ, đạt kết quả khả quan. Ngay từ đầu nhiệm kỳ và hàng năm, Tỉnh ủy đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp như: đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, xử lý tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tập trung đấu tranh chống chuyên giá, xử lý nợ đọng thuế... nên thu ngân sách hàng năm đều thực hiện đạt chỉ tiêu Trung ương giao. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách được hưởng theo phân cấp hạn hẹp, tỉnh chủ động cân đối ngân sách, phân bổ hợp lý, đảm bảo thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Hoạt động tín dụng phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế. Tổng nguồn vốn huy động và dư nợ cấp tín dụng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 11,7% và 17,08%/năm. Hệ thống các tổ chức tín dụng phát triển nhanh, tập trung cho vay các lĩnh vực ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp đúng định hướng.

2. Về lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường đạt được nhiều kết quả quan trọng; an sinh xã hội được quan tâm thực hiện; đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện

Văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế có bước phát triển, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Hầu hết các chỉ tiêu về lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường thực hiện đạt và vượt mục tiêu nghị quyết đề ra 5 năm qua.

a. Các chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 còn 1,0%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Số giường bệnh/vạn dân là 30 giường bệnh/vạn dân, đạt mục tiêu Nghị quyết; Số bác sỹ/vạn dân là 8,5 bác sỹ/vạn dân, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 8,0% đạt mục tiêu Nghị quyết; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 22,5% đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Đến năm 2020 giảm 0,19% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng 1.500 hộ nghèo) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, đạt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết giảm còn dưới 1%*).

- Đến năm 2020, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội 49%, không đạt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết khoảng 55%*); tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 47%, vượt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết khoảng 40%*); tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 90%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 65%, đạt mục tiêu Nghị quyết, trong đó tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 25%, vượt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết là trên 20%*).

- Đến năm 2020, giữ tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức 2,4%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Đến năm 2020 có trên 95% ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; trên 98% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn hộ gia đình giữ vững và phát huy danh hiệu gia đình văn hóa, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Đến năm 2020, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QC02 là 80%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

b. Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2020, thu gom và xử lý 100% chất thải y tế; 100% chất thải nguy hại; 100% chất thải công nghiệp không nguy hại; 100% chất thải rắn sinh hoạt, trong đó đảm bảo tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt dưới 15% (*đạt mục tiêu Nghị quyết*).

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đến năm 2020 là 52%, đạt mục tiêu Nghị quyết; Tỷ lệ che phủ của rừng đến năm 2020 là 28,66%, không đạt mục tiêu Nghị quyết (*mục tiêu Nghị quyết khoảng 29,76%*).

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO QUA 2 CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2017 VÀ NĂM 2021

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do ngành Thống kê thực hiện bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là đơn vị hành chính) do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện Điều tra. Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ Nội vụ trong công tác tổng hợp, công bố số liệu Tổng điều tra đến các địa phương. Do vậy, trong báo cáo này, Cục Thống kê biên soạn kết quả chung cho toàn bộ 05 loại đơn vị điều tra.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản về số lượng đơn vị, lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra theo Tổng điều tra năm 2021 đều tăng so với Tổng điều tra năm 2017, tuy nhiên mức độ tăng về lao động thấp hơn so với các giai đoạn trước

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tổng số lượng của 05 loại đơn vị điều tra có gần 179.256 đơn vị, tăng 4,95% (tăng 8.453 đơn vị) so

với Tổng điều tra năm 2017. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị tăng 1,21%/năm. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 là 1.207.839 người, tăng 4,85% (tăng 55.909 người) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng lao động tăng 1,19%/năm.

Số lượng doanh nghiệp, HTX có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của các đơn vị điều tra; các cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì mức tăng trưởng nhưng có dấu hiệu chậm lại; số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm mạnh so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Bảng 01. Số lượng các đơn vị điều tra

Đơn vị tính: Đơn vị

	TĐT 2017	TĐT 2021	% tăng/giảm so với TĐT 2017	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2017-2021
TỔNG SỐ	170.803	179.256	4,95	1,21
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	13.381	19.714	47,33	10,17
1.1. Doanh nghiệp	13.130	19.409	47,82	10,48
1.2. Hợp tác xã	251	305	21,5	5,53
2. Cơ sở SXKD cá thể	153.922	156.599	1,74	0,43
3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	1.377	1.148	-17,88	-5,16
4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.210	1.283	6,03	1,48
5. Đơn vị hành chính	913	512	-43,92	-13,46

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể duy trì tăng trưởng; lao động trong các đơn vị sự nghiệp tiếp tục tăng cao; ngược lại, lao động trong các HTX và đơn vị hành chính, tổ chức chính trị sụt giảm mạnh trong 5 năm qua

Bảng 02. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra

Đơn vị tính: Người

	TĐT 2017	TĐT 2021	% tăng/giảm so với TĐT 2017	% tăng/giảm BQ năm thời kỳ 2017-2021
TỔNG SỐ	1.151.930	1.207.839	4,85	1,19
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	827.601	868.230	4,9	1,21
1.1. Doanh nghiệp	822.858	864.321	5,04	1,24
1.2. Hợp tác xã	4.743	3.909	-17,58	-4,72
2. Cơ sở SXKD cá thể	247.722	257.461	3,93	0,97
3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	68.278	75.037	9,9	2,39
4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	8.329	7.111	-14,62	3,88
5. Đơn vị hành chính	13.181	10.969	-16,78	-4,49

1.1. Doanh nghiệp, Hợp tác xã

a) Doanh nghiệp tăng cả về số doanh nghiệp và lao động, trong đó số doanh nghiệp có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra

Tính đến 31/12/2020, cả tỉnh Đồng Nai có 19.409 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 47,82% (tăng 6.279 doanh nghiệp) so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 10,48%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng 10,56% bình quân năm của giai đoạn 2011-2016.

Trong năm 2020 các doanh nghiệp thu hút trên 864.321 lao động, tăng 5,04% (tăng 41.463 lao động) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, số lao động tăng 1,24%, thấp hơn mức tăng 5,76%/năm của giai đoạn 2011-2016.

b) Hợp tác xã có mức tăng cao về số lượng đơn vị nhưng giảm mạnh về số lao động

Năm 2020, toàn tỉnh có 305 hợp tác xã, tăng 21,5% (tăng 54 đơn vị) so với năm 2016; thu hút 3.909 lao động, giảm 17,58% (giảm 834

lao động) so với năm 2016. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu với 49,84%, giảm 3,16 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 53%); ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 32,13%, giảm 2,53 điểm phần trăm (năm 2016 là 34,66%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,03%, tăng 5,68 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 12,35%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm số lượng HTX tăng 5,53%; nhưng số lao động trong các HTX lại giảm 4,72%, trong khi mức tăng bình quân lao động của HTX giai đoạn 2011-2016 là 3,34%/năm, qua đây cho thấy xu hướng lao động trong HTX trên địa bàn giảm qua các năm.

1.2. Cơ sở SXKD cá thể tăng cả về số đơn vị và số lao động nhưng mức tăng thấp hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây

Thời điểm 01/7/2021, toàn tỉnh có 156.599 cơ sở SXKD cá thể, tăng 1,74% (tăng 2.677 cơ sở) so với Tổng điều tra năm 2017; thu hút 257.461 lao động, tăng 3,93% (tăng 9.739 lao động) so với năm 2017. Bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021, số cơ sở tăng 0,43% và số lao động tăng 0,97%, thấp hơn nhiều so với mức tăng của giai đoạn 2012-2017 lần lượt là 3,72% và 3,69%.

Tổng điều tra năm 2021, mặc dù tỷ trọng số lượng cơ sở SXKD cá thể khá cao, chiếm tới 87,36% trong tổng số đơn vị điều tra nhưng tổng số lao động của cơ sở SXKD cá thể chỉ chiếm khoảng 21,32%. Lý do, các cơ sở SXKD cá thể thường có quy mô lao động rất nhỏ từ 1,5 đến 1,6 lao động/cơ sở, tình trạng này đã thể hiện ở các kỳ Tổng điều tra trước.

1.3. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

a) Đơn vị sự nghiệp sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2016 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi đơn vị điều tra¹)

¹ Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra là Trung tâm y tế (bao gồm nhiều Trạm y tế); trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đơn vị điều tra là Trạm y tế.

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 1.059 đơn vị, giảm 19,1% (giảm 230 đơn vị) so với thời điểm 31/12/2016; thu hút 63.682 lao động, tăng 5,23% (tăng 3.330 lao động). Bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 5,16% và số lượng lao động giảm 1,28%.

b) Đơn vị hiệp hội: Số lượng không thay đổi, số lao động tăng nhẹ

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 30/12/2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 89 đơn vị hiệp hội đang hoạt động, bằng với số lượng đơn vị năm 2016. Số lao động có đến 31/12/2020 là 386 người, so với năm 2016 tăng 2,66% (+10 người).

1.4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì đà tăng trưởng cả về số lượng cơ sở và lao động. Tuy nhiên, so với trước đây số lượng cơ sở có mức tăng thấp, hơn nhiều, ngược lại số lượng lao động có mức tăng cao.

Tổng điều tra năm 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020 toàn tỉnh có trên 1.283 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 6,03% so với năm 2017; Bình quân giai đoạn 2017-2021 tăng 1,48%/năm.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021 toàn tỉnh có 7.111 lao động thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, giảm 14,62% so với năm 2017; Bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 3,88%/năm; Lao động bình quân 1 cơ sở năm 2021 đạt 5,5 lao động, giảm 19,48% so với năm 2017; Bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 5,27%/năm.

1.5. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm mạnh về số lượng đơn vị

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 512 đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 43,92% (giảm 401 đơn vị) so với năm 2016, bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 13,46%. Trong đó, các đơn vị hành chính là 440 đơn vị, giảm 34,13%² (giảm 228 đơn vị);

² Kết quả của việc thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

tổ chức chính trị - xã hội là 72 đơn vị, giảm 70,61%³ (giảm 173 đơn vị) so với năm 2016.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra theo Tổng điều tra năm 2021 biến động không đều so với Tổng điều tra năm 2017 trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp

Lao động bình quân trong một đơn vị điều tra giảm không đáng kể từ 6,74 người kỳ tổng điều tra năm 2017 xuống 6,73 người kỳ tổng điều tra năm 2021.

Khu vực doanh nghiệp giảm đáng kể từ 62,67 người xuống 44,53 người (doanh nghiệp nhà nước giảm từ 306 người xuống 272 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 21 người xuống 14 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 541 người xuống 489 người).

Lao động bình quân trong một hợp tác xã giảm từ 19 người năm 2016 xuống 13 người năm 2020.

Các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 tăng nhẹ về quy mô lao động trên một cơ sở so với năm 2016, tương ứng là 1,61 người và 1,64 người.

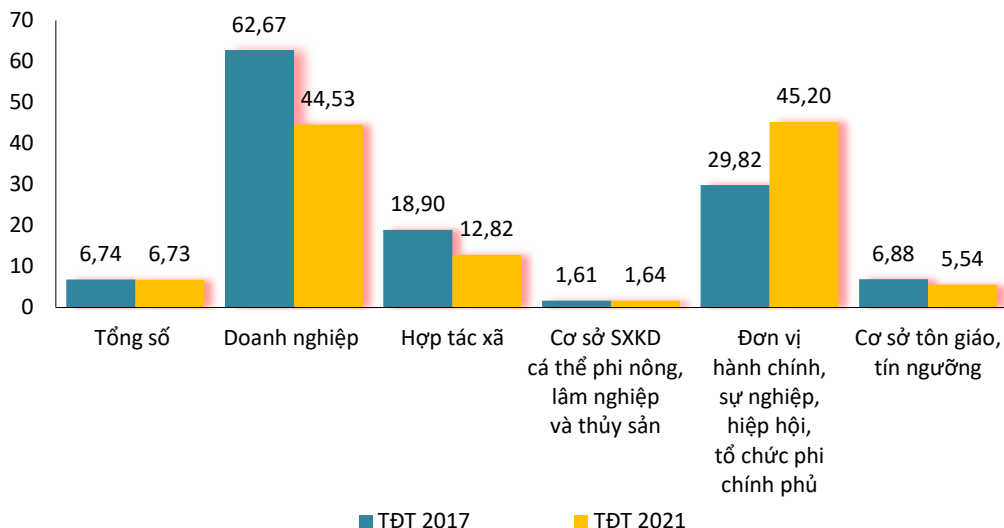
Trái ngược với các đơn vị điều tra khác, các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội lại có biến động lao động bình quân tăng so với năm 2016. Cụ thể: lao động bình quân trên 1 đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 41 người, tăng 15 người so với năm 2016; lao động bình quân trên 1 đơn vị hành chính năm 2020 là 21 người, tăng 7 người so với năm 2016;

Đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 lao động bình quân là 5,54 người, giảm 1,34 người so với năm 2016.

³ Nguyên nhân giảm chủ yếu do thay đổi về đơn vị điều tra. Trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021: Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội Phụ nữ xã/phường, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên được thu thập thông tin trong phiếu của Ủy ban nhân dân xã/phường. Trong Tổng điều tra năm 2017, các đơn vị trên là một đơn vị điều tra độc lập.

**Biểu đồ 01. Quy mô lao động bình quân trong các đơn vị điều tra
TĐT năm 2017 và TĐT năm 2021**

Đơn vị tính: Người/cơ sở



Xét theo khu vực kinh tế, lao động bình quân trên một đơn vị điều giảm ở tất cả các khu vực; khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ không biến động lớn, tuy nhiên khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh với mức 11,89% so với năm 2016.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 0,75% tổng số lao động của các đơn vị điều tra do chủ yếu là lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản). Tuy nhiên, lao động bình quân trên một đơn vị lại cao nhất trong ba khu vực và đạt 43 người/1 đơn vị (năm 2016 là 81 người/1 đơn vị); Khu vực dịch vụ có số lượng lao động lớn thứ hai (chiếm 34,25%), tuy nhiên quy mô lao động chỉ đạt khoảng 2,6 người/1 đơn vị (năm 2016 là 2,54 người/ 1 đơn vị); Khu vực công nghiệp - xây dựng có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 65%), quy mô lao động bình quân đạt khoảng 37,24 người/1 đơn vị (năm 2016 là 39,94 người/1 đơn vị);

3. Đặc trưng cơ bản về lao động trong các đơn vị điều tra

Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo đã có sự thay đổi tích cực; khu vực hành chính, sự nghiệp vẫn dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học

Trình độ đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị điều tra được cải thiện đáng kể thể hiện ở tỷ lệ người đã qua đào tạo năm 2020 đạt 47,3%, tăng 3,73 điểm phần trăm so với năm 2016 và đều tăng lên ở tất cả các trình độ. Cụ thể, tỷ lệ người được đào tạo dưới 3 tháng đạt 5,5%, tăng 1,12 điểm phần trăm so với năm 2016; trình độ sơ cấp đạt 5,8%, tăng 0,5 điểm phần trăm; trình độ trung cấp đạt 8,5%, giảm 0,63 điểm phần trăm; trình độ cao đẳng đạt 3,1%, tăng 0,4 điểm phần trăm; trình độ đại học đạt 8,8%, tăng 0,53 điểm phần trăm và trình độ trên đại học đạt 0,5%, tăng nhẹ (0,02 điểm phần trăm) so với năm 2016. Tuy nhiên, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng lớn với mức 52,7% (chủ yếu do các cơ sở SXKD cá thể, chiếm tới 59,4%), giảm 3,73 điểm phần trăm so với năm 2016.

Doanh nghiệp: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 51,1%; trình độ trên đại học là 1,9%; trình độ cao đẳng là 10,2%; trình độ trung cấp là 11,1%; các trình độ còn lại chiếm 25,6%.

Hợp tác xã: Tỷ lệ người đứng đầu đã qua đào tạo với trình độ trên đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp và sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 1,4%; 35,2%; 7,2%; 18,2% và 6,5%; 5,8%; các trình độ đào tạo khác chiếm 15,1%; tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 10,6%.

Cơ sở SXKD cá thể: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo còn khá cao, chiếm 59,4%; trình độ sơ cấp là 6,1%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 6,2%; trung cấp là 8,2%; các trình độ còn lại chiếm 20,1%.

Hành chính, sự nghiệp, hiệp hội: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 74,46%; trình độ trên đại học là 19,46%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 6,08%.

Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo cao, chiếm 17,6%; trình độ đào tạo trên đại học đạt 5,5%; trình độ đào tạo đại học đạt 36,5%; trình độ cao đẳng đạt 8,5%; trình độ trung cấp là 17,8%; trình độ sơ cấp là 5,5% và các trình độ đào tạo khác là 8,6%.

Bảng 03. Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa qua đào tạo	52,6	6,0	10,6	59,4	0,18	17,6
Đào tạo dưới 3 tháng	5,5	0,7	5,8	6,2	-	3,6
Sơ cấp	5,8	3,2	6,5	6,1	0,3	5,5
Trung cấp	8,5	11,1	18,2	8,2	2,35	17,8
Cao đẳng	3,1	10,2	7,2	2,3	2,35	8,5
Đại học	8,8	51,1	35,2	2,9	74,46	36,5
Trên đại học	0,5	1,9	1,4	0,1	19,46	5,5
Trình độ khác	15,2	15,8	15,1	14,8	0,9	5,0

Tỷ lệ lao động nữ năm 2020 biến động không nhiều so với năm 2016, khu vực dịch vụ vẫn thu hút nhiều lao động nữ nhất tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần

Trong năm 2020, lao động nữ làm việc trong các đơn vị điều tra chiếm 50,87% tổng số lao động, giảm 2,54 điểm phần trăm so với mức 53,41% năm 2016. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ đạt 49,24%, giảm 3,57 điểm phần trăm; hợp tác xã là 32,13%, tăng 5,14 điểm phần trăm so với năm 2016. Các đơn vị còn lại đều có tỷ lệ lao động nữ giảm so với năm 2016. Cụ thể, lao động nữ trong các đơn vị hành

chính, sự nghiệp là 62,35%, giảm 2,18 điểm phần trăm; tôn giáo là 54,14%, giảm 0,34% điểm phần trăm; cơ sở SXKD cá thể là 52,65%, giảm 0,83 điểm phần trăm. Thực trạng kết quả điều tra cho thấy lao động là nữ giới tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã có xu hướng tăng lên, góp phần nâng cao vai trò của nữ giới, giảm sự bất bình đẳng giới tại Việt Nam.

Lao động nữ làm việc trong khu vực Dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 51,60%, tuy nhiên, trong 5 năm gần đây lại có xu hướng giảm dần. Trong đó, lao động nữ trong ngành giáo dục, đào tạo và y tế chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 68,53% và 64,45%. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng có tỷ lệ lao động nữ đạt 50,70%, chủ yếu làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 52,19%. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ lao động nữ đạt 32,23%.

4. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo địa phương và khu vực kinh tế

Các đơn vị điều tra và số lao động tập trung nhiều nhất tại TP. Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Xuân Lộc, huyện Long Thành, ít nhất là huyện Vĩnh Cửu, trong đó thành phố Biên Hòa vẫn là địa phương dẫn đầu thu hút nhiều doanh nghiệp nhất toàn tỉnh.

Thành phố Biên Hòa có số lượng đơn vị điều tra nhiều nhất với 62.275 đơn vị, chiếm 34,74%; đứng thứ hai là huyện Trảng Bom với 20.566 đơn vị, chiếm 11,47%; đứng thứ ba là huyện Xuân Lộc với 14.325 đơn vị, chiếm 7,99%; tiếp theo là huyện Long Thành với 12.747 đơn vị, chiếm 7,11%; huyện Nhơn Trạch với 12.341 đơn vị, chiếm 6,88%; thành phố Long Khánh và huyện Định Quán, huyện Tân Phú có số lượng đơn vị điều tra lần lượt là 11.075 đơn vị, 11.394 đơn vị và 10.170 đơn vị. Các địa phương còn lại như Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Cẩm Mỹ có số lượng đơn vị điều tra ít và chiếm tỷ lệ nhỏ.

Lao động tập trung nhiều nhất tại TP. Biên Hòa với 501.491 lao động, chiếm 41,52% tổng số lao động trong các đơn vị điều tra; thu hút

lao động nhiều thứ hai là huyện Trảng Bom với 175.014 lao động, chiếm 14,49%; tiếp theo là huyện Nhơn Trạch với 143.019 lao động, chiếm 11,84%. Huyện Cẩm Mỹ là địa phương có số lao động ít nhất với 19.355 lao động, chiếm 1,6%...

Trong tổng số 19.409 doanh nghiệp thì thành phố Biên Hòa thu hút tới 11.666 doanh nghiệp, chiếm 60,1%; huyện Long Thành đứng thứ hai với 1.914 doanh nghiệp, chiếm 9,86%; tiếp theo là huyện Trảng Bom với 1.713 doanh nghiệp, chiếm 8,8%; thấp nhất là huyện Cẩm Mỹ với 182 doanh nghiệp và chỉ chiếm 0,94% số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh.

Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế

Trong tổng số 179.256 đơn vị điều tra năm 2021, khu vực dịch vụ thu hút 158.135 đơn vị, chiếm 88,22% (năm 2017 là 87,7%), tăng 6.112 đơn vị (tương đương 4,02%) so với năm kỳ điều tra năm 2017. Bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021 số đơn vị khu vực dịch vụ tăng 0,99%/năm.

Khu vực công nghiệp, xây dựng thu hút 20.895 đơn vị, chiếm 11,65% (năm 2017 là 10,92%), tăng 2.242 đơn vị (tương đương 12,02%) so với năm 2017. Bình quân hàng năm số đơn vị khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 2,87% trong giai đoạn 2017-2021.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng đơn vị thấp nhất, với 226 đơn vị và chỉ chiếm khoảng 0,13% (năm 2017 là 0,74%), tăng 99 đơn vị (tương đương tăng 77,95%) so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2017-2021 tăng 15,5%/năm.

Về lao động, khu vực dịch vụ thu hút 420.367 lao động, chiếm 34,8%, tăng 5,99% so với năm 2017, bình quân tăng 1,46%/năm trong giai đoạn 2017-2021.

Khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút 778.439 lao động, chiếm 64,45%, tăng 4,48% so với năm 2017, bình quân tăng mỗi năm tăng 1,1% trong giai đoạn 2017-2021.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 9.033 lao động, chiếm 0,75%, giảm 11,89% so với năm 2017, bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2021 giảm 3,12%.

Bảng 04. Tăng trưởng về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế

	TĐT 2021		So với TĐT 2017 (%)	
	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	179.256	1.207.839	4,95	4,85
I. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	226	9.033	77,95	-11,89
II. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	20.895	778.439	12,02	4,48
III. Khu vực Dịch vụ	158.135	420.367	4,02	5,99

5. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra

Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo tập trung nhiều nhất trong khu vực Dịch vụ

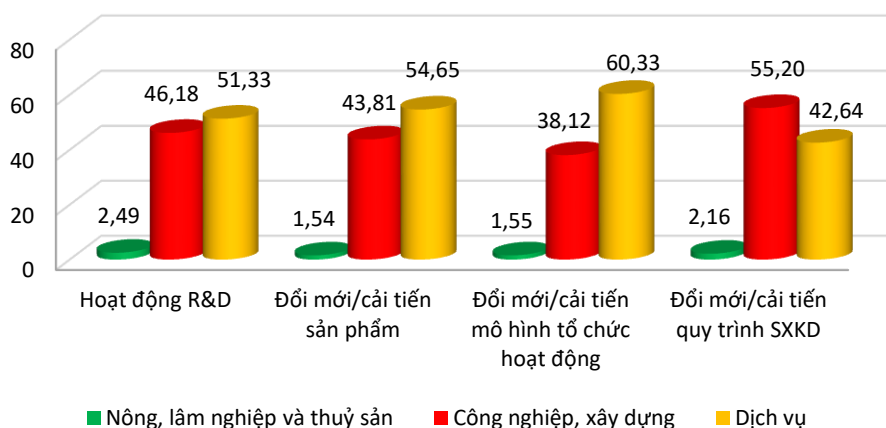
Về đổi mới sáng tạo, khu vực Dịch vụ dẫn đầu với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 309 đơn vị, chiếm 51,33%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 1.346 đơn vị, chiếm 54,65%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 1.635 đơn vị, chiếm 60,33% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 832 đơn vị, chiếm 42,64%.

Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 278 đơn vị, chiếm 46,18%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 1.079 đơn vị, chiếm 43,8%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 1.033 đơn vị, chiếm 38,12% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 1.077 đơn vị, chiếm 55,2%.

Thấp nhất là khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 15 đơn vị, chiếm 2,49%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 38 đơn vị, chiếm 1,54%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 42 đơn vị, chiếm 1,55% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 42 đơn vị, chiếm 2,16%.

Biểu đồ 02. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo 03 khu vực năm 2020

Đơn vị tính: %



Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân bố không đồng đều theo các địa phương, thành phố Biên Hòa vẫn là nơi tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất toàn tỉnh

Tỷ trọng các đơn vị có hoạt động R&D của thành phố Biên Hòa là 35,88%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm chiếm 47,38%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động chiếm 52,58%; hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD chiếm 60,07%. Tiếp theo là huyện Long Thành với các tỷ trọng tương ứng là 8,97%, 14,15%, 12,62% và 11,48%; huyện Nhơn Trạch là 7,14%, 7,22%, 6,97% và 7,38%... Các

huyện Tân Phú, huyện Định Quán là huyện có số lượng đơn vị hoạt động đổi mới sáng tạo thấp nhất và chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng các đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo của tỉnh.

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp và lao động

Doanh nghiệp tăng cả về số lượng và lao động trong giai đoạn 2016-2019 và có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng số lượng lao động dẫn đến xu hướng giảm dần quy mô doanh nghiệp theo lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh Đồng Nai có 19.409 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), thu hút 864.321 lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2019, số doanh nghiệp tăng 1,4%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 13,5%/năm. Cụ thể, tốc độ tăng các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 10,1%; 21,0% và 9,4%. Số lao động năm 2020 giảm 0,9% so với năm 2019 và là lần đầu tiên diễn ra sụt giảm lao động trong nhiều năm trở lại đây, làm giảm tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn 2016-2020 xuống còn 1,21%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cho thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp vừa và lớn dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 62,7 lao động năm 2016 xuống còn 44,5 lao động năm 2020.

Số lượng doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại khu vực nhà nước giảm rõ rệt.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, tuy nhiên doanh nghiệp FDI lại tập trung nhiều lao động nhất.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước với 18.156 doanh nghiệp, chiếm 93,5% tổng số doanh nghiệp, tăng 50,6% so với năm 2016. Tuy tỷ trọng số doanh nghiệp chiếm rất lớn 93,5% tổng số doanh nghiệp nhưng số lao động chỉ chiếm 30,1% tổng số lao động cho thấy quy mô lao động doanh nghiệp nhỏ.

Doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp thu hút 593.914 lao động, chiếm 68,7% trong tổng số lao động, tăng 10,1% so với năm 2016. Tuy tỷ trọng số lao động lớn chiếm 68,7% tổng số lao động nhưng số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng rất ít chỉ 6,3% cho thấy quy mô lao động doanh nghiệp lớn.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 38 doanh nghiệp, chiếm 0,2% tổng số doanh nghiệp, giảm 52,5% so với năm 2016; thu hút 10.345 lao động, chiếm 1,2% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 57,8% so với năm 2016.

Theo lao động, doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp nhỏ, trong khi đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp lớn

Tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI lớn nhất với 488,8 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp nhà nước với 272,2 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước với 14,3 lao động.

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua các năm trong giai đoạn 2016-2020. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn này là 17,4 lao động. Chủ yếu do doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 98,9% doanh nghiệp nhỏ và

siêu nhỏ toàn tỉnh. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước ở mức khá cao, với quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 513 và 270,9 lao động.

Cơ cấu giữa các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ

Khu vực Dịch vụ là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Khu vực này tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, đạt 10.985 doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020 tăng 17,6% so với năm 2016. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của khu vực này chỉ đạt 110.635 lao động, chiếm 12,8% trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, giảm 24,5% so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với khu vực Công nghiệp - Xây dựng.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế, với số lượng doanh nghiệp đạt 8.269 doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 42,6%, tăng 123,4% so với năm 2016. Đây cũng là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 745.501 lao động năm 2020, chiếm 86,3% tổng số lao động doanh nghiệp, tăng 11,8% so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 là 155 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,8%, tăng 78,2% so với năm 2016; thu hút được 8.185 lao động, chiếm 0,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 15,1% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực Công nghiệp-Xây dựng có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 23,2%/năm và tốc độ tăng lao động đạt 2,8%/năm.

Cũng trong giai đoạn này, khu vực Dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp là 5,1%/năm, thu hút bình quân 139.905 lao động/năm, giảm 6%/năm.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp 28,3%/năm; thu hút bình quân 8.823 lao động/năm, giảm 3,3%/năm.

Thành phố Biên Hòa thể hiện rõ vai trò là trung tâm kinh tế lớn nhất toàn tỉnh, luôn dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Tại thời điểm 31/12/2020, thành phố có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất toàn tỉnh Đồng Nai với 11.666 doanh nghiệp, chiếm 60,1% số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 389.686 lao động, chiếm 45,1% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp.

Huyện Long Thành là trung tâm kinh tế lớn thứ hai toàn tỉnh Đồng Nai với 1.914 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 9,9% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 75.320 lao động, chiếm 8,7%.

Huyện Trảng Bom có 1.713 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 8,8% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 138.091 lao động, chiếm 16%.

Huyện Nhơn Trạch có 1.408 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 7,3% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 122.337 lao động, chiếm 14,2%.

Thành phố Long Khánh có 637 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,3% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 30.725 lao động, chiếm 3,6%.

Huyện Xuân Lộc có 580 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,0% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 35.062 lao động, chiếm 4,1%.

Huyện Vĩnh Cửu có 577 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,0% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 55.590 lao động, chiếm 6,4%.

Huyện Thống Nhất có 306 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 1,6% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 3.487 lao động, chiếm 0,4%.

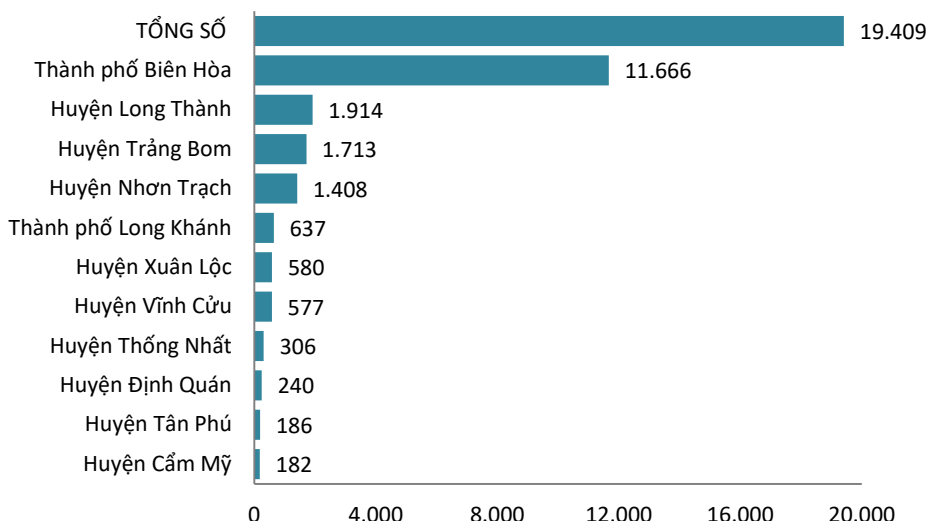
Huyện Định Quán có 240 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 1,6% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 8.499 lao động, chiếm 1,0%.

Huyện Tân Phú có 186 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 1,0% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 4.007 lao động, chiếm 0,5%.

Huyện Cẩm Mỹ có 182 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,9% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút 1.517 lao động, chiếm 0,2%.

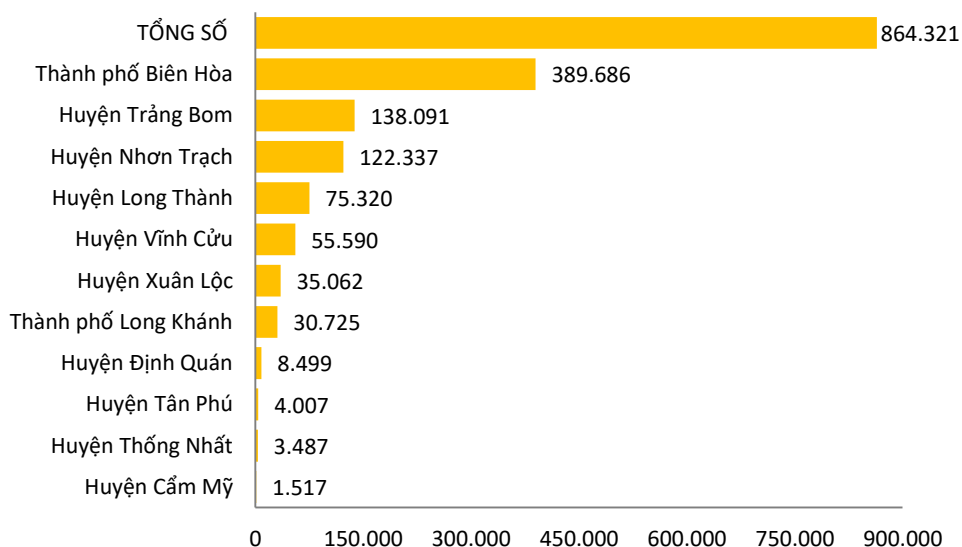
Biểu đồ 03. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp



Biểu đồ 04. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người



1.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào doanh nghiệp duy trì nhịp tăng trưởng nhanh qua các năm, quy mô doanh nghiệp được mở rộng chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động

Nguồn vốn thu hút vào doanh nghiệp tăng trưởng nhanh qua các năm, với tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 1.236,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,0% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 58,8% so với cùng thời điểm năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn thu hút đạt bình quân 1.001 nghìn tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 12,3%/năm. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn luôn ở mức cao hơn so với tăng trưởng về số lượng lao động, cho thấy quy mô về lao động bình quân của các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp nhưng quy mô về nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp lại có xu hướng mở rộng. Điều này phản ánh doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng nguồn vốn thay vì tăng trưởng lao động. Đồng thời, cho thấy Việt Nam là một thị trường tiềm năng để thu hút vốn đầu tư, là tiền đề thúc đẩy các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều nguồn vốn nhất

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 44,8% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 554,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với năm 2019 và tăng 107% so với năm 2016. Doanh nghiệp FDI chiếm 52,4%, thu hút 648,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2019 và tăng 48,0% năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 2,8% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 32,2 nghìn tỷ đồng, giảm 16,3% so với năm 2019 và giảm 53% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt 408,1 nghìn tỷ đồng và 540,5 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 20,4%/năm và 10,3%/năm. Doanh nghiệp nhà nước thu hút 34,2 tỷ đồng giảm bình quân 16,4% mỗi năm.

Khu vực Công nghiệp, xây dựng huy động được nhiều vốn nhất trong giai đoạn 2016-2020

Theo khu vực kinh tế, khu vực Công nghiệp, xây dựng là điểm sáng của nền kinh tế khi huy động được nhiều vốn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, gấp 2,3 lần khu vực Dịch vụ và gấp 43,8 lần khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực Công nghiệp, xây dựng thu hút 842,5 nghìn tỷ đồng cho SXKD, chiếm 68,1% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 10,7% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 44,6% so với năm 2016; khu vực Dịch vụ thu hút 374,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,3%, tăng 16,1% so với năm 2019 và tăng 102,5% so với năm 2016; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 19,2 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1,6%, giảm 1,1% so với năm 2019 nhưng tăng 81,8% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực Công nghiệp, xây dựng có quy mô nguồn vốn cho hoạt động SXKD lớn nhất, chiếm 70,7%, với tốc độ tăng trưởng đạt 9,7%/năm. Tiếp theo, khu vực Dịch vụ với tỷ trọng chiếm 27,7% trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 19,8%. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,6% trong tổng nguồn vốn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 17,0%.

Doanh nghiệp phát triển theo hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng nguồn vốn huy động cho hoạt động SXKD nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng mở rộng quy mô bình quân của doanh nghiệp theo nguồn vốn. Nguồn vốn bình quân doanh nghiệp tăng đều qua các năm, từ 59,3 tỷ đồng năm 2016 lên 63,7 tỷ đồng năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đang dần mở rộng với nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 59,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp vừa.

Doanh nghiệp nhà nước có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất giai đoạn 2016-2020

Theo loại hình doanh nghiệp, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp nhà nước lớn nhất 856,7 triệu/doanh nghiệp.

Doanh nghiệp FDI cũng có quy mô về nguồn vốn tương đối lớn, bình quân 1 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn đạt 533,5 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp lớn và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 5%/năm.

Trong khi đó, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô bình quân thấp hơn nhiều so với 2 khối doanh nghiệp trên, bình quân nguồn vốn 1 doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 25,8 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020 và có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,4%/năm.

Khu vực Dịch vụ duy trì mức tăng trưởng nguồn vốn bình quân doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 cao nhất 15,6%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt lần lượt là 124,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; 101,9 tỷ đồng/doanh nghiệp và 34,1 tỷ đồng/doanh nghiệp.

1.3. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của doanh nghiệp luôn có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên mức tăng trưởng có xu hướng giảm qua từng năm và chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra trong năm 2020 đạt 1.241 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2019 và tăng 24,7% so với năm 2016. Mức tăng trưởng doanh thu thuần có xu hướng giảm dần, với tốc độ tăng các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt đạt 9,2%; 8,5%; 6,2% và -0,8%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt 1.150,2 nghìn tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân 5,8%/năm. Tính riêng giai đoạn 2016-2019, doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 7,9%/năm.

Doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, tiếp đến là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Hai loại hình doanh nghiệp này có tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần cao nhất qua các năm

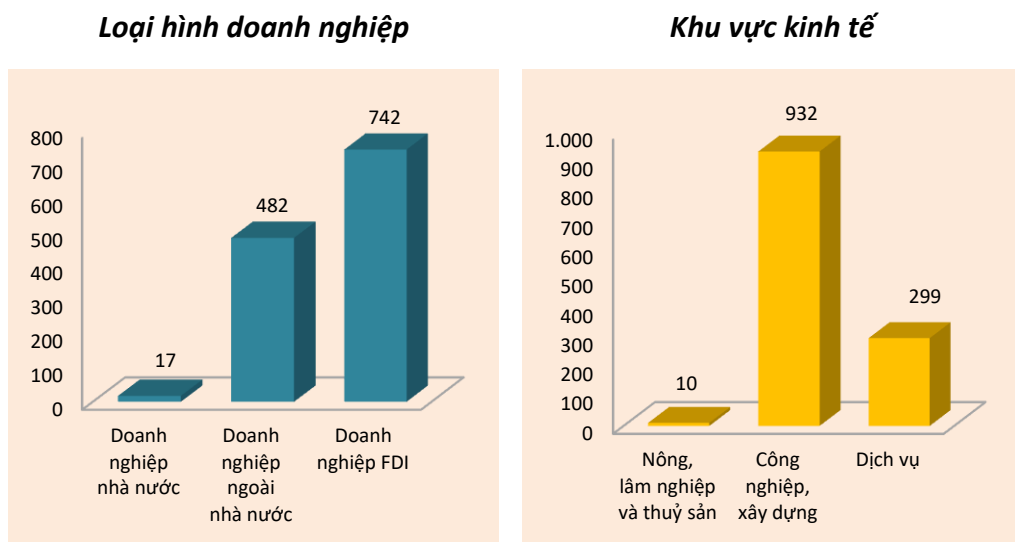
Theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, cao gấp 1,5 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 43,4 lần doanh nghiệp nhà nước. Doanh thu thuần doanh nghiệp FDI đạt 742 nghìn tỷ đồng năm 2020, giảm 0,5% so với năm 2019 và tăng 27,9% so với năm 2016.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước dù chịu tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng với sức chống chịu tốt, thích ứng linh hoạt và phát triển bền vững nên đã trở thành điểm sáng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ doanh nghiệp khi đạt mức tăng trưởng 0,6% so với năm 2019, tạo ra 481,9 nghìn tỷ đồng và tăng 37,8% so với năm 2016.

Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 17,1 nghìn tỷ đồng, giảm 34,8% so với năm 2019, giảm 73,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 05. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng



Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 424,6 nghìn tỷ đồng doanh thu mỗi năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 8,5%/năm. Doanh nghiệp FDI tạo ra doanh thu bình quân 684,4 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 6,4%/năm. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra doanh thu bình quân 41,2 nghìn tỷ đồng/năm, giảm 26,2%/năm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng vai trò chủ chốt và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, lao động rẻ

Năm 2020, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, đạt 932,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,1% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 0,5% so với năm 2019 và tăng 24,1% so với năm 2016. Đây là năm có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Doanh nghiệp các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Đồng Nai phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu nên khi dịch bệnh Covid-19 bùng nổ trên toàn cầu, các ngành

công nghiệp trong Tỉnh gặp rất nhiều khó khăn do chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào, khó khăn trong tiêu thụ các sản phẩm đầu ra.

Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng vẫn đóng góp 298,6 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần trong năm 2020, chiếm 24,1%, giảm 4,8% so với năm 2019 và tăng 26,3% so với năm 2016.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 10,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần năm 2020, chiếm 0,8%, tăng 12,2% so với năm 2019 và tăng 36,5% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều doanh thu nhất với doanh thu thuần bình quân đạt 863,8 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm 75,1% doanh thu thuần tạo ra của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao (95,1% năm 2019 lên 95,3% năm 2020), ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng ngày càng giảm (0,5% năm 2019 xuống 0,4% năm 2020).

Doanh thu của doanh nghiệp khu vực Dịch vụ cho thấy vai trò quan trọng trong tăng trưởng của nền kinh tế khi duy trì nhịp tăng trưởng nhanh (bình quân 10,0%) trong suốt giai đoạn 2016-2019.

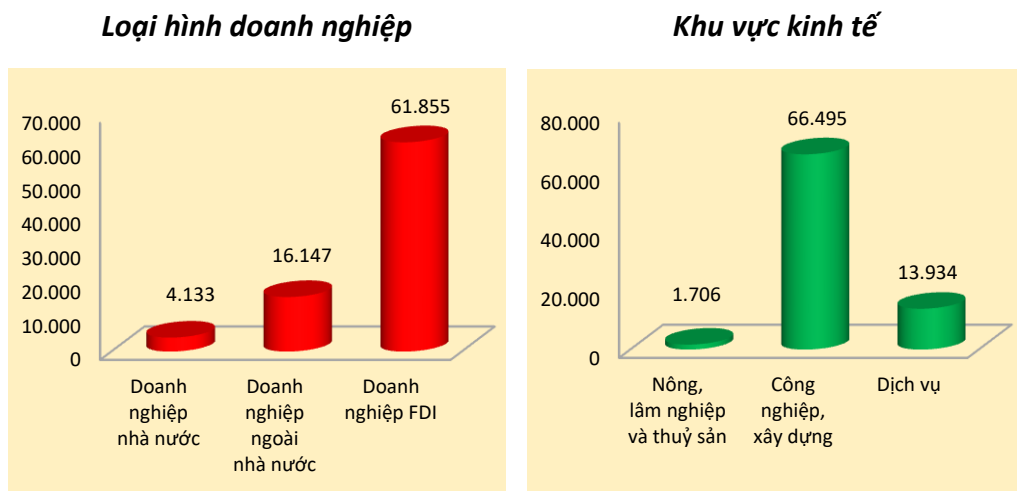
Trong những năm vừa qua, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, mang lại những thay đổi tích cực cho khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giai đoạn 2016-2019 doanh thu thuần bình quân giai đoạn đạt mức tăng trưởng 7,0%/năm; mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh vào năm 2020 tuy nhiên mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 của khu vực này vẫn tăng 8,3%/năm.

1.4. Lợi nhuận

Lợi nhuận tạo ra bởi doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng chưa đồng đều giữa các năm

Biểu đồ 06. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng



Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 82,1 nghìn tỷ đồng, tăng 51,2% so với năm 2019 và tăng 38,9% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế mỗi năm được tạo ra đạt 59,6 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,4%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng lợi nhuận hàng năm của các doanh nghiệp có biến động, với mức tăng trưởng qua các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt đạt -18,4%; 12,9%; -0,2% và 51,2%.

Doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các loại hình doanh nghiệp

Năm 2020, doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 61,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,4% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 65,1% so với năm 2019 và tăng 48,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng góp đáng kể trong tổng lợi nhuận trước thuế của doanh

ngành, đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,6%, tăng 25,8% so với năm 2019 và tăng 26,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước tạo ra 4,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 5%, tăng 2,5% so với năm 2019 và giảm 14,6% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, lợi nhuận trước thuế bình quân doanh nghiệp FDI tạo ra đạt 41,7 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 15,2%/năm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 13,5 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 6,7%/năm. Doanh nghiệp nhà nước có lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 4,1 nghìn tỷ đồng/năm, giảm 3,3%/năm.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng đóng góp nhiều lợi nhuận nhất trong các khu vực của toàn bộ doanh nghiệp

Năm 2020, doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất, đạt 66,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 81% trong tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 56,8% so với năm 2019 và tăng 36,3% so với năm 2016. Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ tạo ra 13,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,9%, tăng 28,7% so với năm 2019 và tăng 44,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,1%, tăng 54,5% so với năm 2019 và tăng 142,9% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp khu vực Công nghiệp - Xây dựng có lợi nhuận trước thuế là 47,6 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 11,8%/năm. Doanh nghiệp khu vực Dịch vụ tạo ra lợi nhuận đạt 11 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 10,2%/năm. Doanh nghiệp khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 1,1 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 28,7%/năm.

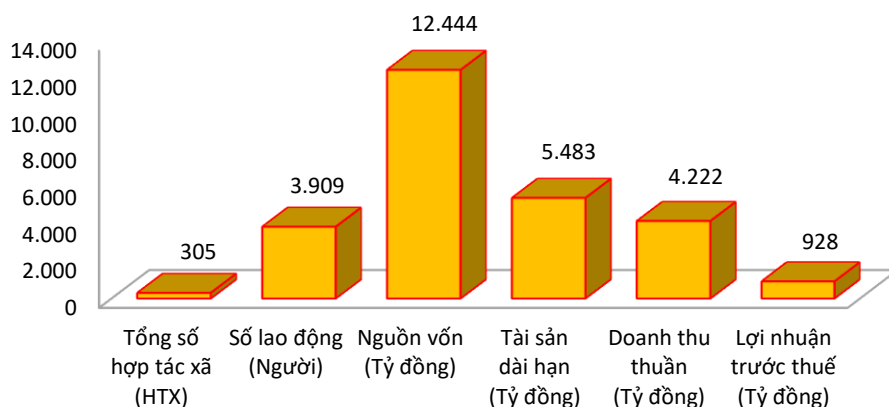
2. Hợp tác xã

Tính đến 31/12/2020, toàn tỉnh Đồng Nai có 305 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 5,9% so với năm 2019; thu hút 3.909 lao động, tăng 1,7% so với năm 2019, đây là mức tăng lao động mạnh nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, số HTX tăng tương đối ổn định, bình quân mỗi năm tăng 5,53%, tuy nhiên, số lao động trong HTX giảm dần, bình quân mỗi năm giảm 4,72%. Quy mô HTX đang dần bị thu hẹp, số lao động bình quân mỗi HTX năm 2020 là 12,8 người/HTX giảm 32,2% so với năm 2016. Nguyên nhân của sự sụt giảm lao động năm 2020 so với năm 2016 một phần là do xu hướng thu hẹp quy mô của các HTX, phần khác là do năm 2020, đại dịch Covid-19 xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của các HTX.

HTX trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất về số HTX, lao động; tuy nhiên về nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế khu vực Công nghiệp- xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất

Biểu đồ 07. Một số chỉ tiêu cơ bản của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020



Đại dịch Covid-19 trong năm 2020 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của HTX. Tại thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh làm đứt gãy chuỗi cung ứng, nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản không thể lưu thông, khó khăn trong xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Tính đến 31/12/2020, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 55 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 18,0% tổng số HTX; thu hút 848 lao động, chiếm 21,7% lao động của toàn bộ HTX; 135,6 tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 1,1% tổng nguồn vốn của HTX; tạo ra 335,9 tỷ đồng, chiếm 8%

tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX và 2,5 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 0,3% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực HTX.

Theo khu vực kinh tế, kết quả hoạt động của HTX trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng năm 2020 tăng mạnh. Cụ thể, doanh thu thuần tăng 62,9%; lợi nhuận trước thuế tăng 668,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Tại thời điểm 31/12/2020, có 98 HTX Công nghiệp - Xây dựng đang hoạt động có kết quả SXKD, không thay đổi so với cùng thời điểm năm 2019; thu hút 1.494 lao động, tăng 1,4%.

Nguồn vốn của HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 9.754 tỷ đồng, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu thuần HTX khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 2.742,4 tỷ đồng, tăng 62,9 so với cùng kỳ năm 2019. Lợi nhuận trước thuế đạt 839,8 tỷ đồng, tăng 668,3%, so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 90,4% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ HTX.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, khu vực Dịch vụ có 152 HTX, chiếm 49,8% tổng số HTX, tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm 2019; thu hút 1.567 lao động, chiếm 40,1% lao động của tổng số lao động HTX, giảm 14,2% so với cùng thời điểm năm 2019.

HTX khu vực Dịch vụ thu hút 2.554,5 tỷ đồng vốn, chiếm 20,5% tổng nguồn vốn của HTX và tăng 11,3% so với cùng thời điểm năm 2019. Doanh thu thuần của HTX khu vực dịch vụ năm 2020 đạt 1.144,1 tỷ đồng, chiếm 27,1% tổng doanh thu thuần của toàn bộ HTX, giảm 2,4% so với năm 2019. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc tiêu thụ hàng hóa chậm hơn, nhiều ngành bị giảm sâu. HTX khu vực Dịch vụ tạo ra 86 tỷ đồng lợi nhuận thuần, chiếm 9,3% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ HTX.

Thành phố Biên Hòa tập trung số lượng HTX nhiều nhất, nhưng số lao động tập trung nhiều nhất ở huyện Xuân Lộc

Tại thời điểm 31/12/2020, thành phố Biên Hòa có 63 HTX chiếm tỉ trọng 20,7%, tăng 3,3% so với năm 2019, tăng 57,5% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 12,3%, bình quân mỗi năm

TP. Biên Hòa có 53 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 841 lao động chiếm tỉ trọng 21,5%, giảm 6,3% so với năm 2019, giảm 7,7% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 1,4%, mỗi năm bình quân có 855 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, thành phố Long Khánh có 20 HTX, chiếm tỉ trọng 6,6%, giảm 4,8% so với năm 2019, tăng 11,1% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8%, bình quân mỗi năm có 19,4 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 264 lao động, chiếm tỉ trọng 6,8%, tăng 24,5% so với năm 2019, giảm 5,4% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 0,2%, mỗi năm bình quân có 251,4 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Tân Phú có 33 HTX, chiếm tỉ trọng 10,8%, tăng 43,5% so với năm 2019, tăng 26,9% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 9,5%, bình quân mỗi năm có 26 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 465 lao động chiếm tỉ trọng 10,9%, tăng 38% so với năm 2019, tăng 48,6% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 12,6%, mỗi năm bình quân có 303 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Vĩnh Cửu có 26 HTX, chiếm tỉ trọng 8,5%, giảm 10,3% so với năm 2019, tăng 23,8% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 8,7%, bình quân mỗi năm có 25 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 194 lao động, chiếm tỉ trọng 5%, giảm 17,1% so với năm 2019, giảm 32,2% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 5,4%, mỗi năm bình quân có 268,2 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Định Quán có 13 HTX, chiếm tỉ trọng 4,3%, giảm 13,3% so với năm 2019, tăng 30% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 9%, bình quân mỗi năm có 13 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 134 lao động, chiếm tỉ trọng 3,4%, giảm 20,7% so với năm 2019, tăng 2,3% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2%, mỗi năm bình quân có 154,8 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Trảng Bom có 37 HTX, chiếm tỉ trọng 12,1%, tăng 5,7% so với năm 2019, tăng 23,3% so với năm 2016;

Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,4%, bình quân mỗi năm có 33,2 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 213 lao động, chiếm tỉ trọng 5,4%, giảm 39% so với năm 2019, giảm 37,7% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 9,1%, mỗi năm bình quân có 311,6 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Thống Nhất có 20 HTX, chiếm tỉ trọng 6,6%, tăng 17,6% so với năm 2019, giảm 9,1% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm có 21 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 147 lao động, chiếm tỉ trọng 3,8%, tăng 15,7% so với năm 2019, giảm 48,4% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 13%, mỗi năm bình quân có 202,2 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Cẩm Mỹ có 14 HTX, chiếm tỉ trọng 4,6%, vẫn giữ nguyên số HTX so với năm 2019, giảm 17,6% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 4,6%, bình quân mỗi năm có 14,8 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 92 lao động, chiếm tỉ trọng 2,4%, giảm 48% so với năm 2019, giảm 38,7% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 7,2%, mỗi năm bình quân có 140,2 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Long Thành có 18 HTX, chiếm tỉ trọng 5,9%, giảm 5,3% so với năm 2019, tăng 20% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,7%, bình quân mỗi năm có 19,2 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 489 lao động, chiếm tỉ trọng 12,5%, giảm 21,4% so với năm 2019, giảm 51,3% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 12,9%, mỗi năm bình quân có 771,6 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Xuân Lộc có 46 HTX, chiếm tỉ trọng 15,1%, tăng 15% so với năm 2019, tăng 21,1% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,1%, bình quân mỗi năm có 39,8 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 925 lao động, chiếm tỉ trọng 23,7%, tăng 53,4% so với năm 2019, tăng 12,8% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,8%, mỗi năm bình quân có 711,4 lao động.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Nhơn Trạch có 15 HTX, chiếm tỉ trọng 4,9%, tăng 7,1% so với năm 2019, tăng 7,1% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,8%, bình quân mỗi năm có 14,2 HTX. Lao động năm 2020 thu hút 185 lao động, chiếm tỉ trọng 4,7%, tăng 28,5% so với năm 2019, giảm 25,7% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 4,1%, mỗi năm bình quân có 178 lao động.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Đồng Nai là tỉnh có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đến nay đã có 32 khu công nghiệp được thành lập và đang hoạt động, ngoài ra có nhiều cụm công nghiệp, việc hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cũng kéo theo các dịch vụ phát triển phục vụ nhu cầu của các khu, cụm công nghiệp. Số lượng cơ sở SXKD cá thể được phân bố ở hầu hết trong các ngành, tuy nhiên ngành Thương mại, Dịch vụ phát triển nhanh hơn và chiếm tỷ lệ cao nhất. Đại dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2021 bị ảnh hưởng nặng nề. Thời gian hoạt động bị gián đoạn, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhu cầu thị trường sụt giảm với nhiều biến động bất thường. Tổng quan chung về kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2021 với những nét đặc trưng sau:

1. Khái quát một số đặc điểm về cơ sở SXKD cá thể

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng thấp nhất trong các kỳ Tổng điều tra

Năm 2021 tổng số cơ sở SXKD cá thể trong Tổng điều tra 2021 có 156.599 cơ sở, tăng 1,74% (tăng 2,677 nghìn cơ sở) so với TĐT 2017 và tăng trưởng bình quân hàng năm 0,43%. Đây là mức tăng thấp so với kỳ Tổng điều tra (năm 2017 tăng 20,03% so với năm 2012); Bình quân mỗi năm tăng 0,43% trong giai đoạn 2017-2021, thấp hơn mức tăng bình quân 3,72%/năm trong giai đoạn 2017-2012.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể của các ngành kinh tế đều tăng so với kỳ điều tra năm 2017, riêng ngành công nghiệp - Xây dựng giảm

Bảng 05: Số lượng cá thể phân theo ngành kinh tế

	Số lượng cơ sở cá thể (Cơ sở)		So sánh (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	153.922	156.599	101,74	0,43
Công nghiệp	11.988	11.399	95,09	-1,25
Xây dựng	1.290	1.126	87,29	-3,34
Thương mại	70.399	72.053	102,35	0,58
Giao thông vận tải	5.019	4.596	91,57	-2,18
Khách sạn, nhà hàng	29.904	30.496	101,98	0,49
Dịch vụ khác	35.322	36.929	104,55	1,12

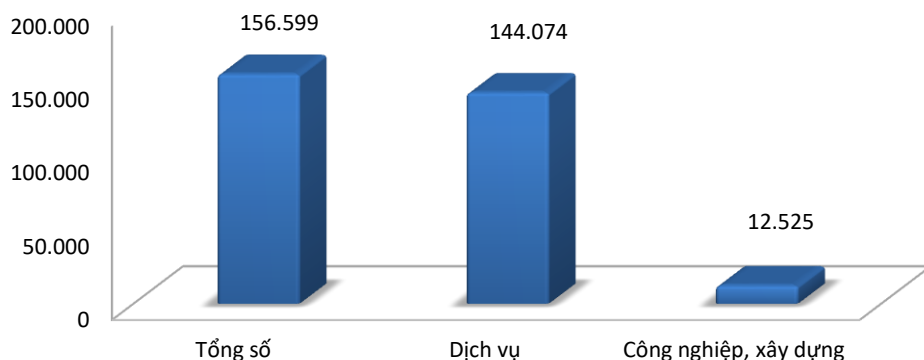
Kết quả Tổng điều tra cho thấy số cơ sở thuộc các ngành kinh tế năm 2021 so với năm 2017 có mức độ tăng không đều nhau. Số cơ sở ngành Thương mại tăng 2,35% (tăng 1,654 nghìn cơ sở); ngành Dịch vụ khác tăng 4,55% (tăng 1,607 nghìn cơ sở); ngành Khách sạn, nhà hàng tăng 1,98% (tăng 0,592 nghìn cơ sở); ngành Vận tải, kho bãi giảm 8,43% (giảm 0,423 nghìn cơ sở) so với năm 2017; ngành Công nghiệp giảm 4,91% (0,589 nghìn cơ sở); ngành Xây dựng giảm 12,71% (giảm 0,164 nghìn cơ sở).

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2017-2021 của các cơ sở cá thể ngành Thương mại tăng 0,58%; Khách sạn, nhà hàng tăng 0,49%; Dịch vụ khác tăng 1,12%, trong đó ngành Vận tải giảm 2,18%; ngành Công nghiệp giảm 1,25%; ngành Xây dựng giảm 3,34%.

Về mặt cơ cấu: Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn như ngành Thương mại năm 2017 chiếm 45,74%, đến năm 2021 chiếm 46,01%; ngành Khách sạn, nhà hàng năm 2017 chiếm 19,43%, năm 2021 chiếm 19,47%; ngành Dịch vụ khác năm 2017 chiếm 22,95%, năm 2021 chiếm 23,58%. Các ngành Công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải tốc độ tăng trưởng hàng năm thấp do vậy tỷ lệ chiếm trong tổng số cơ sở SXKD cá thể không cao, năm 2021 ngành Công nghiệp chiếm 7,28%; Xây dựng chiếm 0,72%; Giao thông vận tải chiếm 2,93% số lượng cơ sở SXKD cá thể.

Biểu đồ 08: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở



2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể

Kết quả thu được từ TĐT năm 2021 đã phản ánh bức tranh về lao động trong khu vực kinh tế cá thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Toàn tỉnh có 257.461 người hoạt động ở khu vực này, tăng 3,93% so TĐT năm 2017, hàng năm tăng trưởng bình quân là 0,97%, thể hiện ở bảng số liệu phân theo ngành kinh tế sau đây.

Bảng 06. Lao động cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế

	Lao động cơ sở kinh tế theo ngành (Người)		So sánh (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	247.722	257.461	103,93	0,97
Công nghiệp	28.479	26.679	93,68	-1,62
Xây dựng	5.902	4.765	80,74	-5,21
Thương nghiệp	102.615	110.886	108,06	1,96
Giao thông vận tải	6.990	6.391	91,43	-2,21
Khách sạn, nhà hàng	56.253	57.786	102,73	0,67
Dịch vụ khác	47.483	50.954	107,31	1,78

Ngành công nghiệp số lượng cơ sở giảm 4,91%, bình quân hàng năm giảm 1,25% dẫn đến lao động giảm 6,32%; Ngành xây dựng số lượng cơ sở giảm 19,26%, bình quân hàng năm giảm 5,21% dẫn đến lao động giảm 19,26%; Ngành vận tải số lượng cơ sở giảm 8,43%, bình quân hàng năm giảm 2,18% dẫn đến lao động giảm 8,57%;

Nguyên nhân lao động ở ngành công nghiệp, xây dựng, vận tải giảm do đại dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2021 bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều cơ sở phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian cách ly toàn xã hội đã làm số lao động cơ sở cá thể ngành công nghiệp, xây dựng, vận tải giảm.

Ngành thương mại có số lượng cơ sở tăng 2,35% dẫn đến lao động ngành thương nghiệp cũng tăng tương ứng số cơ sở. Năm 2021 có 110.886 người, tăng 8,06% so với TĐT năm 2017, bình quân hàng năm tăng 1,96%. Đây là ngành có số lao động nhiều nhất trong tổng số lao động cơ sở cá thể chiếm tỷ lệ 43,07%; Ngành khách sạn - Nhà hàng có 55.786 người, tăng 2,73%, chiếm tỷ lệ 22,44% trong tổng số lao động cơ sở cá thể; Trong đó lao động kinh doanh nhà hàng là 55.812 người, chiếm tỷ lệ 96,58% so với tổng số ngành Khách sạn - nhà hàng; Ngành dịch vụ thu hút lao động tương đối nhanh, số cơ sở tăng khá (+4,55%) và lao động năm 2021 có 36.929 người, tăng 4,55% so với năm 2017, bình quân hàng năm tăng 1,78%.

Bảng 07. Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể

Đơn vị tính: Người/cơ sở

	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	Tăng/giảm so với năm 2017
1. Công nghiệp	2,38	2,34	-0,04
2. Xây dựng	4,58	4,23	-0,34
3. Thương mại	1,46	1,54	0,08
4. Vận tải, kho bãi	1,39	1,39	0,00
5. Dịch vụ khác	1,88	1,89	0,01

Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2021 cao hơn năm 2017, chỉ có 1,64 người/cơ sở.

Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định dưới 2 lao động chiếm tới 56,56% và từ 2-5 lao động chiếm 41,66%; các cơ sở trên 5 lao động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1,79%).

Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2021 là 1,64 người, cao hơn mức 1,61 người của năm 2017. Lao động bình quân 1 cơ sở ở hầu hết các ngành công nghiệp - xây dựng đều giảm. Cụ thể, ngành công nghiệp là 2,34 người (năm 2017 là 2,38 người); ngành xây dựng là 4,23 người (năm 2017 là 4,58 người).

Lao động bình quân 1 cơ sở trong các ngành thương mại - dịch vụ ít biến động và tăng nhẹ so với năm 2017. Trong đó, ngành thương mại là 1,54 người/cơ sở, tăng nhẹ so với năm 2017 (năm 2017 là 1,46 người/cơ sở); ngành vận tải, kho bãi là 1,39 người/cơ sở, không thay đổi so với năm 2017; ngành dịch vụ khác là 1,89 người/cơ sở, tăng nhẹ so với năm 2017 (năm 2017 là 1,88 người/cơ sở).

*** *Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở (có địa điểm ổn định)***

Bảng 08. Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở SXKD cá thể

	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	Đơn vị tính: Người So sánh (%)	
			TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	142.454	155.473	109,14	2,21
Chưa qua đào tạo	83.510	86.021	103,01	0,74
Đào tạo dưới 3 tháng	7.256	16.443	226,61	22,69
Sơ cấp	9.478	23.152	244,27	25,02
Trung cấp, trung cấp nghề	13.291	14.424	108,52	2,07
Cao đẳng, cao đẳng nghề	3.533	5.263	148,97	10,48
Trên đại học	155	152	98,06	-0,49
Đại học	5.101	5.535	108,51	2,06
Trình độ khác	20.130	4.483	22,27	-31,30

Trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể không ngừng được nâng lên nhưng nhìn chung vẫn còn thấp. Đối với các cơ sở cá thể có địa điểm hoạt động ổn định, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm tới 55,33%; đào tạo dưới 3 tháng chiếm 10,58%; trình độ sơ cấp chiếm 14,89%; trình độ trung cấp chiếm 9,28%; trình độ cao đẳng chiếm 3,39%; tỷ lệ người đứng đầu có trình độ từ đại học trở lên chiếm 0,1%; trình độ khác là 2,88%.

Chủ cơ sở có trình độ trên đại học qua TĐT năm 2021 có 152 người, giảm 1,94% so TĐT năm 2017 (3 người), chiếm tỷ lệ 0,1%, bình quân hàng năm giảm 0,49%. Nguyên nhân lao động có trình độ trên đại học qua TĐT năm 2021 giảm so năm 2017 do các hộ SX kinh doanh cá thể có trình độ và khả năng về vốn làm ăn hiệu quả, phát triển mạnh đã chuyển lên doanh nghiệp và hoạt động theo luật doanh nghiệp, dẫn đến chủ cơ sở có trình độ trên đại học giảm.

Chủ cơ sở có trình độ Đại học có 5.535 người, chiếm tỷ lệ 3,56%, tăng 8,51% so với năm 2017, bình quân hàng năm tăng 2,06%; Cao đẳng và cao đẳng nghề có 5.263 người, chiếm tỷ lệ 3,39%, tăng 48,97% so với năm 2017, bình quân hàng năm tăng 10,48%; Trình độ trung cấp, trung cấp nghề tăng có 14.424 người, chiếm tỷ lệ 9,28%, tăng 8,52% so với năm 2017, bình quân hàng năm tăng 2,07%. Nguyên nhân chủ cơ sở có trình độ đại học, cao đẳng và cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề tăng đáng kể trong mấy năm gần đây do những hộ kinh doanh cá thể đã ý thức việc nâng cao trình độ chuyên môn trong SXKD để đáp ứng yêu cầu hiện tại.

Trình độ khác: Là trình độ chưa qua đào tạo hay chỉ có chứng chỉ sơ cấp hoặc lao động có tay nghề lâu năm với số lượng lao động chiếm cao nhất có 90.504 người, chiếm tỷ lệ 58,21% so với năm 2017; tăng 14,22%, bình quân hàng năm tăng 2,69%.

3. Tình trạng đăng ký kinh doanh có địa điểm cố định của các cơ sở kinh doanh cá thể còn thấp, tỷ lệ hộ kinh tế cá thể chưa đăng ký kinh doanh nhưng vẫn hoạt động chiếm phần lớn

Bảng 09. Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	So sánh (%)	
			TĐT 2021 so 2017	Chiếm tỷ lệ % so tổng số
TỔNG SỐ	142.454	156.599	109,93	100,00
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	49.484	31.950	64,57	20,40
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	88.578	103.678	117,05	66,21
Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	1.652	4.122	249,52	2,63
Không phải đăng ký kinh doanh	2.740	16.849	614,93	10,76

Theo quy định các cơ sở SXKD cá thể khi hoạt động đều phải đăng ký kinh doanh trừ những trường hợp buôn bán nhỏ, bán hàng rong, buôn chuyển, kinh doanh lưu động các hoạt động có thu nhập thấp. Kết quả Tổng điều tra năm 2021 tổng số cơ sở SXKD cá thể là 156.599 cơ sở thì số cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD là 31.950 cơ sở, chiếm tỷ lệ 20,55% (TĐT năm 2012 là 34,74%). Số cơ sở đã chưa có giấy chứng nhận ĐKKD tương đối cao Tổng số 103.678 cơ sở, chiếm tỷ lệ 66,69%; (TĐT năm 2017 là 62,18%). Số cơ sở đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa cấp giấy chứng nhận ĐKKD là 4.122 cơ sở, chiếm tỷ lệ 2,65%. Số cơ sở không phải đăng ký kinh doanh là 16.849 cơ sở, chiếm tỷ lệ 10,76%.

Như vậy qua hai kỳ điều tra tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể chưa chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về hoạt động SXKD tập trung trong các ngành kinh tế công nghiệp, thương

mại, dịch vụ, ăn uống...thể hiện cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD còn thấp chỉ chiếm tỷ lệ 20,55% (thấp hơn 14,19% so TĐT năm 2017); Số cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD tương đối cao, chiếm tỷ lệ 66,69%; (nhiều hơn 4,51% so TĐT năm 2017), xu hướng tỷ lệ cơ sở có đăng ký kinh doanh giảm dần.

Nguyên nhân số cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD còn thấp do công tác quản lý nhà nước đối với loại hình kinh tế này còn thiếu kiên quyết, có nơi, có ngành còn buông lỏng công tác quản lý, tuân thủ các quy định pháp luật của công dân trong các hoạt động SXKD chưa cao, đây là những vấn đề cần có biện pháp mạnh nhằm quản lý hoạt động SXKD khu vực kinh tế cá thể, nhằm đảm bảo tránh thất thu thuế cho ngân sách nhà nước.

Năm 2021, cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của chủ cơ sở là 69% tổng số cơ sở SXKD cá thể, còn lại 31% cơ sở SXKD cá thể chủ cơ sở đi thuê. Có 67,8% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm,...Số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố là 13,6%; tại các địa điểm cố định khác và cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định là 11,2%. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,1% và phân bố chủ yếu (48,1%) ở khu vực thành thị.

4. Kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể không đồng đều trong các ngành kinh tế, tài sản và nguồn vốn của các cơ sở còn thấp chủ yếu là nguồn vốn của chủ sở hữu

a. Doanh thu của cơ sở SXKD cá thể

Doanh thu là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của các hộ SXKD cá thể; Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đạt 87.744 tỷ đồng, tăng 18,41 % so TĐT năm 2017, hàng năm tăng trưởng bình quân là 4,32%, thể hiện ở bảng số liệu phân theo ngành kinh tế sau đây:

Bảng 10. Doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

	Doanh thu (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	74.100	87.744	118,41	4,32
<i>Trong đó:</i>				
Công nghiệp	8.677	7.632	87,96	-3,16
Xây dựng				
Thương mại	43.251	59.522	137,62	8,31
Giao thông vận tải	1.658	1.493	90,03	-2,59
Khách sạn, nhà hàng	13.674	11.854	86,69	-3,51
Dịch vụ khác	6.840	7.243	105,89	1,44

Kết quả cho thấy ngành Thương mại doanh thu TĐT năm 2021 đạt 59.522 tỷ đồng, tăng 37,62% so TĐT năm 2017, hàng năm tăng trưởng bình quân là 8,31%. Đây là ngành có doanh thu cao nhất trong tổng doanh thu cơ sở SXKD cá thể chiếm tỷ lệ 67,84%; Bình quân doanh thu một hộ ngành thương mại là 560,31 triệu đồng/cơ sở; Trong ngành thương mại thì doanh thu bán lẻ chiếm tỷ lệ cao nhất (81,20%), bán buôn chiếm tỷ lệ 18,88%.

Ngành công nghiệp doanh thu năm 2021 đạt 7.632 tỷ đồng, giảm 12,04% so TĐT năm 2017, chiếm tỷ lệ 8,7% so tổng doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể; Bình quân doanh thu một cơ sở ngành công nghiệp là 669,53 triệu đồng;

Ngành giao thông vận tải: Doanh thu đạt 1.493 tỷ đồng, giảm 9,97% so TĐT năm 2017; Bình quân doanh thu một cơ sở là 324,85 triệu đồng;

Ngành khách sạn - nhà hàng có doanh thu thứ hai sau ngành thương nghiệp, năm 2021 đạt 11.854 tỷ đồng, giảm 13,31% so TĐT năm 2017;

Ngành dịch vụ khác: Doanh thu đạt 7.243 tỷ đồng, tăng 5,89% so TĐT năm 2017, hàng năm tăng trưởng bình quân là 1,44%.

b. Tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể

Bảng 11. Tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể

	Tài sản cố định theo nguyên giá (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	26.500	28.448	107,35	1,79
Công nghiệp	2.464	3.322	134,80	7,75
Thương nghiệp	7.194	11.978	166,51	13,59
Giao thông vận tải	2.165	1.866	86,17	-3,65
Khách sạn, nhà hàng	5.394	4.653	86,27	-3,63
Dịch vụ khác	9.283	6.629	71,41	-8,07

Năm 2021, tổng giá trị đầu tư tài sản cố định nguyên giá của cơ sở SXKD cá thể là 28.448 nghìn tỷ đồng, tăng 7,35% so với năm 2017, hàng năm tăng trưởng bình quân là 1,79%, trong đó:

Ngành công nghiệp tài sản cố định tăng 34,8% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 11,67% so tổng tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể, hàng năm tăng trưởng bình quân là 7,75%;

Ngành thương nghiệp tài sản cố định tăng 66,51% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 42,1% so tổng tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể, hàng năm bình quân tăng 13,59%;

Ngành giao thông vận tải tài sản cố định giảm 13,83% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 6,56% so tổng tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể, hàng năm bình quân giảm 3,65%/năm;

Ngành khách sạn - nhà hàng tài sản cố định giảm 13,73% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 13,36% so tổng tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể, hàng năm bình quân giảm 3,63%/năm;

Ngành dịch vụ khác tài sản cố định giảm 23,59% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 23,3% so tổng tài sản cố định của các cơ sở SXKD cá thể, hàng năm bình quân giảm 8,07%/năm.

c. Nguồn vốn kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể

Vốn sản xuất kinh doanh là chỉ tiêu phản ánh năng lực tài chính của các cơ sở SXKD cá thể, nguồn vốn của các cơ sở SXKD cá thể bao gồm vốn của chủ cơ sở và vốn cơ sở đi vay, phải trả nợ tính đến thời điểm 1/7/2021. Kết quả Tổng điều tra năm 2021 cho thấy Tổng nguồn vốn là 50.138 tỷ đồng, giảm 1,72% so TĐT năm 2017; Vốn bình quân một cơ sở là 320,16 triệu đồng, giảm 10,6% so TĐT năm 2017, thể hiện ở bảng số liệu phân theo ngành kinh tế sau đây:

Bảng 12. Nguồn vốn kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể

	Nguồn vốn (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	TĐT 2021 so 2017	Tăng trưởng B/Q hàng năm
TỔNG SỐ	51.013	50.138	98,28	-0,43
Công nghiệp	5.825	4.551	78,13	-5,98
Thương nghiệp	20.403	21.665	106,18	1,51
Giao thông vận tải	2.713	2.113	77,88	-6,06
Khách sạn, nhà hàng	9.151	6.917	75,59	-6,76
Dịch vụ khác	12.921	14.892	115,25	3,61

Xét theo từng ngành kinh tế thì ngành nào có số lượng cơ sở nhiều thì lượng vốn kinh doanh nhiều, tốc độ đầu tư vốn trong từng ngành kinh tế cũng khác không đều nhau.

Ngành công nghiệp vốn SXKD các cơ sở kinh tế cá thể giảm 21,87%, chiếm tỷ lệ 9,08% so tổng nguồn vốn của các cơ sở SXKD cá thể; Vốn bình quân một cơ sở ngành công nghiệp là 399,25 triệu đồng, giảm 17,83% so năm 2017, hàng năm bình quân giảm 5,98%/năm.

Ngành thương mại vốn SXKD tăng 6,18% là ngành có tổng số vốn cao nhất của các cơ sở SXKD cá thể chiếm tỷ lệ 43,21%; Bình quân vốn một cơ sở ngành thương mại là 300,68 triệu đồng, tăng 3,75% so năm 2017, hàng năm bình quân tăng 1,51%/năm.

Ngành giao thông vận tải vốn SXKD giảm 24,12%; Bình quân vốn một cơ sở là 459,75 triệu đồng, giảm 14,95% so năm 2017, hàng năm bình quân giảm 6,06%/năm.

Ngành khách sạn - nhà hàng vốn SXKD giảm 24,41%; Bình quân một cơ sở là 226,82 triệu đồng, giảm 25,88% so năm 2017, hàng năm bình quân giảm 6,76%/năm;

Ngành dịch vụ khác vốn SXKD tăng 15,25%; Bình quân vốn một cơ sở là 403,26 triệu đồng, tăng 10,24% so năm 2017, hàng năm bình quân tăng 3,61%/năm.

Nhìn chung cơ sở SXKD của khu vực kinh tế cá thể chủ yếu là sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, nên vốn đầu tư không nhiều, tùy theo từng ngành kinh tế các chủ cơ sở huy động và sử dụng vốn hiệu quả. Tuy nhiên năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid -19 nhiều cơ sở SXKD cá thể ngừng hoạt động hoặc giải thể dẫn đến nguồn vốn kinh doanh giảm mạnh so với TĐT kinh tế năm 2017.

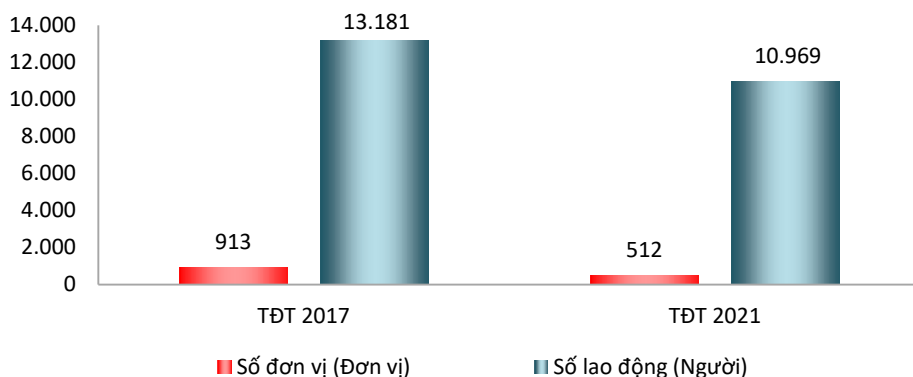
IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

Theo kết quả Tổng điều tra hành chính và Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 (số liệu năm 2020) số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp, hiệp hội giảm trong khi đó lao động tăng so với số liệu Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 (số liệu năm 2016). Tổng số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị hành chính) và đơn vị sự nghiệp, hiệp hội tại thời điểm 31/12/2020 là 1.660 đơn vị, giảm 27,51% so với năm 2016 (Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017). Cụ thể ở từng đơn vị như sau:

1. Đơn vị hành chính

Theo kết quả TĐT hành chính năm 2021, tổng số cơ sở hành chính là 512 đơn vị, giảm 43,92% so với năm 2016 (-401 đơn vị), bình quân giai đoạn 2016 - 2020 số đơn vị hành chính giảm 13,46%/năm.

Biểu đồ 09. Số đơn vị và lao động của đơn vị hành chính qua 2 kỳ Tổng điều tra



Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính chủ yếu là do:

Do thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các cơ sở Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên xã/phường (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường, đã làm giảm khoảng 401 đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn so với số liệu điều tra năm 2016.

**Bảng 13. Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính
qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Năm 2020		Năm 2016		% tăng, giảm so với năm 2016		Tăng, giảm bình quân thời kỳ 2016-2020 (%)	
	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
	(Đơn vị)	(Người)	(Đơn vị)	(Người)				
TỔNG SỐ	512	10.969	913	13.181	(43,92)	(16,78)	(13,46)	(4,49)
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	1	13	13	124	(92,31)	(89,52)	(47,34)	(43,10)
Cơ quan hành pháp	403	9.022	429	9.011	(6,06)	0,12	(1,55)	0,03
Cơ quan tư pháp	24	719	33	987	(27,27)	(27,15)	(7,65)	(7,61)
Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	12	678	193	1.484	(93,78)	(54,31)	(50,06)	(17,79)
Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	72	537	245	1.575	(70,61)	(65,90)	(26,37)	(23,59)

Số đơn vị phân theo loại hình tổ chức: Trong tổng số 512 đơn vị hành chính thì cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 403 đơn vị, chiếm 78,71; Đứng thứ 2 là Tổ chức chính trị - xã hội với 72 đơn vị, chiếm 14,06%; Tiếp đến là cơ quan thuộc hệ thống tư pháp với 24 đơn vị, chiếm 4,69%; Xếp cuối cùng là cơ quan Đảng cộng sản với 12 đơn vị, chiếm 2,34% và cơ quan thuộc hệ thống lập pháp với 1 đơn vị, chiếm 0,2% tổng số đơn vị hành chính.

Cơ cấu theo trình độ chuyên môn người đứng đầu: Xã hội ngày càng phát triển, đòi hỏi người lao động phải từng bước nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt là người đứng đầu để phục vụ cho công tác quản lý điều hành đơn vị, do đó trình độ chuyên môn của người đứng đầu trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội ngày càng được nâng lên, cụ thể năm 2020: Người đứng đầu có trình độ chuyên môn tiến sĩ là 5 người, chiếm 0,98% trong tổng số lao động là người đứng đầu; Thạc sĩ 166 người, chiếm 32,42%; Đại học 340 người, chiếm 66,41%; các trình độ còn lại chiếm cơ cấu ít, thậm chí không có (cao đẳng 1 người; trung cấp 1 người; các trình độ khác không có).

Số lao động phân theo loại hình tổ chức: Song song với việc giảm số đơn vị hành chính thì số lao động cũng giảm theo, từ 13.181 người năm 2016 giảm xuống còn 10.969 người năm 2020, giảm 16,78% (-2,212 người). Số lao động giảm chủ yếu ở Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp giảm 89,52% (-111 người). Thứ 2 là cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội giảm 65,9% (-1.038 người); Tiếp đến là cơ quan thuộc Đảng cộng sản Việt Nam giảm 54,31% (-806 người); Cơ quan tư pháp giảm 27,15% (-268 người). Duy chỉ có Cơ quan hành pháp mặc dù số đơn vị giảm nhưng số lao động lại không giảm so với kỳ Tổng điều tra trước, tăng nhẹ 0,12% (+1 người). Nguyên nhân lao động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng các cấp, các tổ chức đoàn thể giảm là do thực hiện tinh giảm biên chế trong bộ máy hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã, phùng làm cho các tổ chức, cơ quan sở, ngành ngày càng gọn nhẹ hơn, chú trọng vào nâng cao chất lượng và năng suất lao động. Người lao động từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Số lao động phân theo trình độ chuyên môn: Trình độ chuyên môn của người lao động từng bước được nâng lên rõ rệt. Cụ thể, theo số liệu Tổng điều tra cơ sở hành chính năm 2021, tổng số lao động là 10.969 người, trong đó lao động có trình độ tiến sĩ 26 người, chiếm 0,24% trong tổng số lao động; Thạc sĩ 1.409 người, chiếm 12,85%; Đại học 8.209 người, chiếm 74,84%; cao đẳng 196 người, chiếm 1,79%; trung cấp 384 người, chiếm 3,5%; các trình độ còn lại chiếm 6,78% (sơ cấp 111 người; Đào tạo dưới 3 tháng là 53 người; chưa đào tạo 357 người và trình độ khác là 224 người).

2. Đơn vị sự nghiệp

2.1. Số lượng đơn vị sự nghiệp

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, Tổng số đơn vị sự nghiệp toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 là 1.059 đơn vị, giảm 17,84% so với kỳ Tổng điều tra năm 2017, bình quân thời kỳ 2016-2020 số cơ sở

sự nghiệp giảm 13,46%/năm. Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu:

Thứ nhất là do thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Do việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn chặt với việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Thứ hai do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập đã làm cho số đơn vị sự nghiệp giảm 17,84% so với Tổng điều tra kinh tế năm 2017. Giảm cụ thể ở một số đơn vị sau:

+ Các trạm y tế xã/phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được coi là một đơn vị cơ sở của đơn vị điều tra là trung tâm y tế quận/huyện. Cụ thể: Trung tâm y tế huyện đã sáp nhập các Trạm y tế; trung tâm kế hoạch hóa gia đình; Trung tâm y tế và bệnh viện thành một đơn vị;

+ Trung tâm văn hóa thông tin thể thao sáp nhập 5 đơn vị là Trung tâm văn hóa, Trung tâm thể thao, Thư viện, Bảo tàng, Trung tâm truyền hình do vậy mỗi huyện/TP đã giảm ở kỳ điều tra này 4 đơn vị;

+ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp sáp nhập 3 đơn vị gồm: Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi, Trạm khuyến nông, Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật; Văn phòng đăng ký đất đai là đơn vị hạch toán phụ thuộc nên không thuộc đối tượng điều tra; Một số đơn vị dịch vụ khác sáp nhập gồm: Trung tâm kiểm định đất đai tỉnh Đồng Nai; Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất; Trung tâm truyền thông và tư vấn môi trường Đồng Nai...

Bảng 14. Số lượng và lao động của đơn vị sự nghiệp qua 2 kỳ TĐT

	TĐT 2017		TĐT 2021		% tăng, giảm so với TĐT 2017		Tăng, giảm bình quân thời kỳ 2016-2020 (%)	
	Số lượng (Đơn vị)	Lao động (Người)	Số lượng (Đơn vị)	Lao động (Người)				
TỔNG SỐ	1.289	54.721	1.059	63.682	(17,84)	16,38	(4,79)	3,86
1. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	872	39.849	929	48.463	6,54	21,62	1,60	5,01
2. Lĩnh vực y tế	204	9.182	28	10.805	(86,27)	17,68	(39,13)	4,15
3. Lĩnh vực văn hóa, thể thao	30	556	15	633	(50,00)	13,85	(15,91)	3,30
4. Lĩnh vực thông tin, truyền thông	15	277	3	106	(80,00)	(61,73)	(33,13)	(21,35)
5. Lĩnh vực khác	168	4.857	84	3.675	(50,00)	(24,34)	(15,91)	(6,73)

Số đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động: Trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 86,27%, tương ứng giảm 176 đơn vị; trong đó giảm chủ yếu là các trạm y tế xã, phường do không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra năm 2017. Số lượng đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 80,0% so với năm 2016, năm 2020 còn 3 đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 50,0% so với năm 2016, tương ứng giảm 15 đơn vị, còn 15 đơn vị năm 2020. Số lượng đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 50,0% so với năm 2016, tương ứng giảm 84 đơn vị, chỉ còn 84 đơn vị. Riêng đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo số đơn vị lại tăng 6,54% so với Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tương ứng tăng 57 đơn vị.

Số đơn vị sự nghiệp tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa là chính với 308 đơn vị, chiếm 29,08%; tiếp đến là huyện Trảng Bom 103 đơn vị, chiếm 9,73%; huyện Xuân Lộc 86 đơn vị, chiếm 8,12%; huyện Định Quán 82 đơn vị, chiếm 7,74%; huyện Long Thành 78 đơn vị,

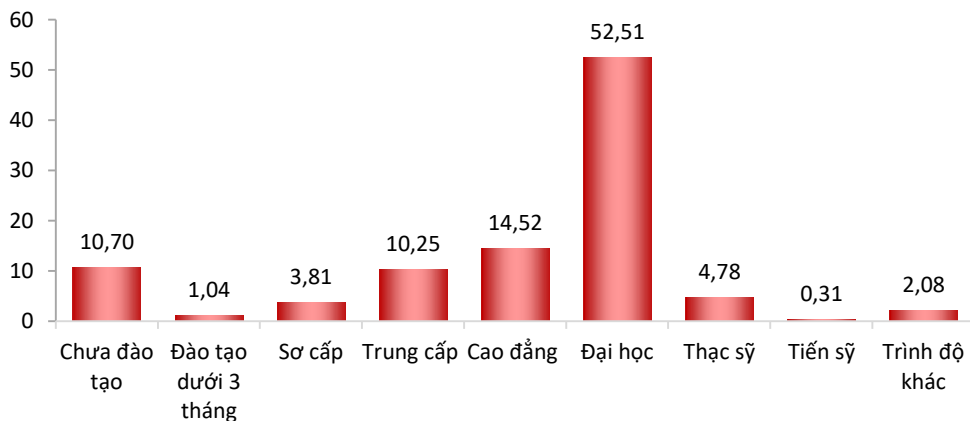
chiếm 7,37%; phân theo địa bàn: huyện Tân Phú 77 đơn vị, chiếm 7,27%; huyện Cẩm Mỹ 70 đơn vị, chiếm 6,61%; Tiếp đến là TP. Long Khánh và huyện Thống Nhất đều 68 đơn vị, chiếm 6,42%; huyện Nhơn Trạch 63 đơn vị, chiếm 5,95%; cuối cùng là huyện Vĩnh Cửu 56 đơn vị, chiếm 5,29% tổng số đơn vị sự nghiệp.

Cơ cấu đơn vị sự nghiệp theo trình độ chuyên môn người đứng đầu: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp có trình độ chuyên môn đại học cao nhất với 842 người, chiếm 79,51% tổng số người đứng đầu, tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa 195 người; tiếp đến là huyện Trảng Bom 81 người; huyện Xuân Lộc 78 người; huyện Định Quán 73 người; các huyện còn lại từ 47 người đến 68 người. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp có trình độ chuyên môn trên đại học 151 người, chiếm 14,26% tổng số; Trình độ cao đẳng 36 người, chiếm 3,4%; Trung cấp và trình độ khác 30 người, chiếm 2,83% tổng số người đứng đầu. Điều này cho thấy cơ cấu đơn vị sự nghiệp theo trình độ chuyên môn người đứng đầu dịch chuyển dần từ trình độ thấp lên trình độ cao, đáp ứng nhu cầu quản lý ngày càng cao của xã hội. Cụ thể theo kết quả TĐT kinh tế năm 2017 người đứng đầu có trình độ trung cấp và trình độ khác chiếm 5,81% thì nay giảm xuống còn 2,83%; Ngược lại trình độ chuyên môn trên đại học từ 10,52% nay lên 14,26%.

Cơ cấu theo loại đơn vị sự nghiệp: Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Theo kết quả TĐT Kinh tế năm 2021 tổng số 1.059 đơn vị sự nghiệp thì đơn vị sự nghiệp công lập chiếm tỷ trọng cao với 888 đơn vị, chiếm 83,85%; Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập với 171 đơn vị, chiếm 16,15%.

Biểu đồ 10. Cơ cấu lao động trong đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu theo kết quả TĐT Kinh tế năm 2021

Đơn vị tính: %



Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trong 888 đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển có 05 đơn vị, chiếm 0,11%; đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên có 54 đơn vị, chiếm 6,08%; đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên có 64 đơn vị, chiếm 7,2% và đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên có 765 đơn vị, chiếm 86,61% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Số lao động của đơn vị sự nghiệp

Số lao động sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động: Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp đạt 63.682 lao động, tăng 16,38% so với TĐT năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 3,86%/năm. Mặc dù

số lượng đơn vị giảm nhiều do sáp nhập nhưng quy mô vẫn tăng cao, do đó lao động vẫn tăng so TĐT trước. Việc tăng số lượng lao động ở các đơn vị sự nghiệp nói lên nhu cầu phát triển kinh tế đòi hỏi các đơn vị sự nghiệp phải phát triển đồng bộ, nâng cao năng lực trình độ của người lao động nhằm đáp ứng các yêu cầu trong hoạt động kinh tế - xã hội. Cơ cấu lao động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo chiếm tỷ trọng cao nhất 76,1%, với mức đóng góp 6,8 điểm phần trăm; đứng thứ hai là lĩnh vực y tế chiếm 16,97%, với mức đóng góp 0,68 điểm phần trăm; tiếp theo là lĩnh vực văn hóa, thể thao chiếm 0,99%, với mức đóng góp 0,13 điểm phần trăm; tiếp theo là lĩnh vực thông tin, truyền thông chiếm tỷ trọng tương đương 0,17%, tương ứng với mức giảm 0,28 điểm phần trăm; cuối cùng là lĩnh vực sự nghiệp khác chiếm 5,77%, tương ứng với mức giảm 2,1 điểm phần trăm so với kết quả TĐT kinh tế năm 2017.

Số lao động sự nghiệp phân theo trình độ: Trình độ chuyên môn của lao động trong các đơn vị sự nghiệp ngày càng được nâng lên rõ rệt đã đánh giá được chất lượng lao động. Bên cạnh sự phát triển về số lượng lao động, trong 5 năm qua còn đòi hỏi phải có sự chuyển biến mạnh trong các loại trình độ chuyên môn mới có thể đảm đương các công việc, đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội. Qua 2 cuộc TĐT cho thấy trình độ lao động có sự chuyển biến tương đối mạnh, lao động có trình độ thấp dịch chuyển sang lao động có trình độ cao hơn. Cụ thể trình độ lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

Lao động có trình độ trên đại học là 2.930 người, tăng 43,7% so với năm 2016, hàng năm lao động có trình độ trên đại học có tốc độ tăng bình quân là 8,3%; Lao động trên đại học chỉ chiếm 3,54% (*năm 2016 chiếm có 3,45%*) trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp công lập, nhưng đây là lao động hoạt động trong các trường học, bệnh viện, đã góp phần không nhỏ trong các hoạt động quản lý và phục vụ công tác chuyên môn của các đơn vị.

Lao động có trình độ đại học: Theo kết quả TĐT năm 2021 có 30.246 người, tăng 31,21% so với TĐT năm 2017, bình quân hàng năm tăng 6,12%; chiếm tỷ lệ 52,51%.

Trong khi các loại lao động có trình độ đại học và trên đại học tăng tương đối mạnh thì lao động có trình độ Cao đẳng và cao đẳng nghề, trình độ trung cấp và lao động loại khác giảm; Tổng điều tra năm 2021 lao động có trình độ cao đẳng có 8.362 người, giảm 4,86% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 14,52%. Lao động có trình độ trung cấp có 5.904 người, giảm 43,76% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 10,25%. Lao động có trình độ khác có 10.160 người, giảm 4,06% so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 19,19%.

Như vậy lao động phân theo trình độ chuyên môn đã có nhiều biến động tích cực, mặc dù số lao động tăng nhưng về chất lượng lao động thay đổi, tăng lên rất nhiều. Trình độ từ đại học trở lên TĐT năm 2021 so với năm 2017 tăng tương đối nhiều, bên cạnh đó lao động từ cao đẳng, trung cấp và lao động khác giảm dần theo hướng tinh giảm biên chế, tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng người lao động.

**Bảng 15. Số lượng lao động thuộc đơn vị sự nghiệp công lập
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trình độ khác	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TỔNG SỐ	57.602	16.064	8.362	30.246	2.930
Thành phố Biên Hòa	22.570	7.175	3.328	10.001	2.066
Thành phố Long Khánh	3.222	762	617	1.773	70
Huyện Tân Phú	3.458	934	321	2.158	45
Huyện Vĩnh Cửu	2.755	613	400	1.690	52
Huyện Định Quán	4.053	812	603	2.567	71
Huyện Trảng Bom	4.170	829	620	2.436	285
Huyện Thống Nhất	2.623	513	556	1.523	31
Huyện Cẩm Mỹ	2.810	624	352	1.795	39
Huyện Long Thành	4.783	1.886	595	2.122	180
Huyện Xuân Lộc	4.240	1.142	550	2.513	35
Huyện Nhơn Trạch	2.918	774	420	1.668	56

Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương có sự khác biệt rõ rệt.

Xu hướng sáp nhập các đơn vị sự nghiệp thể hiện rõ qua chỉ tiêu số lượng lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp. Lao động bình quân trên 1 đơn vị là 60 người, tăng 14 người so với năm 2016, trong đó: lĩnh vực y tế là 386 người/đơn vị, số lượng lao động lĩnh vực này tăng cao (năm 2016 là 50 người/đơn vị) là do sát nhập từ 207 đơn vị xuống còn 28 đơn vị, mặt khác quy mô được mở rộng thêm (Bệnh viện Đồng Nai quy mô từ 700 giường bệnh lên quy mô 2000 giường bệnh) nên lao động bình quân tăng cao so với năm 2016; Lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 52 người/đơn vị; lĩnh vực văn hóa, thể thao là 42 người/đơn vị; lĩnh vực thông tin, truyền thông là 35 người/đơn vị và lĩnh vực khác là 44 người/đơn vị.

**Bảng 16. Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp
phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương năm 2020**

Đơn vị tính: Người/đơn vị

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức					
		Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Lĩnh vực khác
TỔNG SỐ	60	52	386	42	35	-	44
Thành phố Biên Hòa	85	72	435	48	41	-	52
Thành phố Long Khánh	54	42	380	40	-	-	16
Huyện Tân Phú	48	43	366	35	-	-	56
Huyện Vĩnh Cửu	50	42	384	30	-	-	72
Huyện Định Quán	50	45	302	39	-	-	22
Huyện Trảng Bom	47	44	405	43	-	-	38
Huyện Thống Nhất	42	39	291	31	-	-	17
Huyện Cẩm Mỹ	41	39	228	-	24	-	13
Huyện Long Thành	64	60	279	48	-	-	34
Huyện Xuân Lộc	52	47	457	38	-	-	55
Huyện Nhơn Trạch	49	46	288	41	-	-	37

3. Đơn vị hiệp hội

Theo kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, tại thời điểm 30/12/2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 89 đơn vị hiệp hội đang hoạt động, tăng 1 đơn vị so với năm 2016. Số lao động có đến 31/12/2020 là 386 người, so với năm 2016 tăng 2,66% (+10 người); số lao động bình quân một đơn vị là 4 người. Trong tổng số đơn vị hiệp hội trên địa bàn tỉnh thì Thành phố Biên Hòa có 21 đơn vị với 150 người; kế đến là huyện Thống Nhất có 9 đơn vị với 30 người; huyện Trảng Bom 9 đơn vị với 29 người; huyện Long Thành 7 đơn vị với 25 người; TP. Long Khánh 7 đơn vị với 21 người; các huyện còn lại đều 6 đơn vị với số lao động mỗi đơn vị khoảng 20 người. Nhìn chung số đơn vị hiệp hội không biến động nhiều, hoạt động ổn định qua các năm.

Hơn một nửa số người đứng đầu các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học. Trong tổng số 89 đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ, trình độ chuyên môn của người đứng đầu đại học và trên đại học chiếm 64,04% (57 đơn vị); cao đẳng chiếm 2,2% (2 đơn vị); trung cấp chiếm 14,6% (13 đơn vị); sơ cấp chiếm 5,6% (5 đơn vị); trình độ khác chiếm 10,1% (9 đơn vị) và chưa qua đào tạo 3,37% (3 đơn vị) đào tạo dưới 3 tháng không có đơn vị nào.

Người đứng đầu đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ có trình độ chuyên môn đại học tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa; các huyện còn lại trình độ và cơ cấu hiệp hội phân bố tương đối đồng đều, rải rác ở các huyện.

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng khác.

Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua hai kỳ Tổng điều tra có xu hướng tăng nhưng với tốc độ chậm dần

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có trên 1.283 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 6,03% so với năm 2016; Bình quân giai đoạn 2017-2021 tăng 1,48%/năm. Cụ thể ở các địa phương như sau:

Thành phố Biên Hòa là nơi có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhiều nhất toàn tỉnh, với hơn 303 cơ sở, chiếm 23,62%; huyện Long Thành đứng thứ hai với 189 cơ sở, chiếm 14,73%; huyện Xuân Lộc đứng thứ 3 có 116 cơ sở, chiếm 9,04%; huyện Định Quán đứng thứ 4 có 111 cơ sở, chiếm 8,65%; huyện Trảng Bom có 101 cơ sở, chiếm 7,87%; huyện Cẩm Mỹ có 98 cơ sở, chiếm 7,64%; thành phố Long Khánh có 95 cơ sở, chiếm 7,4%; huyện Thống Nhất có 85 cơ sở, chiếm 6,63%; huyện Nhơn Trạch có 76 cơ sở, chiếm 5,92%; huyện Tân Phú có 66 cơ sở, chiếm 5,14%; huyện Vĩnh Cửu có 43 cơ sở, chiếm 3,35% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên phạm vi toàn tỉnh.

Bảng 17. Cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở, người

	Cơ sở		Lao động		Cơ cấu năm (%)	
	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	Tổng ĐT 2017	Tổng ĐT 2021	Cơ sở 2021	Lao động 2021
TỔNG SỐ	1.210	1.283	8.329	7.111	100,00	100,00
Thành phố Biên Hòa	291	303	2.719	1.926	23,62	27,08
Thành phố Long Khánh	84	95	421	407	7,40	5,72
Huyện Tân Phú	63	66	244	293	5,14	4,12
Huyện Vĩnh Cửu	52	43	167	152	3,35	2,14
Huyện Định Quán	101	111	315	432	8,65	6,08
Huyện Trảng Bom	95	101	459	673	7,87	9,46
Huyện Thống Nhất	74	85	326	474	6,63	6,67
Huyện Cẩm Mỹ	96	98	410	257	7,64	3,61
Huyện Long Thành	182	189	2.505	1.510	14,73	21,23
Huyện Xuân Lộc	96	116	418	551	9,04	7,75
Huyện Nhơn Trạch	76	76	345	436	5,92	6,13

Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng ngày càng giảm

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021 toàn tỉnh có 7.111 lao động thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, giảm 14,62% so với năm 2017; bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 3,88%/năm; lao động bình quân 1 cơ sở năm 2021 đạt 5,5 lao động, giảm 19,48% so với năm 2017; bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 5,27%/năm.

Thành phố Biên Hòa là nơi có số lượng lao động tôn giáo, tín ngưỡng nhiều nhất toàn tỉnh, với hơn 1.926 người, chiếm 27,08%; huyện Long Thành đứng thứ hai với 1.510 người, chiếm 21,23%; huyện Trảng Bom đứng thứ ba với gần 673 người, chiếm 9,46%; huyện Xuân Lộc đứng thứ 4 có 551, chiếm 7,75%; huyện Nhơn Trạch có 436 người, chiếm 6,13%; huyện Định Quán có 432 người, chiếm 6,08%; huyện Thống Nhất có 474 người, chiếm 6,67%; thành phố Long Khánh có 407 người, chiếm 5,72%; huyện Tân Phú có 293 người, chiếm 4,12%; huyện Cẩm Mỹ có 257 người, chiếm 3,61%; huyện Vĩnh Cửu có 152 người, chiếm 2,14% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên phạm vi toàn tỉnh.

Bảng 18. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
TỔNG SỐ	1.283	1.251	32	12	20
1. Cơ sở tôn giáo	1.100	1.090	10	5	5
2. Cơ sở tín ngưỡng	183	161	22	7	15

Số cơ sở tôn giáo chiếm tỷ trọng cao nhất với 1.100 cơ sở, tương đương 85,74% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tuy nhiên trong đó có tới 99,1% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử chỉ chiếm 0,9% với 10 cơ sở, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa). Trong đó, các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố là 5

cơ sở; chiếm 50%; cấp Quốc gia là 5 cơ sở, chiếm 50% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Số cơ sở tín ngưỡng là 183 cơ sở, trong đó có 161 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 87,98%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 22 cơ sở, chiếm tỷ trọng 12,02% tổng số cơ sở tín ngưỡng. Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 15 cơ sở, chiếm 68,18%; cấp Quốc gia đạt 7 cơ sở, chiếm 31,82%.

Xét theo loại hình tôn giáo, Phật giáo là tôn giáo phổ biến nhất trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân nước ta, đứng thứ hai là Công giáo, các tôn giáo khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tổng điều tra năm 2021, số cơ sở Phật giáo chiếm 49,36% tổng số cơ sở tôn giáo, Công giáo chiếm 39,9% (năm 2017 là 47,9% và 39,59%). Các cơ sở tôn giáo khác chỉ chiếm khoảng trên dưới 10% tổng số cơ sở tôn giáo.

Xét theo loại cơ sở tín ngưỡng, đình chiếm tỷ trọng lớn nhất, đứng thứ hai là miếu và đứng thứ ba là đền. Cụ thể, số cơ sở tín ngưỡng là đình chiếm 48,63%, miếu chiếm 41,53% và đền chiếm 8,74% (năm 2017 đình chiếm 49,2%, đền là 8,0%).

Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được nâng cao qua các năm

Tỷ lệ người có trình độ từ đại học trở lên tăng dần năm 2017 là 40,57%, năm 2021 là 42,1%. Tỷ lệ người chưa qua đào tạo giảm dần từ 18,26% vào năm 2017 xuống 17,6% vào năm 2021.

Qua số liệu điều tra có thể thấy thời kỳ 2017-2021 trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển về số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, điều này thể hiện đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước là tôn trọng và tạo điều kiện phát triển hoạt động của mọi tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nước ta. Các thông tin về hoạt động của các tổ chức, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua cuộc Tổng điều tra là rất hữu ích đối với công tác quản lý chung của nhà nước và phản ánh nhu cầu chung của xã hội.

Phần thứ ba

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI TỈNH ĐỒNG NAI TRONG THỜI GIAN TỚI

I. KẾT LUẬN

Cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã hoàn thành trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Cục Thống kê đã phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ và các ngành, địa phương để thu thập, xử lý khối lượng thông tin rất lớn của 5 loại đơn vị điều tra gồm: (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã; (ii) Cơ sở SXKD cá thể (phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); (iii) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; (iv) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; (v) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị-xã hội.

Qua cuộc TĐT cho thấy Đồng Nai là địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, có qui mô kinh tế lớn của cả nước. Số cơ sở kinh tế, Hành chính sự nghiệp của tỉnh tăng nhanh trong 5 năm qua và hiện nay chiếm 14,74% của khu vực Đông Nam bộ (đứng thứ 2 sau TP. Hồ Chí Minh) và chiếm 3,03% của cả nước. Sự phát triển nhanh về cơ sở kinh tế là động lực quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai những năm qua, góp phần vào tăng trưởng chung của vùng Đông Nam bộ và cả nước.

Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, địa phương của nền kinh tế với nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật. *Một là*, kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế tiếp tục được duy trì và phát triển mặc dù chịu tác động tiêu cực của Đại dịch Covid-19; góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. *Hai là*, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. *Ba là*, doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước. *Bốn là*, cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi

theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước. *Năm là*, tỷ lệ người đứng đầu đơn vị có trình độ đại học và trên đại học đã tăng đáng kể phản ánh sự thay đổi về chất của lực lượng lao động nòng cốt.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng đã phản ánh một số hạn chế, bất cập trong các loại đơn vị điều tra. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trình độ công nghệ thấp với năng lực tài chính và quản trị yếu. Cơ sở SXKD cá thể manh mún, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức, quản lý chặt chẽ. Các cơ sở kinh tế tập trung chủ yếu tại các huyện, thành phố là trung tâm kinh tế của tỉnh, chưa được quy hoạch và phân bổ hợp lý để phát triển bền vững. Những hạn chế nêu trên đang là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

II. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đối với khu vực doanh nghiệp

1.1. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nhằm phát triển nhanh hơn về số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

Qua kết quả Tổng điều tra năm 2021 cho thấy giai đoạn 5 năm 2017-2021 số DN trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển về số lượng và qui mô, năng lực SXKD; Đồng Nai vẫn là một trong những địa phương có số DN lớn, hiện tại xếp thứ 4 về số DN của cả nước (sau TP. HCM; Hà Nội; Bình Dương). Tuy nhiên DN phát triển chưa ổn định, có xu hướng chậm lại, bình quân giai đoạn 2017-2021 tăng 10,3%/năm (giai đoạn 2012-2017 tăng bình quân 10,56%); qui mô doanh nghiệp chủ yếu vẫn là DN vừa và nhỏ. Để phát triển DN nhanh và ổn định hơn trong thời gian tới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động, tỉnh Đồng Nai cần tiếp tục phấn đấu tạo bước đột phá về cải

thiện và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh để có được môi trường đầu tư kinh doanh tốt hơn; cải thiện thứ bậc về xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh cao hơn nữa. Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt là hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp (điện, nước, giao thông, viễn thông, bến cảng, kho bãi...); quan tâm đẩy mạnh thực hiện các biện pháp chăm lo đời sống công nhân lao động trong các khu Công nghiệp như: Chính sách về nhà ở, vui chơi giải trí, trường học...; cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ công (thủ tục cấp phép, quản lý doanh nghiệp...); môi trường pháp lý, bảo vệ pháp luật, giải quyết tranh chấp, cải tiến hệ thống tín dụng, ngân hàng đáp ứng nhu cầu của DN để thu hút dự án đầu tư trong và ngoài nước. Các ngành chức năng thực hiện tốt công tác hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Nhà nước đã ban hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp, hạn chế tình trạng doanh nghiệp ngưng hoạt động, giải thể hàng năm do SXKD kém hiệu quả, thu lỗ, không tồn tại được.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp; giảm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất, tăng cường tính minh bạch, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nhằm phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư theo đúng định hướng. Phối hợp với các hội, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài trên địa bàn tỉnh để thông tin kịp thời các quy định pháp luật; tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư.

1.2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển DN theo hướng nâng cao qui mô, năng lực sản xuất kinh doanh; ưu tiên thu hút Dự án ĐTNN thuộc các ngành dịch vụ chất lượng cao; các ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và tạo ra tỷ lệ giá trị gia tăng cao

Để đảm bảo cho DN trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh hơn, hiệu quả SXKD cao hơn, thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

của tỉnh và cả nước trong thời gian tới, cần quan tâm thực hiện các biện pháp hỗ trợ đối với DN mà chú trọng là DN ngoài nhà nước về chủ trương, chính sách hỗ trợ vốn vay, chính sách thuế, đất đai, thị trường; đào tạo nghề cho công nhân v.v... để nâng cao qui mô, năng lực sản xuất, tăng hiệu quả SXKD. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tốt chủ trương chọn lọc, ưu tiên kêu gọi các dự án đầu tư nước ngoài vào các nhóm ngành sản phẩm công nghệ cao; ít gây ô nhiễm môi trường; có tỷ lệ giá trị gia tăng cao thay cho các ngành còn nặng về gia công, lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường cao. Ngoài ra thực hiện tốt chủ trương trong thời gian tới chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao; lĩnh vực nông nghiệp... theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra.

1.3. Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng các Khu công nghiệp trong qui hoạch đã được phê duyệt để tạo thuận lợi thu hút dự án đầu tư trong và ngoài nước vào các khu công nghiệp thuộc khu vực nông thôn; chú trọng phát triển doanh nghiệp về khu vực nông thôn

Qua kết quả Tổng điều tra năm 2021 cho thấy Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh trong 5 năm qua nhưng chủ yếu tập trung ở các địa phương có nhiều khu công nghiệp tập trung, Cụm công nghiệp đã hình thành từ trước và đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, thuận lợi về giao thông như: TP. Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch... Còn lại các địa phương thuộc khu vực nông thôn của tỉnh như: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống nhất, TP. Long Khánh doanh nghiệp phát triển còn chậm, chủ yếu doanh nghiệp qui mô sản xuất nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao... Vì vậy trong thời gian tới các ngành chức năng của tỉnh cần chú trọng thực hiện các biện pháp khuyến khích, mời gọi các dự án đầu tư về khu vực nông thôn. Để thực hiện được mục đích này, cần đẩy nhanh thực hiện hoàn thành các

thủ tục thành lập và mở rộng giai đoạn 2 diện tích các khu công nghiệp theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm 08 khu công nghiệp chủ yếu nằm ở địa bàn các huyện khu vực nông thôn của tỉnh. Mặt khác tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn như hệ thống cầu đường, bến bãi; thực hiện các chính sách ưu đãi về thuê đất v.v... Đây là cơ hội để thu hút dự án đầu tư nhằm phát triển nhanh hơn số lượng doanh nghiệp về khu vực này, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

1.4. Phát triển các thành phần kinh tế và mô hình kinh doanh mới

Thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh cao, các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị sản xuất của các doanh nghiệp nước ngoài, từng bước tham gia vào các nấc thang giá trị gia tăng, tăng tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và cơ chế khuyến khích người dân tích lũy (vốn, kinh nghiệm, tri thức, công nghệ) để đầu tư, khởi nghiệp đặc biệt là đối với những người lao động có kinh nghiệm, tay nghề cao làm việc tại các tổng công ty và các doanh nghiệp nước ngoài tại Đồng Nai.

Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, sử dụng lao động có tay nghề cao. Phát triển kinh tế hợp tác với mô hình hợp tác xã kiểu mới, thu hút ngày càng nhiều nông dân và các hộ kinh doanh tham gia kinh tế hợp tác.

Hoàn tất quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước trước năm 2025, đẩy mạnh cơ cấu lại, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước, góp phần nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế

nhà nước. Đổi mới cách thức thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hóa đảm bảo không để thất thoát tài sản nhà nước.

1.5. Tăng cường công tác quản lý đối với doanh nghiệp sau cấp phép

Về công tác quản lý nhà nước sau khi cấp giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước thời gian qua nhìn chung chưa tốt. Phần lớn doanh nghiệp sau khi cấp phép thành lập việc hậu kiểm ít được thực hiện do đó phổ biến tình trạng DN nhỏ hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; kinh doanh bất động sản; xây dựng... thường hay thay đổi địa điểm đóng trụ sở giao dịch của DN; tình trạng ngưng, nghỉ hoạt động nhưng chậm có báo cáo với cơ quan chức năng nên không nắm được thông tin kịp thời... vì vậy các cơ quan chức năng nắm bắt chưa kịp thời, không đầy đủ thông tin nên khi cần liên lạc rất khó khăn. Thời gian tới cần phải chấn chỉnh công tác này. Cụ thể các ngành chức năng như: Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh) Cục Thuế, Cục Thống kê phối hợp chặt chẽ với UBND các huyện, thành phố để có biện pháp theo dõi, kiểm tra các hoạt động của doanh nghiệp như: việc thay đổi địa điểm, ngành nghề kinh doanh, thực hiện báo cáo thuế, nghĩa vụ nộp thuế và báo cáo thống kê, điều tra thống kê của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Từ đó phát hiện kịp thời những vấn đề tồn tại, thiếu sót trong việc chấp hành pháp luật nhà nước của doanh nghiệp để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Đồng thời các ngành chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật, các quy định của ngành chức năng để chủ doanh nghiệp nắm bắt kịp thời, đầy đủ để chấp hành và thực hiện tốt hơn, nhằm giúp cho hoạt động SXKD của DN ngày càng đi vào nề nếp, ổn định, phát triển góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với khu vực hộ SXKD cá thể

Đồng Nai là địa phương có cơ sở SXKD khu vực hộ SXKD cá thể (phi nông nghiệp), khá lớn so với cả nước, theo kết quả điều tra đến năm 2021 toàn tỉnh có 156.600 hộ cá thể, đứng thứ 5 cả nước. Hộ SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh trong những năm qua tiếp tục phát triển đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế xã hội nói chung: Đóng góp một tỷ lệ khá lớn vào nguồn thu ngân sách của tỉnh hàng năm; góp phần giải quyết việc làm cho lao động; tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cho xã hội và là lực lượng chủ yếu đảm nhận vai trò lưu thông, cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ trực tiếp người tiêu dùng và sản xuất, góp phần ổn định giá cả thị trường. Tuy nhiên, qua kết quả Tổng điều tra cho thấy số hộ SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh 5 năm qua phát triển chậm, năm 2021 số hộ toàn tỉnh chỉ tăng 1,74% so với năm 2017 (tăng 2.677 hộ), bình quân mỗi năm tăng khoảng 670 hộ, (tăng bình quân mỗi năm 0,4%) đây là mức tăng rất thấp so với tiềm năng của tỉnh và thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân 3,7% giai đoạn 2012-2017. Vì vậy cần có giải pháp hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để khu vực kinh tế này phát triển nhanh, ổn định hơn, tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của địa phương, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các giải pháp chủ yếu đó là:

+ Các ngành chức năng, các địa phương cần quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ cho cơ sở SXKD cá thể có điều kiện phát triển mạnh hơn về quy mô kinh doanh cũng như lực lượng lao động tham gia. Có chính sách hỗ trợ vốn kinh doanh thông qua các chương trình hỗ trợ tín dụng, chính sách về thuế hợp lý; chính sách về đất đai; ổn định lãi suất vay vốn hợp lý, hỗ trợ lãi suất vay vốn, cho hộ cá thể SXKD; Hỗ trợ phát triển và đổi mới công nghệ để phát triển sản xuất kinh doanh; chú trọng thực hiện đào tạo nghề cho lao động ở khu vực kinh tế này vì qua kết quả tổng điều tra có tới gần 60% chủ hộ SXKD cá thể chưa qua đào tạo nghề, đây là tỷ lệ khá lớn có ảnh hưởng đến kết quả SXKD của khu vực

này. Mặt khác quan tâm thực hiện việc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đối với thị trường trong và ngoài nước để cơ sở cá thể có điều kiện phát triển nhanh hơn.

+ Chú trọng công tác quản lý nhà nước đối với khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, cụ thể là yêu cầu cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành tốt qui định về đăng ký kinh doanh. Vì theo kết quả điều tra năm 2021 chỉ có 20,55% số cơ sở có đăng ký kinh doanh, còn lại chưa đăng ký; mặt khác tỷ lệ có đăng ký giảm dần, đây là hạn chế cần khắc phục trong hoạt động của khu vực này.

+ Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch, xây dựng mới, nâng cấp các khu trung tâm thương mại, dịch vụ; Hệ thống chợ trên địa bàn theo hướng văn minh hiện đại và tiện lợi để thu hút các hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ, ăn uống vào hoạt động, nhằm bảo đảm an ninh trật tự, bảo đảm vệ sinh môi trường, phục vụ tốt hơn cho người tiêu dùng, tăng doanh thu. Đồng thời, triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch, phát triển ngành nghề nông thôn, đặc biệt là khu vực các huyện miền núi, vùng sâu thuộc các địa phương như: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán... nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động khu vực nông thôn, thúc đẩy kinh tế xã hội khu vực nông thôn phát triển nhanh hơn.

+ Tăng cường công tác chuyển đổi số trong hoạt động SXKD của cơ sở cá thể; phát triển nhanh thương mại điện tử ở khu vực kinh tế này, đây là giải pháp cần thiết trong giai đoạn hiện nay để tăng doanh thu, hiệu quả SXKD. Tăng cường quản lý nhà nước đối với khu vực hộ cá thể, cụ thể là làm tốt công tác đăng ký kinh doanh, quản lý và thu thuế, công tác bảo đảm an ninh trật tự, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

3. Đối với khu vực hành chính, sự nghiệp

Tiếp tục thực hiện tốt công tác sắp xếp tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể theo tinh thần Nghị quyết số 18-

NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương (khóa XII): Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng hoạt động và thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương (khóa XII) về "Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập".

Mặt khác tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công chức, viên chức để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới vì theo kết quả điều tra đến năm 2021 khu vực hành chính sự nghiệp toàn tỉnh có 19,5% người đứng đầu cơ sở đạt trình độ trên đại học; 74,45% trình độ đại học; còn 6,1% có trình độ cao đẳng và trung cấp và trình độ khác.

Ngoài ra chú trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 05/8/2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Đây là yêu cầu rất cần thiết trong hoạt động của các cơ quan Đảng, nhà nước và Đoàn thể hiện nay.

Đối với khu vực đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển khá nhanh cả về cơ sở và lao động, trong đó chủ yếu là 2 ngành Y tế và giáo dục đào tạo. Đây là những ngành mà yêu cầu đòi hỏi về trình độ cán bộ phải cao hơn những ngành khác. Những năm qua với sự phấn đấu nỗ lực chung của các ngành các cấp trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ y tế, giáo dục đào tạo nên đã có

những tiến bộ đáng kể nhưng so với yêu cầu đòi hỏi vẫn chưa đáp ứng nhất là đội ngũ cán bộ có trình độ cao. Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh công tác đào tạo trình độ về các mặt cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực sự nghiệp bằng các hình thức khác nhau để tạo ra bước chuyển biến nhanh hơn. Mặt khác Đảng và nhà nước cũng như các ngành chức năng địa phương sớm nghiên cứu có biện pháp hỗ trợ cải thiện thu nhập nâng cao đời sống cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các ngành y tế, giáo dục để lực lượng này an tâm công tác, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, phục vụ nhân dân tốt hơn.

Phần thứ tư

BIỂU SỐ LIỆU

**Biểu 01. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình
và khu vực kinh tế**

	Số lượng (Đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	170.803	179.256	100,00	100,00	8.453	4,9
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	13.130	19.409	7,69	10,83	6.279	47,8
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	80	38	0,61	0,20	(42)	(52,5)
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	12.054	18.156	91,80	93,54	6.102	50,6
1.3. Doanh nghiệp FDI	996	1.215	7,59	6,26	219	22,0
2. Hợp tác xã	251	305	0,15	0,17	54	21,5
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	153.922	156.599	90,11	87,35	2.677	1,7
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	2.290	1.660	1,34	0,93	(630)	(27,5)
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	913	512	39,87	30,84	(401)	(43,9)
4.2. Đơn vị sự nghiệp	1.289	1.059	56,29	63,80	(230)	(17,8)
Chia ra:						
+ Y tế	204	28	15,83	2,64	(176)	(86,3)
+ Giáo dục đào tạo	872	929	67,65	87,72	57	6,5
+ Văn hóa, thể thao	30	15	2,33	1,43	(15)	(50,0)
+ Thông tin truyền thông	15	3	1,16	0,28	(12)	(80,0)
+ Cơ sở sự nghiệp khác	168	84	13,03	7,93	(84)	(50,0)
4.3. Hiệp hội	88	89	3,84	5,36	1	1,1
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương						
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.210	1.283	0,71	0,72	73	6,0
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	127	226	0,07	0,13	99	78,0
II. Công nghiệp, xây dựng	18.653	20.895	10,92	11,66	2.242	12,0
III. Dịch vụ	152.023	158.135	89,00	88,22	6.112	4,0

**Biểu 02. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra
phân theo loại hình và khu vực kinh tế**

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2017	
	TĐT 2017	TĐT 2021	TĐT 2017	TĐT 2021	Lao động (Người)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	1.151.930	1.207.839	100,00	100,00	55.909	4,85
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	822.858	864.321	71,43	71,56	41.463	5,04
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	24.506	10.345	2,98	1,20	(14.161)	(57,79)
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	259.088	260.062	31,49	30,09	974	0,38
1.3. Doanh nghiệp FDI	539.264	593.914	65,53	68,71	54.650	10,13
2. Hợp tác xã	4.743	3.909	0,41	0,32	(834)	(17,58)
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	247.722	257.461	21,50	21,32	9.739	3,93
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	68.278	75.037	5,93	6,21	6.759	9,90
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	13.181	10.969	19,30	14,62	(2.212)	(16,78)
4.2. Đơn vị sự nghiệp	54.721	63.682	80,14	84,87	8.961	16,38
Chia ra:						
+ Y tế	9.182	10.805	16,78	16,97	1.623	17,68
+ Giáo dục đào tạo	39.849	48.463	72,81	76,10	8.614	21,62
+ Văn hóa, thể thao	556	633	1,02	0,99	77	13,85
+ Thông tin truyền thông	277	106	0,51	0,17	(171)	(61,73)
+ Cơ sở sự nghiệp khác	4.857	3.675	8,88	5,77	(1.182)	(24,34)
4.3. Hiệp hội	376	386	0,56	0,61	10	2,66
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương						
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	8.329	7.111	0,73	0,59	(1.218)	(14,6)
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.252	9.033	0,89	0,75	(1.219)	(11,89)
II. Công nghiệp, xây dựng	745.057	778.439	64,68	64,45	33.382	4,48
III. Dịch vụ	396.621	420.367	34,43	34,80	23.746	5,99

Biểu 03. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

111

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	179.256	19.409	305	156.599	512	1.059	89		1.283
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	226	155	55			16			
II. Công nghiệp, xây dựng	20.895	8.269	98	12.525		3			
Khai khoáng	160	102	3	55					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.793	5.555	25	11.212		1			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	137	71		66					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	199	78	55	66					
Xây dựng	3.606	2.463	15	1.126		2			
III. Dịch vụ	158.135	10.985	152	144.074	512	1.040	89		1.283
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78.871	6.773	45	72.053					
Vận tải, kho bãi	5.959	1.315	48	4.596					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.963	466	1	30.496					
Thông tin và truyền thông	836	70		761		5			

112

[illegible]

Biểu 04. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	1.207.839	864.321	3.909	257.461	10.969	63.682	386		7.111
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.033	8.185	848						
II. Công nghiệp, xây dựng	778.439	745.501	1.494	31.444					
Khai khoáng	2.376	2.148	158	70					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	741.234	714.636	376	26.222					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	903	706		197					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.760	2.956	614	190					
Xây dựng	30.166	25.055	346	4.765					
III. Dịch vụ	420.367	110.635	1.567	226.017	10.969	63.682	386		7.111
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156.131	44.996	249	110.886					
Vận tải, kho bãi	19.257	12.057	809	6.391					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63.857	6.066	5	57.786					
Thông tin và truyền thông	1.570	348		1.116		106			

Biểu 05. Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
TỔNG SỐ	179.256	19.409	305	156.599	512	1.059	89	1.283
Thành phố Biên Hòa	62.275	11.666	63	49.804	110	308	21	303
Thành phố Long Khánh	11.075	637	20	10.207	41	68	7	95
Huyện Tân Phú	10.170	186	33	9.758	44	77	6	66
Huyện Vĩnh Cửu	7.658	577	26	6.912	38	56	6	43
Huyện Định Quán	11.394	240	13	10.901	41	82	6	111
Huyện Trảng Bom	20.566	1.713	37	18.559	44	103	9	101
Huyện Thống Nhất	8.001	306	20	7.478	35	68	9	85
Huyện Cẩm Mỹ	8.704	182	14	8.295	39	70	6	98
Huyện Long Thành	12.747	1.914	18	10.500	41	78	7	189
Huyện Xuân Lộc	14.325	580	46	13.449	42	86	6	116
Huyện Nhơn Trạch	12.341	1.408	15	10.736	37	63	6	76

Biểu 06. Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
TỔNG SỐ	1.207.839	864.321	3.909	257.461	10.969	63.682	386	7.111
Thành phố Biên Hòa	501.491	389.686	841	77.897	4.700	26.291	150	1.926
Thành phố Long Khánh	53.574	30.725	264	17.843	653	3.661	21	407
Huyện Tân Phú	25.925	4.007	425	16.883	620	3.676	21	293
Huyện Vĩnh Cửu	69.734	55.590	194	10.434	517	2.826	21	152
Huyện Định Quán	30.370	8.499	134	16.515	665	4.099	26	432
Huyện Trảng Bom	175.014	138.091	213	30.367	760	4.881	29	673
Huyện Thống Nhất	19.838	3.487	147	12.385	490	2.825	30	474
Huyện Cẩm Mỹ	19.355	1.517	92	14.074	552	2.841	22	257
Huyện Long Thành	100.241	75.320	489	17.146	768	4.983	25	1.510
Huyện Xuân Lộc	69.278	35.062	925	27.539	672	4.507	22	551
Huyện Nhơn Trạch	143.019	122.337	185	16.378	572	3.092	19	436

**Biểu 07. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	52,7	5,5	5,8	8,5	3,1	8,8	0,5	15,2
Thành phố Biên Hòa	100,0	49,1	3,8	5,6	10,8	4,6	14,0	0,7	11,4
Thành phố Long Khánh	100,0	46,1	5,7	5,0	7,1	2,0	6,4	0,4	27,2
Huyện Tân Phú	100,0	57,6	3,6	5,2	4,9	1,0	3,6	0,2	23,9
Huyện Vĩnh Cửu	100,0	46,1	7,2	6,5	8,9	2,5	6,7	0,4	21,6
Huyện Định Quán	100,0	61,1	2,9	4,6	5,0	1,2	4,1	0,2	20,9
Huyện Trảng Bom	100,0	55,6	4,9	5,3	8,0	4,3	7,1	0,4	14,3
Huyện Thống Nhất	100,0	62,6	5,2	5,8	5,5	1,4	5,2	0,4	14,0
Huyện Cẩm Mỹ	100,0	65,0	2,1	5,3	7,8	1,2	4,1	0,3	14,2
Huyện Long Thành	100,0	54,3	6,2	6,5	9,4	3,7	9,5	0,5	9,7
Huyện Xuân Lộc	100,0	45,4	14,9	7,5	7,7	1,6	4,1	0,2	18,5
Huyện Nhơn Trạch	100,0	56,6	7,3	6,4	7,8	2,6	7,4	0,5	11,4

Biểu 08. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

118

	Chung	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
TỔNG SỐ	50,87	49,24	32,13	52,65	53,28	65,94	67,36	54,14
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32,23	34,03	24,88			19,55		
II. Công nghiệp, xây dựng	50,70	51,55	30,39	32,04		7,04		
Khai khoáng	16,29	16,29	16,46	15,71				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,19	52,79	42,82	36,52		2,12		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21,59	20,82		24,37				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	29,18	28,18	34,20	28,42				
Xây dựng	20,29	22,63	16,47	8,12		31,03		
III. Dịch vụ	51,60	34,84	37,72	55,51	53,28	66,76	67,36	54,14
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,82	29,86	36,55	56,55				
Vận tải, kho bãi	18,47	20,00	35,11	13,61		15,33		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,15	62,94	40,00	63,18				
Thông tin và truyền thông	35,98	33,62		35,57		41,59		

Biểu 08. (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

119

	Chung	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44,83	60,98	52,46	38,24		42,31		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,31	33,06	24,32	45,01		37,74		
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	31,59	31,08	13,33	28,74		35,06		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36,63	36,30	26,81	41,75		35,42		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	53,28				53,28			
Giáo dục và đào tạo	68,53	48,99		85,15		68,74		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64,45	62,48		45,79		68,52	68,48	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44,50	45,11	75,00	46,21		36,65		
Hoạt động dịch vụ khác	54,97	54,22		55,86		2,52	66,52	54,14
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế								

Biểu 09. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
								Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	50,87	49,24	32,13	52,65	53,28	65,94	67,36	54,14
Thành phố Biên Hòa	51,01	49,76	34,72	54,05	53,87	59,42	66,00	65,01
Thành phố Long Khánh	55,21	53,86	56,82	54,08	52,83	73,64	71,43	43,00
Huyện Tân Phú	56,21	66,78	23,53	52,50	51,94	66,78	66,67	48,12
Huyện Vĩnh Cửu	64,40	66,48	31,44	52,98	50,68	71,59	61,90	46,71
Huyện Định Quán	59,14	61,98	28,36	54,96	52,48	72,77	65,38	53,01
Huyện Trảng Bom	44,49	41,52	32,39	52,47	53,68	73,98	68,97	72,07
Huyện Thống Nhất	52,04	37,25	27,89	51,43	52,65	72,46	63,33	60,97
Huyện Cẩm Mỹ	51,44	44,36	30,43	47,58	51,81	75,54	63,64	43,97
Huyện Long Thành	42,15	38,11	41,92	54,71	53,39	55,99	80,00	49,01
Huyện Xuân Lộc	59,44	67,81	25,19	48,37	55,06	72,13	72,73	39,02
Huyện Nhơn Trạch	48,92	47,80	21,08	52,66	52,80	76,62	68,42	32,11

Biểu 10. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	602	372	15	206	9
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15	10	-	5	-
II. Công nghiệp, xây dựng	278	278	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	261	261	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	-	-	-
Xây dựng	14	14	-	-	-
III. Dịch vụ	309	84	15	201	9
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	45	-	-	-
Vận tải, kho bãi	5	5	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	5	-	-	-
Thông tin và truyền thông	3	2	-	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	7	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	6	5	-	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	-	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	24		15	-	9
Giáo dục và đào tạo	193	5	-	188	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	2	-	7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	-	-	3	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-		-	-	-

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	2.463	1.785	2	665	11
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	-	9	-
II. Công nghiệp, xây dựng	1.079	1.078	-	1	-
Khai khoáng	3	3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	941	940	-	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	7	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	6	-	-	-
Xây dựng	122	122	-	-	-
III. Dịch vụ	1.346	678	2	655	11
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	421	421	-	-	-
Vận tải, kho bãi	55	55	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	37	37	-	-	-
Thông tin và truyền thông	11	9	-	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	13	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	68	60	-	8	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	33	-	2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	13		2	-	11
Giáo dục và đào tạo	638	19	-	619	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	16	-	16	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	6	-	8	-
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	-	0	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-		-	0	-

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	2.710	1.953	6	720	31
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42	29	-	13	-
II. Công nghiệp, xây dựng	1.033	1.032	-	1	-
Khai khoáng	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	841	841	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	5	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	12	-	-	-
Xây dựng	173	172	-	1	-
III. Dịch vụ	1.635	892	6	706	31
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	547	547	-	-	-
Vận tải, kho bãi	111	109	-	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	42	42	-	-	-
Thông tin và truyền thông	6	4	-	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	22	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	61	49	-	12	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	64	-	5	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	37		6	-	31
Giáo dục và đào tạo	684	25	-	659	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	18	-	14	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	4	-	11	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	-	1	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-		-	-	-

Biểu 10. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	1.951	1.856	3	91	1
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42	39	-	3	-
II. Công nghiệp, xây dựng	1.077	1.076	-	1	-
Khai khoáng	3	3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	916	916	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	8	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9	9	-	-	-
Xây dựng	141	140	-	1	-
III. Dịch vụ	832	741	3	87	1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	469	469	-	-	-
Vận tải, kho bãi	71	71	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	42	42	-	-	-
Thông tin và truyền thông	6	5		1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	19	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	41	40	-	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	53	-	2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	4		3	-	1
Giáo dục và đào tạo	89	15	-	74	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	13	-	7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	4	-	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-		-	-	-

Biểu 11. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,7		2,4	
II. Công nghiệp, xây dựng	74,7			
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70,2			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,3			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5			
Xây dựng	3,8			
III. Dịch vụ	22,6	100,0	97,6	100,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,4			
Vận tải, kho bãi	1,3			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4			
Thông tin và truyền thông	0,5		0,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,9			
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1,3		0,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1		0,5	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	0,0	100,0	0,0	100,0
Giáo dục và đào tạo	1,4		91,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6		3,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0		1,5	
Hoạt động dịch vụ khác	0,5		0,0	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,6		1,4	
II. Công nghiệp, xây dựng	60,4		0,2	
Khai khoáng	0,3			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,7		0,2	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,4			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3			
Xây dựng	6,8			
III. Dịch vụ	38,0	100,0	98,5	100,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,6			
Vận tải, kho bãi	3,1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1			
Thông tin và truyền thông	0,5		0,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,2			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7			
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	3,4		1,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,8		0,3	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	0,0	100,0		100,0
Giáo dục và đào tạo	1,1		93,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9		2,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0		1,2	
Hoạt động dịch vụ khác	0,3			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,5		1,8	
II. Công nghiệp, xây dựng	52,8		0,1	
Khai khoáng	0,2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,1			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,3			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6			
Xây dựng	8,8		0,1	
III. Dịch vụ	45,7	100,0	98,1	100,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28,0			
Vận tải, kho bãi	5,6		0,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,2			
Thông tin và truyền thông	0,2		0,3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	2,5		1,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,3		0,7	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	0,0	100,0		100,0
Giáo dục và đào tạo	1,3		91,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9		1,9	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0		1,6	
Hoạt động dịch vụ khác	0,1		0,1	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 11. (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,1		3,3	
II. Công nghiệp, xây dựng	58,0		1,1	
Khai khoáng	0,3			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49,4			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,4			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5			
Xây dựng	7,5		1,1	
III. Dịch vụ	39,9	100,0	95,6	100,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,3			
Vận tải, kho bãi	3,8			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3			
Thông tin và truyền thông	0,3		1,1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0			
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	2,2		1,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,9		2,2	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	0,0	100,0		100,0
Giáo dục và đào tạo	0,8		81,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7		7,7	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0		2,2	
Hoạt động dịch vụ khác	0,1		0,0	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

**Biểu 12. Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	602	372	15	206	9
Thành phố Biên Hòa	216	183	8	24	1
Thành phố Long Khánh	14	9	1	4	
Huyện Tân Phú	8	2		6	
Huyện Vĩnh Cửu	9	7	2		
Huyện Định Quán	54	3	2	46	3
Huyện Trảng Bom	51	45		6	
Huyện Thống Nhất	11	6	1	3	1
Huyện Cẩm Mỹ	56	3	1	51	1
Huyện Long Thành	54	53		1	
Huyện Xuân Lộc	86	18		65	3
Huyện Nhơn Trạch	43	43			

	Đổi mới/cải tiến sản phẩm				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	2.463	1.785	2	665	11
Thành phố Biên Hòa	1.167	958	2	203	4
Thành phố Long Khánh	115	48		66	1
Huyện Tân Phú	100	36		64	
Huyện Vĩnh Cửu	85	36		48	1
Huyện Định Quán	31	11		19	1
Huyện Trảng Bom	117	102		15	
Huyện Thống Nhất	80	26		53	1
Huyện Cẩm Mỹ	100	70		30	
Huyện Long Thành	356	283		71	2
Huyện Xuân Lộc	134	63		70	1
Huyện Nhơn Trạch	178	152		26	

Biểu 12. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	2.710	1.953	6	720	31
Thành phố Biên Hòa	1.425	1.238		181	6
Thành phố Long Khánh	101	37	1	61	2
Huyện Tân Phú	49	13	2	34	
Huyện Vĩnh Cửu	90	32	2	51	5
Huyện Định Quán	59	12		44	3
Huyện Trảng Bom	94	70		24	
Huyện Thống Nhất	82	21		59	2
Huyện Cẩm Mỹ	135	70	1	63	1
Huyện Long Thành	342	271		68	3
Huyện Xuân Lộc	144	56		84	4
Huyện Nhơn Trạch	189	133		51	5

	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	1.951	1.856	3	91	1
Thành phố Biên Hòa	1.172	1.118	2	52	
Thành phố Long Khánh	47	42		5	
Huyện Tân Phú	30	24		6	
Huyện Vĩnh Cửu	39	39			
Huyện Định Quán	9	7		2	
Huyện Trảng Bom	82	76		6	
Huyện Thống Nhất	31	20	1	9	1
Huyện Cẩm Mỹ	54	53		1	
Huyện Long Thành	224	218		6	
Huyện Xuân Lộc	119	115		4	
Huyện Nhơn Trạch	144	144			

**Biểu 13. Cơ cấu doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội
có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Biên Hòa	49,2	53,3	11,7	11,1
Thành phố Long Khánh	2,4	6,7	1,9	
Huyện Tân Phú	0,5		2,9	
Huyện Vĩnh Cửu	1,9	13,3		
Huyện Định Quán	0,8	13,3	22,3	33,3
Huyện Trảng Bom	12,1		2,9	
Huyện Thống Nhất	1,6	6,7	1,5	11,1
Huyện Cẩm Mỹ	0,8	6,7	24,8	11,1
Huyện Long Thành	14,2		0,5	
Huyện Xuân Lộc	4,8		31,6	33,3
Huyện Nhơn Trạch	11,6			

	Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Biên Hòa	53,7	100,0	30,5	36,4
Thành phố Long Khánh	2,7		9,9	9,1
Huyện Tân Phú	2,0		9,6	
Huyện Vĩnh Cửu	2,0		7,2	9,1
Huyện Định Quán	0,6		2,9	9,1
Huyện Trảng Bom	5,7		2,3	
Huyện Thống Nhất	1,5		8,0	9,1
Huyện Cẩm Mỹ	3,9		4,5	
Huyện Long Thành	15,9		10,7	18,2
Huyện Xuân Lộc	3,5		10,5	9,1
Huyện Nhơn Trạch	8,5		3,9	

Biểu 13. (Tiếp theo) Cơ cấu doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020
phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Biên Hòa	63,4		25,1	19,4
Thành phố Long Khánh	1,9	16,7	8,5	6,5
Huyện Tân Phú	0,7	33,3	4,7	
Huyện Vĩnh Cửu	1,6	33,3	7,1	16,1
Huyện Định Quán	0,6		6,1	9,7
Huyện Trảng Bom	3,6		3,3	
Huyện Thống Nhất	1,1		8,2	6,5
Huyện Cẩm Mỹ	3,6	16,7	8,8	3,2
Huyện Long Thành	13,9		9,4	9,7
Huyện Xuân Lộc	2,9		11,7	12,9
Huyện Nhơn Trạch	6,8		7,1	16,1

	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Doanh nghiệp	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Biên Hòa	60,2	66,7	57,1	
Thành phố Long Khánh	2,3		5,5	
Huyện Tân Phú	1,3		6,6	
Huyện Vĩnh Cửu	2,1		-	
Huyện Định Quán	0,4		2,2	
Huyện Trảng Bom	4,1		6,6	
Huyện Thống Nhất	1,1	33,3	9,9	100,0
Huyện Cẩm Mỹ	2,9		1,1	
Huyện Long Thành	11,7		6,6	
Huyện Xuân Lộc	6,2		4,4	
Huyện Nhơn Trạch	7,8			

**Biểu 14. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô
và theo loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	19.409	864.321
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.390	36.558
Doanh nghiệp nhỏ	5.259	72.454
Doanh nghiệp vừa	868	58.297
Doanh nghiệp lớn	892	697.012
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	38	10.345
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.156	260.062
Doanh nghiệp FDI	1.215	593.914
Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	100,0
A. Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	63,8	4,2
Doanh nghiệp nhỏ	27,1	8,4
Doanh nghiệp vừa	4,5	6,7
Doanh nghiệp lớn	4,6	80,7
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	0,2	1,2
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	93,5	30,1
Doanh nghiệp FDI	6,3	68,7

Biểu 15. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	19.409	864.321
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	155	8.185
II. Công nghiệp, xây dựng	8.269	745.501
Khai khoáng	102	2.148
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.555	714.636
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71	706
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	2.956
Xây dựng	2.463	25.055
III. Dịch vụ	10.985	110.635
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.773	44.996
Vận tải, kho bãi	1.315	12.057
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	6.066
Thông tin và truyền thông	70	348
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	264
Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	3.959
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	797	4.601
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	673	27.609
Giáo dục và đào tạo	193	3.225
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	4.541
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	1.973
Hoạt động dịch vụ khác	117	996

**Biểu 16. Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020
phân theo địa phương**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	19.409	864.321
Thành phố Biên Hòa	11.666	389.686
Thành phố Long Khánh	637	30.725
Huyện Tân Phú	186	4.007
Huyện Vĩnh Cửu	577	55.590
Huyện Định Quán	240	8.499
Huyện Trảng Bom	1.713	138.091
Huyện Thống Nhất	306	3.487
Huyện Cẩm Mỹ	182	1.517
Huyện Long Thành	1.914	75.320
Huyện Xuân Lộc	580	35.062
Huyện Nhơn Trạch	1.408	122.337

**Biểu 17. Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu
và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	6,0	0,7	3,2	11,1	10,2	51,2	1,9	15,8
Thành phố Biên Hòa	100,0	4,9	0,4	2,6	10,2	9,5	56,1	2,0	14,2
Thành phố Long Khánh	100,0	5,1	0,6	10,7	17,4	8,2	47,4	1,8	8,8
Huyện Tân Phú	100,0	13,1	5,4	10,7	8,3	4,8	28,0	1,2	28,6
Huyện Vĩnh Cửu	100,0	4,0	0,8	3,6	13,2	10,9	45,8	1,9	19,8
Huyện Định Quán	100,0	9,8	2,3	4,2	7,4	3,7	52,1	1,9	18,6
Huyện Trảng Bom	100,0	4,8	0,4	1,2	9,9	21,1	44,3	2,0	16,3
Huyện Thống Nhất	100,0	5,1	0,4	2,6	10,2	12,0	46,4	1,8	21,5
Huyện Cẩm Mỹ	100,0	38,2	4,0	1,7	6,4	5,8	34,7	1,7	7,5
Huyện Long Thành	100,0	9,9	0,5	4,7	12,8	10,4	42,9	1,4	17,4
Huyện Xuân Lộc	100,0	9,6	0,8	2,1	15,0	7,1	38,8	1,0	25,7
Huyện Nhơn Trạch	100,0	4,9	1,6	4,9	13,4	5,6	46,1	2,1	21,4

Biểu 18. Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
TỔNG SỐ	19.409	11.074	3.849	3.004	931	148	152	117	117	17
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.390	9.799	2.389	202						
Doanh nghiệp nhỏ	5.259	1.232	1.381	2.458	188					
Doanh nghiệp vừa	868	35	67	281	481	4				
Doanh nghiệp lớn	892	8	12	63	262	144	152	117	117	17
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Khu vực kinh tế trong nước	18.194	10.995	3.770	2.694	549	68	52	40	25	1
Doanh nghiệp nhà nước	38	3	2	7	15	5	2	3	1	
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	22	3	1	2	9	4	2		1	
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	16		1	5	6	1		3		
Doanh nghiệp nhà nước	38	3	2	7	15	5	2	3	1	
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	11	2	1	1	3	1	1	1	1	
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	27	1	1	6	12	4	1	2		
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.156	10.992	3.768	2.687	534	63	50	37	24	1
Doanh nghiệp tập thể										
Doanh nghiệp tư nhân	1.104	766	224	105	8	1				
Công ty hợp danh	39	12	14	13						

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

138

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	15.955	9.765	3.342	2.325	412	42	34	19	15	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	53	3	1	18	20	4	4	2	1	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.005	446	187	226	94	16	12	16	8	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.215	79	79	310	382	80	100	77	92	16
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1.156	73	76	298	360	75	94	74	90	16
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	59	6	3	12	22	5	6	3	2	
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	45	3	1	8	19	5	6	3		
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	155	66	40	31	11	5	1		1	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	155	66	40	31	11	5	1		1	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	123	47	34	27	8	5	1		1	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	28	17	5	3	3					
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4	2	1	1						
Khu vực Công nghiệp và xây dựng	8.269	3.830	1.586	1.664	707	119	133	104	109	17
B. Khai khoáng	102	39	30	26	5	1		1		
05. Khai thác than cứng và than non										

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
07. Khai thác quặng kim loại	1	1								
08. Khai khoáng khác	97	37	28	25	5	1		1		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	4	1	2	1						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.555	2.279	1.012	1.172	626	110	130	101	108	17
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	260	79	30	83	46	4	5	8	4	1
11. Sản xuất đồ uống	59	42	10	4	2			1		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3				2			1		
13. Dệt	194	48	21	39	41	13	11	9	11	1
14. Sản xuất trang phục	244	97	37	41	21	6	12	9	19	2
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	177	43	13	31	36	11	11	7	14	11
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	649	271	166	171	38	3				
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133	37	17	50	19	3	1	6		
18. In, sao chép bản ghi các loại	182	116	35	27	1	2		1		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7	2		3	2					

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

140

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	235	63	36	70	50	5	9	1	1	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	15	1	2	3	3	2	3	1		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	291	73	30	83	70	12	9	6	8	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	291	99	69	79	28	4	3	6	3	
24. Sản xuất kim loại	85	15	16	22	21	4	5	2		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.663	921	384	254	78	4	14	4	4	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73	11	5	7	23	2	7	9	9	
27. Sản xuất thiết bị điện	89	9	9	18	24	6	10	8	5	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93	30	13	23	18	3	4		2	
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	64	3	5	17	22	6	4	3	4	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	3	2	3	6		1	2	1	1
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	446	142	73	106	61	16	16	15	16	1
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86	23	15	18	12	4	5	2	7	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	197	151	24	20	2					

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	71	57	7	4	3					
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71	57	7	4	3					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	44	12	11	8	1		2		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13	5		4	3			1		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	12	7	2	1	1	1				
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	52	32	9	6	4			1		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1		1							
F. Xây dựng	2.463	1.411	525	451	65	7	3		1	
41. Xây dựng nhà các loại	1.340	781	269	246	38	4	1		1	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	508	270	111	109	16	1	1			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	615	360	145	96	11	2	1			
Khu vực Dịch vụ	10.985	7.178	2.223	1.309	213	24	18	13	7	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.773	4.667	1.328	701	66	4	4	2	1	

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

142

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	476	304	97	57	15		1	1	1	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.251	2.903	837	463	44	3	1			
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.046	1.460	394	181	7	1	2	1		
H. Vận tải, kho bãi	1.315	719	350	209	30	6	1			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1.068	584	302	163	17	1	1			
50. Vận tải đường thủy	16	9	3	4						
51. Vận tải hàng không										
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	210	119	38	35	13	5				
53. Bưu chính và chuyển phát	21	7	7	7						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	275	113	63	14				1	
55. Dịch vụ lưu trú	94	71	13	8	2					
56. Dịch vụ ăn uống	372	204	100	55	12				1	
J. Thông tin và truyền thông	70	58	7	3	2					
58. Hoạt động xuất bản	9	5	1	2	1					

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

143

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	4	4								
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình										
61. Viễn thông	10	9			1					
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	41	35	5	1						
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	6	5	1							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	14	9	8						
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	7	4	1	2						
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1			1						
66. Hoạt động tài chính khác	23	10	8	5						
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	265	61	58	17	1				
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	265	61	58	17	1				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	797	536	158	93	9	1				

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

144

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	116	68	27	20	1					
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	66	49	12	5						
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	383	253	77	48	4	1				
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	1								
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	145	108	26	11						
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	85	56	16	9	4					
75. Hoạt động thú y	1	1								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	673	370	128	103	44	7	9	7	5	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	151	115	27	9						
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	95	35	19	18	8	2	5	4	4	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	81	61	16	4						

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

145

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	152	56	15	40	29	5	3	3	1	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	82	40	24	15	3					
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	112	63	27	17	4		1			
P. Giáo dục và đào tạo	193	122	33	28	5	2	2	1		
85. Giáo dục và đào tạo	193	122	33	28	5	2	2	1		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	26	10	32	17	2	1	2		
86. Hoạt động y tế	89	25	10	32	17	2	1	2		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1	1								
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	36	11	4	5		1	1		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	3	2		1						
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1	1								
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	5	2	2		1					

Biểu 18. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	49	31	9	3	4		1	1		
S. Hoạt động dịch vụ khác	117	90	15	7	4	1				
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	43	29	8	4	2					
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	74	61	7	3	2	1				

Biểu 19. Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	19.409	1.181	1.477	7.363	3.324	4.038	1.245	390	391
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.390	1.165	1.426	6.531	1.943	1.156	130	25	14
Doanh nghiệp nhỏ	5.259	16	48	794	1.352	2.611	381	43	14
Doanh nghiệp vừa	868		2	23	14	214	515	73	27
Doanh nghiệp lớn	892		1	15	15	57	219	249	336
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	18.194	1.178	1.472	7.328	3.271	3.750	859	191	145
Doanh nghiệp nhà nước	38			1	2	3	12	6	14
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	22			1	2	2	7	4	6
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	16					1	5	2	8
Doanh nghiệp nhà nước	38			1	2	3	12	6	14
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	11			1	2	1	2	1	4
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	27					2	10	5	10
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.156	1.178	1.472	7.327	3.269	3.747	847	185	131
Doanh nghiệp tập thể									
Doanh nghiệp tư nhân	1.104	122	148	536	153	124	16	5	
Công ty hợp danh	39	15	3	18	2	1			

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	15.955	993	1.295	6.579	2.977	3.307	649	111	44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	53			3	1	8	18	4	19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.005	48	26	191	136	307	164	65	68
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1.215	3	5	35	53	288	386	199	246
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1.156	3	4	34	48	282	372	187	226
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	59		1	1	5	6	14	12	20
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	45			1	3	4	9	11	17
Phân theo ngành kinh tế									
<i>Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	155	7	7	36	25	41	23	10	6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	155	7	7	36	25	41	23	10	6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	123	7	5	27	18	36	17	8	5
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	28		2	6	7	5	6	1	1
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4			3				1	
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	8.269	314	444	2.787	1.449	1.894	796	286	299
B. Khai khoáng	102	3	3	31	22	28	10	4	1
05. Khai thác than cứng và than non									

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
07. Khai thác quặng kim loại	1				1				
08. Khai khoáng khác	97	3	3	30	18	28	10	4	1
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	4			1	3				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.555	211	310	1.793	866	1.211	628	252	284
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	260	11	12	58	28	78	33	15	25
11. Sản xuất đồ uống	59	7	10	25	7	7	1	1	1
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3							1	2
13. Dệt	194	6	7	38	14	39	39	20	31
14. Sản xuất trang phục	244	20	22	69	33	47	33	6	14
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	177	6	15	43	14	35	29	10	25
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	649	21	29	214	142	192	39	8	4
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133	1	9	32	14	40	21	10	6
18. In, sao chép bản ghi các loại	182	17	19	96	25	20	1	3	1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7				1	3	1	1	1

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

150

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	235	7	9	45	15	55	49	30	25
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	15				1	2	4	5	3
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	291	3	6	41	38	94	65	22	22
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	291	4	6	99	45	65	46	11	15
24. Sản xuất kim loại	85	2	2	11	9	25	20	7	9
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.663	67	113	760	319	272	90	25	17
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73	1	4	9	1	9	23	7	19
27. Sản xuất thiết bị điện	89		1	9	3	21	14	17	24
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93	1	2	15	16	31	17	7	4
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	64			5	2	18	20	10	9
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	1		2	3	3	2	5	3
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	446	12	13	104	98	114	65	24	16
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86	5	7	20	13	13	14	6	8
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	197	19	24	98	25	28	2	1	

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	71	1	4	12	8	39	4	1	2
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	71	1	4	12	8	39	4	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	4	7	32	7	10	10	3	5
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13		2	2	1	1	4	1	2
37. Thoát nước và xử lý nước thải	12		1	4	2	3		1	1
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	52	4	4	26	4	5	6	1	2
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1					1			
F. Xây dựng	2.463	95	120	919	546	606	144	26	7
41. Xây dựng nhà các loại	1.340	61	48	487	308	339	75	18	4
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	508	15	33	159	107	142	44	5	3
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	615	19	39	273	131	125	25	3	
Khu vực Dịch vụ	10.985	860	1.026	4.540	1.850	2.103	426	94	86
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.773	412	578	2.802	1.254	1.398	262	47	20
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	476	15	24	203	91	110	24	7	2

152

[illegible]

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

153

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
61. Viễn thông	10	1	4	5					
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	41	7	9	16	3	4	2		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	6	2	2	2					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	3	12	11	2		1		2
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	7			3	1		1		2
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1			1					
66. Hoạt động tài chính khác	23	3	12	7	1				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	26	12	44	25	157	67	25	46
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	26	12	44	25	157	67	25	46
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	797	113	101	364	111	92	9	5	2
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	116	46	21	40	5	3	1		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	66	13	9	24	5	10	4	1	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	383	27	37	175	72	64	4	3	1

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1			1					
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	145	22	21	81	14	7			
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	85	4	13	43	15	8		1	1
75. Hoạt động thú y	1	1							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	673	63	65	340	90	100	13	1	1
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	151	9	18	72	26	24	2		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	95	4	2	28	19	36	6		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	81	19	12	37	4	7	1	1	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	152	4	8	96	24	19	1		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	82	8	10	45	10	7	2		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	112	19	15	62	7	7	1		1
P. Giáo dục và đào tạo	193	59	41	63	12	7	8	2	1
85. Giáo dục và đào tạo	193	59	41	63	12	7	8	2	1

Biểu 19. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	5	14	29	9	22	7	2	2
86. Hoạt động y tế	89	5	14	28	9	22	7	2	2
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1			1					
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung									
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	10	8	20	9	5	1	2	3
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	3	1		2					
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1				1				
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	5		1	1	1	1			1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	49	9	7	17	7	4	1	2	2
S. Hoạt động dịch vụ khác	117	29	26	37	7	13	4	1	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	43	8	7	18	3	7			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	74	21	19	19	4	6	4	1	

Biểu 20. Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	19.409	6.212	1.523	4.589	1.874	3.143	1.289	397	382
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.390	6.122	1.465	3.762	947	91	2		1
Doanh nghiệp nhỏ	5.259	89	57	812	906	2.886	474	33	2
Doanh nghiệp vừa	868	1		14	13	103	660	77	
Doanh nghiệp lớn	892		1	1	8	63	153	287	379
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	18.194	6.166	1.518	4.520	1.803	2.874	951	236	126
Doanh nghiệp nhà nước	38	2	1	1	1	6	11	9	7
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	22	2		1	1	4	4	7	3
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	16		1			2	7	2	4
Doanh nghiệp nhà nước	38	2	1	1	1	6	11	9	7
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	11	2	1	1		2		1	4
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	27				1	4	11	8	3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.156	6.164	1.517	4.519	1.802	2.868	940	227	119
Doanh nghiệp tập thể									
Doanh nghiệp tư nhân	1.104	388	113	329	109	131	29	2	3
Công ty hợp danh	39	16	2	16	4	1			

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	15.955	5.442	1.344	4.011	1.597	2.553	782	166	60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	53	1		4		11	15	10	12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.005	317	58	159	92	172	114	49	44
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1.215	46	5	69	71	269	338	161	256
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1.156	41	5	67	68	264	324	149	238
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	59	5		2	3	5	14	12	18
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	45	4		1	1	3	9	10	17
Phân theo ngành kinh tế									
<i>Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	155	54	7	28	14	30	13	4	5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	155	54	7	28	14	30	13	4	5
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	123	45	4	23	10	22	11	3	5
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	28	7	3	4	4	7	2	1	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4	2		1		1			
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	8.269	2.305	603	1.861	811	1.420	703	251	315
B. Khai khoáng	102	30	5	24	6	27	6	2	2
05. Khai thác than cứng và than non									

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

158

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
07. Khai thác quặng kim loại	1	1							
08. Khai khoáng khác	97	28	5	21	6	27	6	2	2
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	4	1		3					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.555	1.321	378	1.186	530	1.008	593	234	305
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	260	60	11	32	20	42	39	21	35
11. Sản xuất đồ uống	59	39	7	5	2	4	1		1
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3							1	2
13. Dệt	194	32	8	23	14	35	39	16	27
14. Sản xuất trang phục	244	56	25	49	24	38	32	6	14
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	177	25	6	39	10	35	29	12	21
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	649	148	30	138	92	174	53	8	6
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133	16	7	21	9	44	20	10	6
18. In, sao chép bản ghi các loại	182	64	19	61	10	22	3		3
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7			2	1	1	1	1	1

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	235	43	17	28	16	39	35	25	32
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	15	1		1		3	2	6	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	291	41	11	36	22	72	64	17	28
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	291	73	36	62	28	42	25	17	8
24. Sản xuất kim loại	85	6	7	11	6	18	20	7	10
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.663	493	144	505	177	225	80	21	18
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73	11		1	6	8	14	14	19
27. Sản xuất thiết bị điện	89	5	2	5	7	17	15	11	27
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93	14	3	15	8	28	17	4	4
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	64	2		4	4	18	23	4	9
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	2	2	1	2	5	2	1	4
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	446	87	16	76	55	100	63	30	19
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86	21	3	16	8	16	11	2	9
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	197	82	24	55	9	22	5		

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	71	34	8	17	4	4	1		3
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71	34	8	17	4	4	1		3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	30	6	14	4	14	7	2	1
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13	4		3		3	2		1
37. Thoát nước và xử lý nước thải	12	4	1	2		3	1	1	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	52	22	5	9	4	7	4	1	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1					1			
F. Xây dựng	2.463	890	206	620	267	367	96	13	4
41. Xây dựng nhà các loại	1.340	517	105	334	147	184	44	6	3
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	508	168	34	122	60	88	32	3	1
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	615	205	67	164	60	95	20	4	
Khu vực Dịch vụ	10.985	3.853	913	2.700	1.049	1.693	573	142	62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.773	2.137	514	1.652	681	1.202	430	110	47

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	476	145	37	110	47	82	31	16	8
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.251	1.364	305	972	415	764	319	80	32
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.046	628	172	570	219	356	80	14	7
H. Vận tải, kho bãi	1.315	332	121	415	167	221	48	9	2
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1.068	253	103	353	144	178	32	5	
50. Vận tải đường thủy	16	4		1	4	5	2		
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	210	67	16	54	16	38	13	4	2
53. Bưu chính và chuyển phát	21	8	2	7	3		1		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	196	42	125	30	59	13		1
55. Dịch vụ lưu trú	94	61	10	18		3	2		
56. Dịch vụ ăn uống	372	135	32	107	30	56	11		1
J. Thông tin và truyền thông	70	45	6	13	2	4			
58. Hoạt động xuất bản	9	6		1		2			

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

162

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	4	3		1					
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
61. Viễn thông	10	8		1		1			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	41	23	6	9	2	1			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	6	5		1					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	9	9	10	1		2		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	7	3	1	1			2		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1			1					
66. Hoạt động tài chính khác	23	6	8	8	1				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	187	19	60	45	46	24	12	9
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	187	19	60	45	46	24	12	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	797	408	92	196	49	42	6	4	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	116	67	17	24	7			1	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	66	40	6	12	4	3	1		

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

163

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần						
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	383	182	45	95	27	27	4	3
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	1						
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	145	68	20	47	4	6		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	85	49	4	18	7	6	1	
75. Hoạt động thú y	1	1						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	673	259	69	176	55	77	33	4
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	151	70	16	46	7	10	2	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	95	19	6	14	6	22	25	3
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	81	54	8	13	4	2		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	152	36	18	46	20	29	3	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	82	35	11	19	9	6	2	

Biểu 20. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	112	45	10	38	9	8	1	1	
P. Giáo dục và đào tạo	193	142	15	20	3	5	8		
85. Giáo dục và đào tạo	193	142	15	20	3	5	8		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	26	8	12	11	25	4	3	1
86. Hoạt động y tế	89	25	8	12	11	25	4	3	1
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1	1							
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung									
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	37	4	5	4	3	3		2
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	3	2			1				
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1				1				
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	5		1	2		1			1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	49	35	3	3	2	2	3		1
S. Hoạt động dịch vụ khác	117	75	14	16	1	9	2		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	43	17	9	11		6			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	74	58	5	5	1	3	2		

Biểu 21. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

		Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
		Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
TỔNG SỐ		9.540	49,15	95.188.130	7.046	36,3	-13.053.026	2.823	14,54	9.978	-1.853
Phân theo quy mô											
	Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.525	36,52	363.020	5.129	41,4	-1.067.186	2.736	22,08	80	-208
	Doanh nghiệp nhỏ	3.657	69,54	1.965.659	1.518	28,86	-2.494.372	84	1,6	538	-1.643
	Doanh nghiệp vừa	663	76,38	4.105.477	202	23,27	-1.659.422	3	0,35	6.192	-8.215
	Doanh nghiệp lớn	695	77,91	88.753.974	197	22,09	-7.832.046			127.704	-39.757
Phân theo loại hình doanh nghiệp											
	<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	8.820	48,48	24.978.520	6.589	36,22	-4.698.144	2.785	15,31	2.832	-713
	Doanh nghiệp nhà nước	31	81,58	4.207.077	5	13,16	-74.004	2	5,26	135.712	-14.801
	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	17	77,27	2.163.034	4	18,18	-71.337	1	4,55	127.237	-17.834
	Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	14	87,5	2.044.043	1	6,25	-2.667	1	6,25	146.003	-2.667
	Doanh nghiệp nhà nước	31	81,58	4.207.077	5	13,16	-74.004	2	5,26	135.712	-14.801
	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	7	63,64	2.269.011	2	18,18	-6.562	2	18,18	324.144	-3.281
	Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	24	88,89	1.938.066	3	11,11	-67.442			80.753	-22.481
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	8.789	48,41	20.771.443	6.584	36,26	-4.624.140	2.783	15,33	2.363	-702
	Doanh nghiệp tập thể										
	Doanh nghiệp tư nhân	673	60,96	125.865	272	24,64	-73.864	159	14,4	187	-272
	Công ty hợp danh	26	66,67	9.442	9	23,08	-2.726	4	10,26	363	-303

166

[illegible]

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
07. Khai thác quặng kim loại							1	100		
08. Khai khoáng khác	52	53,61	510.467	24	24,74	-26.069	21	21,65	9.817	-1.086
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	1	25	26	2	50	-1.546	1	25	26	-773
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.870	51,67	74.849.998	2.094	37,7	-10.361.435	591	10,64	26.080	-4.948
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	130	50	32.736.685	100	38,46	-1.524.641	30	11,54	251.821	-15.246
11. Sản xuất đồ uống	20	33,9	195.025	28	47,46	-53.824	11	18,64	9.751	-1.922
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3	100	1.433.930						477.977	
13. Dệt	84	43,3	4.258.142	87	44,85	-783.858	23	11,86	50.692	-9.010
14. Sản xuất trang phục	90	36,89	1.550.391	130	53,28	-852.715	24	9,84	17.227	-6.559
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84	47,46	4.297.323	75	42,37	-1.183.157	18	10,17	51.159	-15.775
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	307	47,3	184.274	260	40,06	-534.701	82	12,63	600	-2.057
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	81	60,9	1.251.183	42	31,58	-76.530	10	7,52	15.447	-1.822
18. In, sao chép bản ghi các loại	106	58,24	177.364	61	33,52	-11.984	15	8,24	1.673	-196
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4	57,14	127.412	3	42,86	-8.604			31.853	-2.868
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	136	57,87	9.465.561	76	32,34	-269.833	23	9,79	69.600	-3.550

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	10	66,67	325.616	4	26,67	-135.503	1	6,67	32.562	-33.876
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	181	62,2	4.845.271	88	30,24	-443.067	22	7,56	26.769	-5.035
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	159	54,64	742.016	89	30,58	-324.286	43	14,78	4.667	-3.644
24. Sản xuất kim loại	52	61,18	1.112.317	29	34,12	-290.461	4	4,71	21.391	-10.016
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	835	50,21	2.512.853	631	37,94	-838.541	197	11,85	3.009	-1.329
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	47	64,38	1.164.955	23	31,51	-964.399	3	4,11	24.786	-41.930
27. Sản xuất thiết bị điện	57	64,04	2.364.151	28	31,46	-465.483	4	4,49	41.476	-16.624
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	51	54,84	358.539	38	40,86	-453.927	4	4,3	7.030	-11.945
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	44	68,75	1.264.881	19	29,69	-248.013	1	1,56	28.747	-13.053
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	8	42,11	759.759	10	52,63	-272.018	1	5,26	94.970	-27.202
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	245	54,93	1.113.640	157	35,2	-331.159	44	9,87	4.545	-2.109
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	40	46,51	2.575.328	39	45,35	-279.849	7	8,14	64.383	-7.176
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	96	48,73	33.382	77	39,09	-14.882	24	12,18	348	-193
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15	21,13	785.900	41	57,75	-10.762	15	21,13	52.393	-262

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

169

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	21,13	785.900	41	57,75	-10.762	15	21,13	52.393	-262
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40	51,28	308.782	28	35,9	-83.703	10	12,82	7.720	-2.989
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	6	46,15	193.633	5	38,46	-60.563	2	15,38	32.272	-12.113
37. Thoát nước và xử lý nước thải	7	58,33	32.592	2	16,67	-20.849	3	25	4.656	-10.425
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	27	51,92	82.557	20	38,46	-2.260	5	9,62	3.058	-113
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				1	100	-31				-31
F. Xây dựng	1.184	48,07	757.676	803	32,6	-234.732	476	19,33	640	-292
41. Xây dựng nhà các loại	586	43,73	421.171	441	32,91	-118.890	313	23,36	719	-270
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	272	53,54	193.398	149	29,33	-56.550	87	17,13	711	-380
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	326	53,01	143.107	213	34,63	-59.292	76	12,36	439	-278
Khu vực Dịch vụ	5.310	48,34	16.127.712	4.012	36,52	-2.193.596	1.663	15,14	3.037	-547
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.439	50,78	5.515.204	2.419	35,72	-1.007.816	915	13,51	1.604	-417
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	49,79	3.773.045	172	36,13	-61.757	67	14,08	15.920	-359
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.095	49,28	1.346.530	1.556	36,6	-768.253	600	14,11	643	-494

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

170

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1.107	54,11	395.629	691	33,77	-177.806	248	12,12	357	-257
H. Vận tải, kho bãi	673	51,18	601.615	478	36,35	-276.865	164	12,47	894	-579
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	553	51,78	131.373	380	35,58	-180.884	135	12,64	238	-476
50. Vận tải đường thủy	6	37,5	6.132	7	43,75	-2.373	3	18,75	1.022	-339
51. Vận tải hàng không										
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	107	50,95	463.792	80	38,1	-88.769	23	10,95	4.335	-1.110
53. Bưu chính và chuyển phát	7	33,33	318	11	52,38	-4.839	3	14,29	45	-440
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	177	37,98	42.543	214	45,92	-116.250	75	16,09	240	-543
55. Dịch vụ lưu trú	27	28,72	3.881	51	54,26	-33.582	16	17,02	144	-658
56. Dịch vụ ăn uống	150	40,32	38.662	163	43,82	-82.668	59	15,86	258	-507
J. Thông tin và truyền thông	31	44,29	8.241	27	38,57	-4.193	12	17,14	266	-155
58. Hoạt động xuất bản	4	44,44	2.894	4	44,44	-86	1	11,11	723	-22
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	2	50	36	1	25	-38	1	25	18	-38
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình										
61. Viễn thông	5	50	370	3	30	-109	2	20	74	-36
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	17	41,46	4.878	17	41,46	-3.908	7	17,07	287	-230

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

171

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	3	50	63	2	33,33	-52	1	16,67	21	-26
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	35,48	81.381	14	45,16	-1.518	6	19,35	7.398	-108
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2	28,57	80.698	2	28,57	-17	3	42,86	40.349	-9
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1	100	21						21	
66. Hoạt động tài chính khác	8	34,78	662	12	52,17	-1.501	3	13,04	83	-125
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	160	39,8	8.141.278	112	27,86	-337.603	130	32,34	50.883	-3.014
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	160	39,8	8.141.278	112	27,86	-337.603	130	32,34	50.883	-3.014
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	367	46,05	236.111	279	35,01	-66.816	151	18,95	643	-239
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	56	48,28	11.201	45	38,79	-24.584	15	12,93	200	-546
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	15	22,73	892	34	51,52	-13.909	17	25,76	60	-409
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	193	50,39	204.404	104	27,15	-21.004	86	22,45	1.059	-202
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ				1	100	-43				-43
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	65	44,83	2.986	57	39,31	-3.699	23	15,86	46	-65
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	37	43,53	16.619	38	44,71	-3.577	10	11,76	449	-94

172

[illegible]

Biểu 21. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân	Lỗ bình quân
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	1 DN (Triệu đồng)	1 DN (Triệu đồng)
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	18,97	930.522	33	56,9	-74.050	14	24,14	84.593	-2.244
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				3	100	-488				-163
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1	100	18						18	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	2	40	736.974	3	60	-539			368.487	-180
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	8	16,33	193.530	27	55,1	-73.023	14	28,57	24.191	-2.705
S. Hoạt động dịch vụ khác	47	40,17	10.522	42	35,9	-26.407	28	23,93	224	-629
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	24	55,81	7.128	12	27,91	-10.634	7	16,28	297	-886
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	23	31,08	3.394	30	40,54	-15.773	21	28,38	148	-526

Biểu 22. Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12		Lao động bình quân	
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
TỔNG SỐ	850.664	864.321	425.623	49,24	857.493
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	37.603	36.558	11.204	30,65	37.081
Doanh nghiệp nhỏ	71.323	72.454	23.593	32,56	71.889
Doanh nghiệp vừa	57.840	58.297	22.089	37,89	58.069
Doanh nghiệp lớn	683.898	697.012	368.737	52,9	690.455
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	258.890	270.407	98.081	36,27	264.649
Doanh nghiệp nhà nước	10.785	10.345	3.076	29,73	10.565
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	7.208	6.900	2.039	29,55	7.054
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	3.577	3.445	1.037	30,1	3.511
Doanh nghiệp nhà nước	10.785	10.345	3.076	29,73	10.565
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	6.214	5.915	1.954	33,03	6.065
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	4.571	4.430	1.122	25,33	4.501
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	248.105	260.062	95.005	36,53	254.084
Doanh nghiệp tập thể					
Doanh nghiệp tư nhân	5.826	5.730	2.097	36,6	5.778
Công ty hợp danh	303	309	160	51,78	306
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	180.647	191.372	70.968	37,08	186.010
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	11.390	11.166	5.297	47,44	11.278
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	49.939	51.485	16.483	32,02	50.712
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	591.774	593.914	327.542	55,15	592.844
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	581.006	581.761	323.486	55,6	581.384
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	10.768	12.153	4.056	33,37	11.461
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	7.768	7.717	3.131	40,57	7.743
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	7.945	8.185	2.785	34,03	8.065
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.945	8.185	2.785	34,03	8.065
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7.563	7.756	2.683	34,59	7.660

Biểu 22. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	362	409	96	23,47	386
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	20	20	6	30	20
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	739.615	745.501	384.288	51,55	742.558
B. Khai khoáng	2.356	2.148	350	16,29	2.252
05. Khai thác than cứng và than non					
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
07. Khai thác quặng kim loại	1	1			1
08. Khai khoáng khác	2.336	2.124	346	16,29	2.230
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	19	23	4	17,39	21
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	711.086	714.636	377.288	52,79	712.861
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	45.429	51.868	16.580	31,97	48.649
11. Sản xuất đồ uống	1.033	977	368	37,67	1.005
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	987	938	286	30,49	963
13. Dệt	48.701	46.672	19.707	42,22	47.687
14. Sản xuất trang phục	76.202	68.065	52.792	77,56	72.134
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	251.391	243.875	164.008	67,25	247.633
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9.218	9.719	3.282	33,77	9.469
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7.785	8.694	2.978	34,25	8.240
18. In, sao chép bản ghi các loại	2.471	2.591	1.155	44,58	2.531
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	274	280	85	30,36	277
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14.126	14.020	4.542	32,4	14.073
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2.493	2.601	1.302	50,06	2.547
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	32.375	35.150	15.179	43,18	33.763
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	14.946	14.849	3.574	24,07	14.898
24. Sản xuất kim loại	6.502	6.390	1.159	18,14	6.446

Biểu 22. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	31.022	32.356	8.133	25,14	31.689
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27.027	28.824	14.467	50,19	27.926
27. Sản xuất thiết bị điện	22.957	23.371	11.621	49,72	23.164
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	7.404	9.705	5.218	53,77	8.555
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	16.202	16.331	6.528	39,97	16.267
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	8.866	8.596	4.026	46,84	8.731
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	62.256	67.496	27.497	40,74	64.876
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20.448	20.188	12.646	62,64	20.318
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	971	1.080	155	14,35	1.026
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	593	706	147	20,82	650
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	593	706	147	20,82	650
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.990	2.956	833	28,18	2.973
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.324	1.298	411	31,66	1.311
37. Thoát nước và xử lý nước thải	339	359	80	22,28	349
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1.319	1.291	338	26,18	1.305
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	8	8	4	50	8
F. Xây dựng	22.590	25.055	5.670	22,63	23.823
41. Xây dựng nhà các loại	12.805	14.440	3.736	25,87	13.623
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4.873	5.165	1.086	21,03	5.019
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4.912	5.450	848	15,56	5.181
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	103.104	110.635	38.550	34,84	106.870
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.721	44.996	13.435	29,86	44.359

Biểu 22. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.150	9.315	2.056	22,07	9.233
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	23.507	24.507	7.814	31,88	24.007
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	11.064	11.174	3.565	31,9	11.119
H. Vận tải, kho bãi	12.185	12.057	2.411	20	12.121
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8.296	8.137	1.398	17,18	8.217
50. Vận tải đường thủy	149	153	34	22,22	151
51. Vận tải hàng không					
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	3.603	3.592	930	25,89	3.598
53. Bưu chính và chuyển phát	137	175	49	28	156
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.023	6.066	3.818	62,94	6.045
55. Dịch vụ lưu trú	499	501	255	50,9	500
56. Dịch vụ ăn uống	5.524	5.565	3.563	64,03	5.545
J. Thông tin và truyền thông	364	348	117	33,62	356
58. Hoạt động xuất bản	120	133	48	36,09	127
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	7	8	3	37,5	8
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình					
61. Viễn thông	77	68	31	45,59	73
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	146	124	32	25,81	135
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	14	15	3	20	15
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	231	264	161	60,98	248
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	78	86	57	66,28	82
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	12	11	5	45,45	12
66. Hoạt động tài chính khác	141	167	99	59,28	154

Biểu 22. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.086	3.959	1.309	33,06	4.023
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.086	3.959	1.309	33,06	4.023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.175	4.601	1.430	31,08	4.388
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	657	701	363	51,78	679
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	217	230	87	37,83	224
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	2.340	2.364	626	26,48	2.352
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	3	3			3
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	481	532	133	25	507
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	477	768	220	28,65	623
75. Hoạt động thú y		3	1	33,33	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21.839	27.609	10.022	36,3	24.724
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	499	521	166	31,86	510
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	9.883	14.732	7.139	48,46	12.308
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	287	271	114	42,07	279
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	8.960	9.759	1.469	15,05	9.360
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	832	851	368	43,24	842
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1.378	1.475	766	51,93	1.427
P. Giáo dục và đào tạo	2.900	3.225	1.580	48,99	3.063
85. Giáo dục và đào tạo	2.900	3.225	1.580	48,99	3.063
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.270	4.541	2.837	62,48	4.406
86. Hoạt động y tế	4.268	4.539	2.836	62,48	4.404
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	2	2	1	50	2

**Biểu 22. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang sản xuất
kinh doanh**

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.276	1.973	890	45,11	2.125
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	31	30	17	56,67	31
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	3	3			3
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	351	114	62	54,39	233
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.891	1.826	811	44,41	1.859
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.034	996	540	54,22	1.015
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	320	319	105	32,92	320
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	714	677	435	64,25	696

**Biểu 23. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

180

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp								
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống	
	TỔNG SỐ	864.321	10.345	5.915	4.430	260.062	593.914	581.761	7.717	4.436
	Phân theo quy mô									
	Doanh nghiệp siêu nhỏ	36.558	21	13	8	36.197	340	319	11	10
	Doanh nghiệp nhỏ	72.454	246	21	225	62.129	10.079	9.895	134	50
	Doanh nghiệp vừa	58.297	759	56	703	32.636	24.902	24.043	553	306
	Doanh nghiệp lớn	697.012	9.319	5.825	3.494	129.100	558.593	547.504	7.019	4.070
	Phân theo ngành kinh tế									
	<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	8.185	5.072	4.346	726	2.240	873	400	473	
	A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.185	5.072	4.346	726	2.240	873	400	473	
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7.756	5.001	4.346	655	1.900	855	382	473	
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	409	71		71	320	18	18		
	03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	20				20				
	<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	745.501	3.568	1.044	2.524	152.990	588.943	578.707	5.817	4.419
	B. Khai khoáng	2.148				2.148				

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

181

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
05. Khai thác than cứng và than non									
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
07. Khai thác quặng kim loại	1				1				
08. Khai khoáng khác	2.124				2.124				
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	23				23				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	714.636	1.867	1.044	823	124.429	588.340	578.136	5.787	4.417
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	51.868				7.885	43.983	43.687	296	
11. Sản xuất đồ uống	977				292	685	685		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	938	739	739		100	99		99	
13. Dệt	46.672	3	3		1.342	45.327	45.327		
14. Sản xuất trang phục	68.065				18.403	49.662	49.150	512	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	243.875				15.102	228.773	228.298	367	108
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9.719	115		115	8.840	764	694	24	46
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8.694				3.334	5.360	5.306	51	3
18. In, sao chép bản ghi các loại	2.591				1.063	1.528	684	844	

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

182

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	280			43	237	237			
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14.020	81	81	3.010	10.929	10.134	659	136	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2.601			368	2.233	2.233			
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	35.150			6.304	28.846	28.433	413		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	14.849			10.344	4.505	3.462	1.005	38	
24. Sản xuất kim loại	6.390	419	419	1.234	4.737	3.937	693	107	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	32.356	208	208	11.967	20.181	17.446	256	2.479	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	28.824			884	27.940	26.440		1.500	
27. Sản xuất thiết bị điện	23.371			2.077	21.294	20.943	351		
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	9.705	302	302	593	8.810	8.810			
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	16.331			475	15.856	15.856			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	8.596			58	8.538	8.538			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	67.496			28.362	39.134	39.000	134		

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

183

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20.188				1.309	18.879	18.796	83	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1.080				1.040	40	40		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	706				676	30		30	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	706				676	30		30	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.956	1.701		1.701	1.254	1	1		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.298	1.060		1.060	238				
37. Thoát nước và xử lý nước thải	359				358	1	1		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1.291	641		641	650				
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	8				8				
F. Xây dựng	25.055				24.483	572	570		2
41. Xây dựng nhà các loại	14.440				14.313	127	125		2
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	5.165				4.971	194	194		

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

184

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5.450				5.199	251	251		
Khu vực Dịch vụ	110.635	1.705	525	1.180	104.832	4.098	2.654	1.427	17
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.996	309	244	65	43.198	1.489	755	727	7
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.315				9.293	22	22		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	24.507	65		65	23.397	1.045	733	305	7
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	11.174	244	244		10.508	422		422	
H. Vận tải, kho bãi	12.057	607		607	11.250	200	200		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8.137				8.137				
50. Vận tải đường thủy	153				153				
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	3.592	607		607	2.785	200	200		
53. Bưu chính và chuyển phát	175				175				

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

185

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.066	229	59	170	5.787	50	50		
55. Dịch vụ lưu trú	501	59	59		442				
56. Dịch vụ ăn uống	5.565	170		170	5.345	50	50		
J. Thông tin và truyền thông	348	21	21		308	19	19		
58. Hoạt động xuất bản	133	21	21		112				
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	8				8				
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
61. Viễn thông	68				68				
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	124				105	19	19		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	15				15				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	264				191	73	73		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	86				13	73	73		

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

186

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	11				11				
66. Hoạt động tài chính khác	167				167				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.959	338		338	3.200	421	47	372	2
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.959	338		338	3.200	421	47	372	2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.601	109	109		4.262	230	220	2	8
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	701				701				
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	230				215	15	5	2	8
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	2.364				2.149	215	215		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	3				3				
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	532				532				
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	768	109	109		659				
75. Hoạt động thú y	3				3				

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27.609				27.556	53	53	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	521				471	50	50	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	14.732				14.732			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	271				271			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	9.759				9.759			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	851				851			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1.475				1.472	3	3	
P. Giáo dục và đào tạo	3.225				3.225			
85. Giáo dục và đào tạo	3.225				3.225			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.541				4.040	501	501	
86. Hoạt động y tế	4.539				4.038	501	501	

Biểu 23. (Tiếp theo) Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

188

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	2				2			
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.973	92	92		1.349	532	206	326
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	30				30			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	3				3			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	114	92	92		22			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.826				1.294	532	206	326
S. Hoạt động dịch vụ khác	996				466	530	530	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	319				235	84	84	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	677				231	446	446	

Biểu 24. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
TỔNG SỐ	100.673.613	14.605.245	9.784
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2.078.085	84.798	4.670
Doanh nghiệp nhỏ	6.755.003	665.003	7.830
Doanh nghiệp vừa	6.660.992	980.642	9.559
Doanh nghiệp lớn	85.179.533	12.874.802	10.281
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	24.340.989	2.668.283	7.665
Doanh nghiệp nhà nước	1.571.103	269.925	12.392
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	938.983	171.434	11.093
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	632.120	98.491	15.003
Doanh nghiệp nhà nước	1.571.103	269.925	12.392
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	741.406	133.122	10.188
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	829.697	136.803	15.363
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	22.769.886	2.398.358	7.468
Doanh nghiệp tập thể			
Doanh nghiệp tư nhân	377.957	21.404	5.451
Công ty hợp danh	29.810	3.877	8.118
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	14.755.979	1.346.121	6.611
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	1.630.644	216.838	12.049
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5.975.496	810.118	9.819
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	76.332.624	11.936.962	10.730
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	74.614.313	11.669.847	10.695
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	1.718.311	267.115	12.494
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	1.418.432	237.737	15.267
Phân theo ngành kinh tế			
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	935.228	157.127	9.663
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	935.228	157.127	9.663
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	889.085	150.362	9.673
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	45.262	6.765	9.784
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	881		3.671

**Biểu 24. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động
trong các doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	90.237.330	13.588.978	10.127
B. Khai khoáng	276.159	34.342	10.219
05. Khai thác than cứng và than non			
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
07. Khai thác quặng kim loại			
08. Khai khoáng khác	274.689	34.296	10.265
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	1.470	46	5.833
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	87.506.928	13.334.650	10.230
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	8.385.957	567.356	14.365
11. Sản xuất đồ uống	190.191	25.389	15.770
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	197.704	28.153	17.117
13. Dệt	7.343.436	1.061.543	12.833
14. Sản xuất trang phục	7.614.625	1.301.455	8.797
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	26.774.333	4.490.588	9.010
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	831.293	81.992	7.316
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.073.800	137.259	10.860
18. In, sao chép bản ghi các loại	305.955	48.443	10.074
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	28.873	2.130	8.686
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3.160.779	482.419	18.717
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	529.980	95.457	17.340
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4.868.192	832.061	12.016
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.721.623	256.227	9.630
24. Sản xuất kim loại	1.001.745	162.652	12.950
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	4.090.503	645.959	10.757
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3.090.974	543.958	9.224
27. Sản xuất thiết bị điện	3.186.649	478.574	11.464
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	1.267.570	196.592	12.348

**Biểu 24. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động
trong các doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2.413.028	414.972	12.362
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.108.290	202.310	10.578
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6.264.939	887.587	8.047
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.975.765	386.444	8.104
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	80.724	5.130	6.560
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	131.861	13.728	16.918
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	131.861	13.728	16.918
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	466.570	75.225	13.078
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	234.222	42.607	14.888
37. Thoát nước và xử lý nước thải	60.337	8.317	14.407
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	171.201	24.301	10.932
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	810		8.438
F. Xây dựng	1.855.812	131.033	6.492
41. Xây dựng nhà các loại	988.184	68.077	6.045
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	433.731	33.123	7.201
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	433.897	29.833	6.979
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	9.501.055	859.140	7.409
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.091.880	367.638	7.687
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.263.985	134.259	11.409
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1.961.087	150.355	6.807
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	866.808	83.024	6.496
H. Vận tải, kho bãi	1.141.271	105.932	7.846
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	672.931	45.949	6.825
50. Vận tải đường thủy	11.320	652	6.247

**Biểu 24. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động
trong các doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
51. Vận tải hàng không			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	445.117	57.195	10.311
53. Bưu chính và chuyển phát	11.903	2.136	6.359
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364.556	34.096	5.026
55. Dịch vụ lưu trú	32.049	5.138	5.342
56. Dịch vụ ăn uống	332.507	28.958	4.998
J. Thông tin và truyền thông	55.267	5.607	12.937
58. Hoạt động xuất bản	37.246	4.350	24.536
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	54		600
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình			
61. Viễn thông	5.738	479	6.595
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	11.882	778	7.335
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	347		1.994
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28.132	3.316	9.472
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	15.000	2.469	15.244
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1.141	63	8.264
66. Hoạt động tài chính khác	11.991	784	6.489
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	628.727	82.517	13.025
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	628.727	82.517	13.025
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	435.862	40.262	8.278
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	67.909	6.983	8.334
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	18.961	1.438	7.070
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	265.923	26.416	9.422
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	152		4.222
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	30.424	1.750	5.006
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	52.461	3.675	7.023

**Biểu 24. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động
trong các doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
75. Hoạt động thú y	32		1.778
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.600.737	99.757	5.395
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	39.479	2.362	6.451
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	713.577	46.531	4.832
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	12.244	958	3.657
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	655.992	29.437	5.841
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	62.313	5.381	6.171
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	117.132	15.088	6.843
P. Giáo dục và đào tạo	227.455	23.622	6.189
85. Giáo dục và đào tạo	227.455	23.622	6.189
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	568.234	54.394	10.749
86. Hoạt động y tế	568.154	54.394	10.752
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	80		3.333
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	289.113	36.434	11.340
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	4.527	1.309	12.369
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	350		9.722
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	23.228	2.177	8.325
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	261.008	32.948	11.703
S. Hoạt động dịch vụ khác	69.821	5.565	5.732
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23.436	2.541	6.113
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	46.385	3.024	5.558

**Biểu 25. Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp
và một lao động**

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	44	60.796	26.196	63.941	593	342	1.447
Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3	6.647	1.280	1.614	428	187	539
Doanh nghiệp nhỏ	14	24.795	7.023	23.762	514	280	1.738
Doanh nghiệp vừa	67	124.281	49.405	107.792	739	414	1.611
Doanh nghiệp lớn	774	963.406	462.746	1.123.892	598	350	1.452
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	15	30.399	12.349	27.427	849	320	1.886
a1. Doanh nghiệp nhà nước	278	913.185	543.226	450.044	1.954	741	1.619
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	321	704.937	455.893	371.889	1.422	536	1.160
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	219	1.199.527	663.309	557.507	3.023	1.154	2.541
a2. Doanh nghiệp nhà nước	278	913.185	543.226	450.044	1.954	741	1.619
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	551	1.255.145	658.050	784.898	1.194	423	1.424
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	167	773.868	496.446	313.622	2.978	1.170	1.882
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	14	28.551	11.238	26.542	803	303	1.897
Doanh nghiệp tập thể							
Doanh nghiệp tư nhân	5	6.834	1.333	9.521	255	192	1.819
Công ty hợp doanh	8	2.689	1.375	2.469	175	168	315
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	12	15.678	3.839	17.871	329	184	1.533
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	213	709.409	444.261	516.223	2.088	992	2.426
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	51	221.878	117.116	158.011	2.321	599	3.131
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	488	515.980	233.555	610.728	479	351	1.252
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	503	508.327	234.465	607.886	466	349	1.209
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	194	665.924	215.728	666.422	1.111	468	3.431
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	172	739.009	263.149	808.798	1.529	606	4.701

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
Phân theo ngành kinh tế							
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	52	119.894	65.221	65.455	1.254	372	1.258
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52	119.894	65.221	65.455	1.254	372	1.258
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	62	113.517	62.830	76.306	1.009	376	1.225
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	14	155.850	80.806	25.586	5.869	159	1.858
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5	64.320	29.662	10.882	5.932	3.213	2.177
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	90	98.080	42.476	112.747	473	334	1.256
B. Khai khoáng	22	40.363	15.875	35.199	719	403	1.594
B05. Khai thác than cứng và than non							
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
B07. Khai thác quặng kim loại	1	8.991					
B08. Khai khoáng khác	23	42.110	16.659	36.942	725	406	1.607
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	5	5.836	827	1.737	158	97	331
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	128	133.355	58.947	159.913	459	327	1.246
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	187	451.992	191.207	728.610	1.022	527	3.894
C11. Sản xuất đồ uống	17	30.112	10.096	27.067	593	458	1.589
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	321	2.363.651	792.407	1.853.038	2.470	694	5.776
C13. Dệt	246	588.164	311.352	562.553	1.267	1.038	2.289
C14. Sản xuất trang phục	296	77.594	26.392	100.473	89	68	340
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.399	435.789	218.770	659.550	156	113	471
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	15	25.332	6.587	28.714	452	262	1.968
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	62	82.863	36.468	103.813	589	448	1.676

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
C18. In, sao chép bản ghi các loại	14	13.623	4.434	17.056	319	234	1.227
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	40	124.496	34.894	193.479	882	794	4.889
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	60	195.593	61.270	226.234	1.023	776	3.778
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	170	455.910	217.438	272.572	1.281	1.045	1.605
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116	181.584	93.134	180.472	803	601	1.556
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phí kim loại khác	51	86.216	36.601	61.075	715	542	1.193
C24. Sản xuất kim loại	76	235.593	86.086	332.236	1.135	933	4.381
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	19	30.966	12.841	26.821	674	483	1.408
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	383	355.038	156.760	524.504	410	344	1.371
C27. Sản xuất thiết bị điện	260	476.371	190.155	640.478	731	473	2.461
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92	108.307	51.393	117.326	559	435	1.276
C29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	254	425.843	220.554	437.801	868	704	1.723
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	460	408.987	126.772	560.418	276	136	1.220
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	146	78.106	32.982	89.554	227	137	616
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	236	252.013	121.279	209.143	513	389	885
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	5	6.316	648	6.310	125	57	1.212
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9	121.263	78.653	138.563	8.598	7.838	15.147
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	9	121.263	78.653	138.563	8.598	7.838	15.147

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	38	137.471	99.348	36.687	2.607	1.769	963
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101	404.950	374.677	105.865	3.715	3.366	1.050
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	29	95.237	81.786	45.711	2.812	1.451	1.572
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	25	82.603	36.452	17.759	1.453	261	708
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	8	20.175	1.415	13.357	177	160	1.670
F. Xây dựng	10	18.995	3.586	11.245	371	150	1.163
F41. Xây dựng nhà các loại	10	21.602	4.062	10.745	400	146	1.057
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	10	22.446	4.605	14.365	466	178	1.454
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	8	10.464	1.707	9.757	203	135	1.158
Dịch vụ	10	31.897	13.391	27.181	1.376	391	2.794
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	23.970	8.395	34.451	1.282	334	5.260
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	147.936	89.944	126.809	4.637	757	6.538
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	6	17.022	2.555	32.853	453	248	5.817
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	5	9.566	1.554	16.285	286	169	2.997
H. Vận tải, kho bãi	9	22.661	10.377	12.003	1.126	846	1.302
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8	16.049	3.475	9.607	452	385	1.249
H50. Vận tải đường thủy	9	18.932	9.586	15.937	1.016	718	1.689
H51. Vận tải hàng không							
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	17	58.562	46.525	24.649	2.716	1.940	1.439

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
H53. Bưu chính và chuyển phát	7	2.758	518	4.420	70	36	595
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	9.278	4.061	8.210	313	260	633
I55. Dịch vụ lưu trú	5	11.128	5.814	4.814	1.093	741	905
I56. Dịch vụ ăn uống	15	8.811	3.619	9.068	243	216	608
J. Thông tin và truyền thông	5	4.739	438	2.122	86	61	417
J58. Hoạt động xuất bản	14	6.983	216	7.018	15	21	499
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	2	2.865	1	330	1		176
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình							
J61. Viễn thông	7	1.429	274	1.981	38	9	273
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	3	5.801	631	1.527	192	135	464
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin	2	878	15	268	6	1	111
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	285.458	410	8.502	51	59	1.065
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	12	1.259.707	975	33.671	83	131	2.874
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	12	1.951	1.814	1.631	158	96	142
K66. Hoạt động tài chính khác	7	1.274	177	1.140	26	17	170
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	237.505	110.722	58.663	11.065	1.668	5.863
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	237.505	110.722	58.663	11.065	1.668	5.863
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13.892	5.496	4.651	998	265	845
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	6	3.388	810	4.347	138	116	743

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	3	12.110	273	2.639	81	51	779
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	6	20.199	7.845	6.424	1.278	135	1.046
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	3	1.779		167			56
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	4	2.762	551	1.892	158	94	542
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	7	20.478	13.927	3.452	1.902	1.135	471
M75. Hoạt động thú y	2	175	82	106	55		71
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37	12.004	6.082	9.840	166	35	268
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	3	6.266	2.185	2.941	647	511	871
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	130	13.001	845	38.829	7	5	300
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	3	6.103	916	1.408	266	250	409
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	62	5.407	544	7.732	9	7	126
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	10	6.453	1.505	4.063	147	64	396
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	13	36.180	30.381	7.741	2.385	245	608
P. Giáo dục và đào tạo	16	12.755	4.394	5.503	277	178	347
P85. Giáo dục và đào tạo	16	12.755	4.394	5.503	277	178	347

Biểu 25. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động

	Số lao động BQ 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	59.674	47.839	25.664	977	722	524
Q86. Hoạt động y tế	50	60.327	48.376	25.952	978	722	525
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	2	1.536					
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	370.451	281.615	129.210	7.688	1.220	3.528
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	10	2.415	326	2.123	32	31	209
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	3	6.845	606	9.213	202		3.071
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	47	410.913	9.953	792.021	214	152	17.033
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	38	396.276	332.292	71.806	8.761	1.375	1.893
S. Hoạt động dịch vụ khác	9	6.718	1.613	3.871	186	95	446
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác							
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	7	3.750	861	3.959	116	71	533
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9	8.443	2.049	3.820	218	106	407

Biểu 26. Tài sản của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
TỔNG SỐ	1.123.369.015	620.833.268	500.835.568	1.236.608.823	719.888.356	516.048.276	1.179.988.919
Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	71.885.714	57.818.037	13.718.910	92.827.406	74.629.282	17.990.328	82.356.560
Doanh nghiệp nhỏ	122.591.983	87.245.850	34.491.704	138.205.299	98.427.587	39.377.519	130.398.641
Doanh nghiệp vừa	101.874.339	60.375.409	41.100.030	113.877.045	69.145.844	44.667.025	107.875.692
Doanh nghiệp lớn	827.016.979	415.393.972	411.524.924	891.699.073	477.685.643	414.013.404	859.358.026
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	517.748.264	297.593.262	218.802.463	588.398.051	357.224.992	230.542.536	553.073.157
Doanh nghiệp nhà nước	35.197.955	14.721.876	20.476.079	34.204.118	13.395.053	20.809.065	34.701.038
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	15.677.882	5.703.881	9.974.001	15.339.342	5.254.074	10.085.268	15.508.614
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	19.520.073	9.017.995	10.502.078	18.864.776	8.140.979	10.723.797	19.192.424
Doanh nghiệp nhà nước	35.197.955	14.721.876	20.476.079	34.204.118	13.395.053	20.809.065	34.701.037
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	14.410.162	7.202.040	7.208.122	13.203.034	5.934.068	7.268.966	13.806.598
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	20.787.793	7.519.836	13.267.957	21.001.084	7.460.985	13.540.099	20.894.439
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	482.550.308	282.871.387	198.326.384	554.193.933	343.829.939	209.733.472	518.372.120
Doanh nghiệp tập thể							
Doanh nghiệp tư nhân	7.443.917	5.938.419	1.482.839	7.644.951	6.165.267	1.461.196	7.544.434
Công ty hợp danh	95.604	43.154	52.450	114.152	59.364	54.788	104.878
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	230.826.137	173.661.720	56.222.102	269.446.635	202.585.666	66.291.961	250.136.386

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	36.689.698	12.763.176	23.926.521	38.507.652	15.342.469	23.165.182	37.598.675
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	207.494.952	90.464.918	116.642.472	238.480.543	119.677.173	118.760.345	222.987.747
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	605.620.752	323.240.005	282.033.105	648.210.772	362.663.364	285.505.739	626.915.761
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	570.251.670	299.906.536	269.997.495	605.000.869	332.873.783	272.085.421	587.626.269
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	35.369.082	23.333.469	12.035.610	43.209.903	29.789.581	13.420.318	39.289.492
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	31.170.714	19.654.938	11.515.774	35.340.085	23.172.420	12.167.661	33.255.399
Phân theo ngành kinh tế							
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	17.928.412	8.024.087	9.904.325	19.238.841	8.924.688	10.314.153	18.583.626
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.928.412	8.024.087	9.904.325	19.238.841	8.924.688	10.314.153	18.583.626
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	13.701.005	6.058.716	7.642.289	14.224.082	6.410.298	7.813.785	13.962.543
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4.216.589	1.958.692	2.257.897	4.511.018	2.243.806	2.267.212	4.363.804
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	10.818	6.679	4.139	503.741	270.584	233.156	257.279
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	779.454.801	430.795.352	347.491.981	842.586.492	487.127.997	354.978.428	811.020.647
B. Khai khoáng	3.975.283	2.313.559	1.661.724	4.258.723	2.681.937	1.576.786	4.117.003
05. Khai thác than cứng và than non							
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
07. Khai thác quặng kim loại	8.991	8.991		8.991	8.991		8.991
08. Khai khoáng khác	3.945.521	2.285.466	1.660.055	4.223.812	2.651.970	1.571.842	4.084.667
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	20.771	19.102	1.669	25.920	20.976	4.944	23.345

202

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	713.976.034	388.841.804	324.349.536	767.598.402	436.728.611	330.551.928	740.787.218
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	107.377.655	58.749.699	48.626.943	127.658.087	76.855.997	50.800.910	117.517.870
11. Sản xuất đồ uống	1.716.942	1.102.287	613.875	1.836.256	1.258.804	577.452	1.776.599
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	7.626.125	5.248.962	2.377.163	6.555.781	4.178.502	2.377.279	7.090.953
13. Dệt	115.944.126	54.321.174	61.622.950	112.263.476	53.081.996	59.181.478	114.103.801
14. Sản xuất trang phục	18.074.426	11.597.304	6.474.916	19.791.560	13.387.270	6.404.289	18.932.993
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	76.524.013	38.360.707	38.163.305	77.745.233	38.464.109	39.281.122	77.134.623
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	15.698.759	11.396.948	4.046.363	17.182.352	12.441.766	4.503.278	16.440.555
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10.212.663	5.444.278	4.744.740	11.828.751	6.873.011	4.955.740	11.020.707
18. In, sao chép bản ghi các loại	2.284.013	1.527.497	749.126	2.674.722	1.809.903	864.819	2.479.367
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	874.905	612.807	262.098	868.034	641.617	226.417	871.469
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	44.779.098	30.296.900	14.482.199	47.149.623	32.835.028	14.314.595	45.964.361
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	6.592.063	3.400.316	3.191.747	7.085.233	3.753.838	3.331.395	6.838.648
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49.457.860	23.040.197	26.310.385	56.223.920	28.330.059	27.893.859	52.840.890
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	24.556.338	13.895.514	10.658.114	25.621.164	14.974.384	10.643.448	25.088.751
24. Sản xuất kim loại	20.295.441	12.909.900	7.385.541	19.755.349	12.506.326	7.249.023	20.025.395
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	49.899.995	28.455.538	21.261.493	53.091.388	31.567.588	21.448.495	51.495.692

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	23.909.865	12.631.760	11.278.105	27.925.719	16.316.114	11.608.879	25.917.792
27. Sản xuất thiết bị điện	39.672.907	23.859.095	15.813.809	45.121.121	27.087.358	18.033.759	42.397.014
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	9.097.822	4.367.184	4.531.242	11.047.257	6.019.430	5.027.828	10.072.540
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	27.381.067	12.759.564	14.621.503	27.126.823	13.517.359	13.609.464	27.253.945
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	7.142.717	4.797.109	2.345.608	8.398.771	5.927.043	2.471.728	7.770.744
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	32.512.259	18.396.531	14.113.870	37.157.925	21.852.116	15.305.809	34.835.092
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21.218.043	10.660.305	10.557.738	22.128.188	11.825.885	10.302.302	21.673.116
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1.126.932	1.010.228	116.703	1.361.669	1.223.108	138.560	1.244.301
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.757.226	3.168.320	5.582.733	8.462.043	2.876.027	5.586.016	8.609.635
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.757.226	3.168.320	5.582.733	8.462.043	2.876.027	5.586.016	8.609.635
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.514.789	2.737.133	7.777.656	10.930.713	3.210.086	7.720.627	10.722.751
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	5.320.265	359.790	4.960.474	5.208.439	427.309	4.781.131	5.264.353
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1.129.350	133.482	995.868	1.156.347	189.353	966.993	1.142.848
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	4.044.630	2.224.210	1.820.420	4.546.121	2.575.554	1.970.567	4.295.375

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

		Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
		Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	20.544	19.651	894	19.806	17.870	1.936	20.175
	F. Xây dựng	42.231.469	33.734.536	8.120.332	51.336.611	41.631.336	9.543.071	46.784.040
	41. Xây dựng nhà các loại	26.391.463	21.037.768	5.197.951	31.500.821	25.797.094	5.687.279	28.946.142
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	10.113.460	7.905.285	2.085.114	12.691.965	10.016.673	2.593.712	11.402.713
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5.726.546	4.791.483	837.267	7.143.825	5.817.569	1.262.080	6.435.185
	Khu vực Dịch vụ	325.985.802	182.013.829	143.439.262	374.783.490	223.835.671	150.755.695	350.384.646
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	153.408.956	95.232.855	57.972.810	171.289.349	115.458.915	55.739.957	162.349.152
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67.317.560	22.436.539	44.877.344	73.517.860	32.763.870	40.749.109	70.417.709
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	67.629.236	57.487.450	9.999.655	77.091.299	65.325.114	11.726.173	72.360.268
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	18.462.160	15.308.866	3.095.811	20.680.190	17.369.931	3.264.675	19.571.175
	H. Vận tải, kho bãi	29.178.430	15.350.828	13.676.969	30.419.772	16.749.387	13.614.153	29.799.101
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	16.629.936	12.879.497	3.731.731	17.650.819	13.904.323	3.690.264	17.140.378
	50. Vận tải đường thủy	296.872	150.336	146.536	308.936	148.714	160.222	302.904
	51. Vận tải hàng không							
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12.210.468	2.292.188	9.787.555	12.385.346	2.632.269	9.753.077	12.297.907

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
53. Bưu chính và chuyển phát	41.154	28.807	11.147	74.671	64.081	10.590	57.912
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.057.087	2.123.470	1.915.057	4.590.342	2.716.684	1.870.156	4.323.715
55. Dịch vụ lưu trú	951.911	381.665	559.752	1.140.137	605.411	533.232	1.046.025
56. Dịch vụ ăn uống	3.105.176	1.741.805	1.355.305	3.450.205	2.111.273	1.336.924	3.277.690
J. Thông tin và truyền thông	313.769	282.872	30.897	349.620	318.735	30.354	331.694
58. Hoạt động xuất bản	58.374	56.664	1.710	67.326	65.149	2.178	62.850
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	11.071	11.071		11.850	11.839	10	11.460
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình							
61. Viễn thông	13.671	10.863	2.808	14.907	12.245	2.662	14.289
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	225.877	199.575	26.302	249.779	223.853	25.396	237.828
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	4.776	4.699	77	5.758	5.649	108	5.267
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.282.123	8.264.098	18.025	9.416.285	9.408.904	7.381	8.849.204
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	8.252.446	8.240.728	11.718	9.383.451	9.381.527	1.925	8.817.948
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1.987	140	1.847	1.914	133	1.781	1.951
66. Hoạt động tài chính khác	27.690	23.230	4.460	30.920	27.244	3.675	29.305
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	88.807.560	45.204.972	43.509.745	102.146.330	56.635.223	45.510.484	95.476.945
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	88.807.560	45.204.972	43.509.745	102.146.330	56.635.223	45.510.484	95.476.945

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.552.374	5.443.291	2.104.554	14.590.602	7.933.863	6.656.337	11.071.488
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	366.478	275.767	90.213	419.643	321.570	97.676	393.061
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	708.983	688.645	20.338	889.504	873.772	15.732	799.243
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	4.538.329	3.750.281	785.974	10.933.971	5.710.460	5.223.508	7.736.150
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1.800	1.800		1.757	1.757		1.779
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	372.434	296.164	74.312	428.547	343.170	85.375	400.490
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1.564.350	430.634	1.133.717	1.916.830	682.948	1.233.882	1.740.590
75. Hoạt động thú y				350	186	164	175
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.867.116	3.577.831	3.229.140	9.290.564	4.296.023	4.957.236	8.078.840
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	869.772	512.475	320.140	1.022.681	645.702	339.824	946.228
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	952.025	874.029	58.305	1.518.143	1.415.833	102.160	1.235.084
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	476.520	398.968	77.552	512.183	441.387	70.796	494.351
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	772.919	687.380	83.070	870.884	788.642	82.242	821.901
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	468.583	353.062	115.521	589.709	458.345	131.364	529.146

Biểu 26. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	3.327.297	751.917	2.574.552	4.776.964	546.114	4.230.850	4.052.130
P. Giáo dục và đào tạo	2.336.167	1.516.196	817.261	2.587.234	1.706.259	878.823	2.461.701
85. Giáo dục và đào tạo	2.336.167	1.516.196	817.261	2.587.234	1.706.259	878.823	2.461.701
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.306.443	1.000.384	4.306.059	5.434.815	1.128.980	4.304.936	5.370.629
86. Hoạt động y tế	5.304.907	998.848	4.306.059	5.433.279	1.127.444	4.304.936	5.369.093
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1.536	1.536		1.536	1.536		1.536
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19.224.971	3.542.725	15.682.246	23.747.359	6.762.315	16.985.043	21.486.165
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	7.471	6.346	1.125	7.020	6.187	832	7.245
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	7.041	6.953	88	6.649	5.524	1.125	6.845
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	1.994.013	1.948.800	45.212	2.115.121	2.060.805	54.316	2.054.567
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	17.216.446	1.580.626	15.635.821	21.618.569	4.689.799	16.928.770	19.417.508
S. Hoạt động dịch vụ khác	650.806	474.307	176.498	921.218	720.383	200.835	786.012
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác							
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	127.142	101.765	25.377	195.352	146.657	48.695	161.247
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	523.664	372.542	151.122	725.866	573.726	152.140	624.765

Biểu 27. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
Doanh nghiệp tư nhân	1.482.839	1.868.453	749.106	1.119.347	40,09	1.461.196	1.926.298	830.745	1.095.553	43,13
Công ty hợp danh	52.450	57.425	6.705	50.720	11,68	54.788	59.602	7.571	52.031	12,70
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%	56.222.102	187.095.054	154.468.113	32.626.941	82,56	66.291.959	58.436.828	22.792.515	35.644.313	39,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%	23.926.521	24.652.009	13.179.988	11.472.021	53,46	23.165.182	25.708.832	14.814.145	10.894.687	57,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	116.642.473	44.969.833	14.377.869	30.591.964	31,97	118.760.347	46.979.732	16.788.375	30.191.357	35,74
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	282.033.104	427.469.845	220.796.291	206.673.554	51,65	285.505.739	454.849.405	245.293.989	209.555.416	53,93
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	269.997.494	412.924.111	211.250.257	201.673.854	51,16	272.085.421	439.058.887	235.220.576	203.838.311	53,57
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	12.035.610	14.545.734	9.546.034	4.999.700	65,63	13.420.318	15.790.518	10.073.413	5.717.105	63,79
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài	11.515.774	13.912.558	9.106.155	4.806.403	65,45	12.167.661	14.207.013	9.629.425	4.577.588	67,78
Phân theo ngành kinh tế										
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	9.904.325	4.899.615	2.052.764	2.846.851	41,90	10.314.153	5.465.933	2.305.300	3.160.633	42,18
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.904.325	4.899.615	2.052.764	2.846.851	41,90	10.314.153	5.465.933	2.305.300	3.160.633	42,18
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7.642.289	4.779.946	1.994.476	2.785.470	41,73	7.813.785	5.214.511	2.243.648	2.970.863	43,03
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2.257.897	118.925	58.279	60.646	49,00	2.267.212	123.043	61.052	61.991	49,62

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4.139	744	9	735	1,21	233.156	128.379	600	127.779	0,47
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	347.491.981	496.368.312	251.063.404	245.304.908	50,58	354.978.428	530.467.055	279.786.870	250.680.185	52,74
B. Khai khoáng	1.661.724	2.089.493	1.174.100	915.393	56,19	1.576.786	2.186.745	1.288.825	897.920	58,94
05. Khai thác than cứng và than non										
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
07. Khai thác quặng kim loại										
08. Khai khoáng khác	1.660.055	2.088.653	1.173.675	914.978	56,19	1.571.842	2.182.336	1.288.092	894.244	59,02
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	1.669	840	425	415	50,60	4.944	4.409	733	3.676	16,63
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	324.349.536	468.485.633	237.840.409	230.645.224	50,77	330.551.928	500.704.547	265.027.499	235.677.048	52,93
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	48.626.943	59.061.981	33.998.959	25.063.022	57,56	50.800.910	63.934.738	37.684.321	26.250.417	58,94
11. Sản xuất đồ uống	613.875	883.267	440.963	442.304	49,92	577.452	1.115.003	637.516	477.487	57,18
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	2.377.163	1.890.923	1.188.096	702.827	62,83	2.377.279	1.897.504	1.264.999	632.505	66,67
13. Dệt	61.622.950	110.815.536	59.460.704	51.354.832	53,66	59.181.478	113.537.945	65.905.631	47.632.314	58,05
14. Sản xuất trang phục	6.474.916	9.849.638	4.936.623	4.913.015	50,12	6.404.289	10.333.245	5.464.642	4.868.603	52,88
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	38.163.305	50.098.828	23.002.626	27.096.202	45,91	39.281.122	54.245.811	25.416.206	28.829.605	46,85

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

212

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	4.046.363	3.587.908	1.361.789	2.226.119	37,95	4.503.278	4.333.740	1.607.551	2.726.189	37,09
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4.744.740	6.260.761	2.561.090	3.699.671	40,91	4.955.740	6.625.628	2.943.167	3.682.461	44,42
18. In, sao chép bản ghi các loại	749.126	1.000.005	441.562	558.443	44,16	864.819	1.122.798	497.690	625.108	44,33
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	262.098	542.400	303.277	239.123	55,91	226.417	543.300	342.440	200.860	63,03
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14.482.199	21.242.508	10.620.552	10.621.956	50,00	14.314.595	22.835.415	11.608.514	11.226.901	50,84
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3.191.747	4.490.750	1.764.866	2.725.884	39,30	3.331.395	4.642.462	2.043.575	2.598.887	44,02
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	26.310.385	35.710.232	16.279.954	19.430.278	45,59	27.893.859	40.169.806	19.029.545	21.140.261	47,37
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10.658.114	17.713.227	9.635.898	8.077.329	54,40	10.643.448	18.575.431	10.509.074	8.066.357	56,58
24. Sản xuất kim loại	7.385.541	13.517.417	7.236.513	6.280.904	53,53	7.249.023	13.746.321	8.002.957	5.743.364	58,22
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	21.261.493	25.660.088	10.402.934	15.257.154	40,54	21.448.495	27.810.891	12.433.580	15.377.311	44,71
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	11.278.105	23.299.035	13.697.759	9.601.276	58,79	11.608.879	23.614.256	14.015.782	9.598.474	59,35

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
27. Sản xuất thiết bị điện	15.813.809	20.698.438	10.035.982	10.662.456	48,49	18.033.759	22.577.568	11.314.600	11.262.968	50,11
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	4.531.242	5.324.679	1.865.187	3.459.492	35,03	5.027.828	6.212.086	2.221.985	3.990.101	35,77
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	14.621.503	23.723.374	12.002.740	11.720.634	50,59	13.609.464	24.843.413	13.670.914	11.172.499	55,03
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	2.345.608	4.565.067	3.393.502	1.171.565	74,34	2.471.728	4.653.860	3.450.043	1.203.817	74,13
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	14.113.870	15.265.991	7.521.591	7.744.400	49,27	15.305.809	18.410.717	8.352.956	10.057.761	45,37
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	10.557.738	13.201.432	5.654.757	7.546.675	42,83	10.302.302	14.815.877	6.569.578	8.246.299	44,34
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116.703	82.148	32.485	49.663	39,54	138.560	106.732	40.233	66.499	37,70
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.582.733	12.214.242	7.004.722	5.209.520	57,35	5.586.016	12.722.297	7.750.387	4.971.910	60,92
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.582.733	12.214.242	7.004.722	5.209.520	57,35	5.586.016	12.722.297	7.750.387	4.971.910	60,92
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.777.656	7.867.535	2.603.986	5.263.549	33,10	7.720.627	8.246.592	2.988.993	5.257.599	36,25
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4.960.474	6.546.816	2.144.827	4.401.989	32,76	4.781.131	6.826.200	2.403.682	4.422.518	35,21
37. Thoát nước và xử lý nước thải	995.868	660.639	132.245	528.394	20,02	966.993	671.371	187.163	484.208	27,88

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1.820.420	658.859	326.555	332.304	49,56	1.970.567	746.781	397.605	349.176	53,24
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	894	1.221	359	862	29,40	1.936	2.240	543	1.697	24,24
F. Xây dựng	8.120.332	5.711.409	2.440.187	3.271.222	42,72	9.543.071	6.606.874	2.731.166	3.875.708	41,34
41. Xây dựng nhà các loại	5.197.951	2.872.327	1.025.496	1.846.831	35,70	5.687.279	3.345.124	1.227.579	2.117.545	36,70
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	2.085.114	1.707.973	828.596	879.377	48,51	2.593.712	1.795.617	892.102	903.515	49,68
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	837.267	1.131.109	586.095	545.014	51,82	1.262.080	1.466.133	611.485	854.648	41,71
Khu vực Dịch vụ	143.439.262	198.751.393	156.450.117	42.301.276	78,72	150.755.695	66.338.791	24.998.834	41.339.957	37,68
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57.972.811	155.738.960	141.468.135	14.270.825	90,84	55.739.957	22.893.357	7.524.619	15.368.738	32,87
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.877.345	8.505.482	1.708.968	6.796.514	20,09	40.749.109	9.337.747	2.151.310	7.186.437	23,04
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	9.999.655	8.678.126	3.117.923	5.560.203	35,93	11.726.173	10.180.979	3.842.414	6.338.565	37,74
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.095.811	138.555.352	136.641.244	1.914.108	98,62	3.264.675	3.374.631	1.530.895	1.843.736	45,36

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

215

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
H. Vận tải, kho bãi	13.676.969	17.529.630	7.266.484	10.263.146	41,45	13.614.153	18.845.111	8.601.355	10.243.756	45,64
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	3.731.731	5.360.370	2.201.850	3.158.520	41,08	3.690.264	5.673.112	2.512.507	3.160.605	44,29
50. Vận tải đường thủy	146.536	181.909	79.812	102.097	43,87	160.222	207.026	92.330	114.696	44,60
51. Vận tải hàng không										
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	9.787.555	11.978.887	4.982.082	6.996.805	41,59	9.753.077	12.955.339	5.992.353	6.962.986	46,25
53. Bưu chính và chuyển phát	11.147	8.464	2.740	5.724	32,37	10.590	9.634	4.165	5.469	43,23
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.915.057	1.891.146	291.057	1.600.089	15,39	1.870.156	1.919.912	381.110	1.538.802	19,85
55. Dịch vụ lưu trú	559.752	446.836	69.732	377.104	15,61	533.232	443.717	79.866	363.851	18,00
56. Dịch vụ ăn uống	1.355.305	1.444.310	221.325	1.222.985	15,32	1.336.924	1.476.195	301.244	1.174.951	20,41
J. Thông tin và truyền thông	30.897	27.824	4.591	23.233	16,50	30.354	28.131	8.231	19.900	29,26
58. Hoạt động xuất bản	1.710	4.832	2.111	2.721	43,69	2.178	5.058	2.397	2.661	47,39
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc						10				
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình										
61. Viễn thông	2.808	815	161	654	19,75	2.662	850	161	689	18,94

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	26.302	22.109	2.277	19.832	10,30	25.396	22.155	5.619	16.536	25,36
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	77	68	42	26	61,76	108	68	54	14	79,41
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18.025	30.245	23.219	7.026	76,77	7.381	45.503	23.523	21.980	51,70
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	11.718	24.417	21.314	3.103	87,29	1.925	39.273	20.822	18.451	53,02
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1.847	1.163	15	1.148	1,29	1.781	1.194	134	1.060	11,22
66. Hoạt động tài chính khác	4.460	4.665	1.890	2.775	40,51	3.675	5.036	2.567	2.469	50,97
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	43.509.745	11.006.032	4.572.188	6.433.844	41,54	45.510.484	12.137.666	5.151.139	6.986.527	42,44
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	43.509.745	11.006.032	4.572.188	6.433.844	41,54	45.510.484	12.137.666	5.151.139	6.986.527	42,44
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.104.554	1.260.672	217.835	1.042.837	17,28	6.656.337	1.616.175	335.570	1.280.605	20,76
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	90.213	125.253	48.526	76.727	38,74	97.676	142.731	61.662	81.069	43,20
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	20.338	18.759	5.215	13.544	27,80	15.732	15.263	6.255	9.008	40,98

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

217		Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
		Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
			Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
	71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	785.974	348.814	115.391	233.423	33,08	5.223.508	611.399	210.586	400.813	34,44
	72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ										
	73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	74.312	69.016	32.743	36.273	47,44	85.375	98.326	39.030	59.296	39,69
	74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1.133.717	698.830	15.960	682.870	2,28	1.233.882	748.456	18.037	730.419	2,41
	75. Hoạt động thú y						164				
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.229.140	1.166.341	320.999	845.342	27,52	4.957.236	1.251.475	383.510	867.965	30,64
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	320.140	354.585	114.173	240.412	32,20	339.824	418.969	137.910	281.059	32,92
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	58.305	59.470	10.262	49.208	17,26	102.160	76.244	15.537	60.707	20,38
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	77.552	97.678	25.178	72.500	25,78	70.796	95.219	28.199	67.020	29,61

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

218

	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Thời điểm 01/01				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Thời điểm 31/12			
		Tài sản cố định					Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	83.070	96.089	28.647	67.442	29,81	82.242	102.294	34.707	67.587	33,93
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	115.521	112.824	49.557	63.267	43,92	131.364	101.894	57.357	44.537	56,29
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	2.574.552	445.695	93.182	352.513	20,91	4.230.850	456.855	109.800	347.055	24,03
P. Giáo dục và đào tạo	817.261	809.154	281.916	527.238	34,84	878.823	893.174	332.304	560.870	37,20
85. Giáo dục và đào tạo	817.261	809.154	281.916	527.238	34,84	878.823	893.174	332.304	560.870	37,20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.306.059	4.288.433	738.753	3.549.680	17,23	4.304.936	3.685.022	872.379	2.812.643	23,67
86. Hoạt động y tế	4.306.059	4.288.433	738.753	3.549.680	17,23	4.304.936	3.685.022	872.379	2.812.643	23,67
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung										
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15.682.246	4.803.583	1.156.997	3.646.586	24,09	16.985.043	2.797.628	1.260.548	1.537.080	45,06
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	1.125	1.472	406	1.066	27,58	832	1.471	676	795	45,96

Biểu 27. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

219		Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
		Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
			Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
	91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	88					1.125				
	92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	45.212	67.442	36.249	31.193	53,75	54.316	77.770	38.266	39.504	49,20
	93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	15.635.821	4.734.669	1.120.342	3.614.327	23,66	16.928.770	2.718.387	1.221.606	1.496.781	44,94
	S. Hoạt động dịch vụ khác	176.498	199.373	107.943	91.430	54,14	200.835	225.637	124.546	101.091	55,20
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
	95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	25.377	26.006	7.107	18.899	27,33	48.695	37.685	10.996	26.689	29,18
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	151.121	173.367	100.836	72.531	58,16	152.140	187.952	113.550	74.402	60,41

Biểu 28. Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
TỔNG SỐ	516.048.276	20.809.065	7.268.966	13.540.099	209.733.472	285.505.739	272.085.421	12.167.661	1.252.657
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	17.990.328	14.274	11.227	3.047	14.721.122	3.254.931	3.219.939	34.992	
Doanh nghiệp nhỏ	39.377.519	974.305	300	974.005	28.433.200	9.970.013	9.883.914	71.845	14.255
Doanh nghiệp vừa	44.667.025	5.204.929	108.953	5.095.976	24.790.911	14.671.186	14.340.600	244.100	86.485
Doanh nghiệp lớn	414.013.404	14.615.557	7.148.486	7.467.071	141.788.239	257.609.609	244.640.968	11.816.724	1.151.917
Phân theo ngành kinh tế									
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	10.314.153	5.078.546	3.775.875	1.302.671	4.637.841	597.766	339.781	257.985	
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.314.153	5.078.546	3.775.875	1.302.671	4.637.841	597.766	339.781	257.985	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7.813.785	5.077.962	3.775.875	1.302.087	2.278.178	457.645	199.660	257.985	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2.267.212	584		584	2.126.507	140.121	140.121		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	233.156				233.156				
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	354.978.428	6.203.105	2.055.896	4.147.209	77.344.248	271.431.077	264.090.712	6.087.865	1.252.499
B. Khai khoáng	1.576.786				1.576.786				
05. Khai thác than cứng và than non									
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
07. Khai thác quặng kim loại									
08. Khai khoáng khác	1.571.842				1.571.842				
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	4.944				4.944				

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	330.551.928	2.547.843	2.055.896	491.947	56.791.416	271.212.670	263.932.432	6.028.276	1.251.961
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	50.800.910				15.497.874	35.303.036	35.263.082	39.954	
11. Sản xuất đồ uống	577.452				61.986	515.466	515.466		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	2.377.279	1.875.459	1.875.459		359.281	142.540		142.540	
13. Dệt	59.181.478	2.367	2.367		994.730	58.184.381	58.184.381		
14. Sản xuất trang phục	6.404.289				1.663.677	4.740.612	4.729.273	11.340	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	39.281.122				1.880.567	37.400.555	37.234.213	149.944	16.398
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4.503.278	23.336		23.336	4.388.952	90.990	74.399	3.428	13.162
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4.955.740				1.935.627	3.020.113	3.009.863	10.081	169
18. In, sao chép bản ghi các loại	864.819				164.175	700.644	560.988	139.656	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	226.417				25.531	200.886	200.886		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	14.314.595	348.166		348.166	2.515.722	11.450.707	10.180.389	945.877	324.441
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3.331.395				170.738	3.160.657	3.160.657		

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

222

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	27.893.859				3.740.937	24.152.922	23.832.596	320.326	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10.643.448				7.391.562	3.251.885	2.534.700	703.794	13.391
24. Sản xuất kim loại	7.249.023	86.791		86.791	995.890	6.166.342	4.653.462	1.468.272	44.609
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	21.448.495	33.654		33.654	3.653.606	17.761.235	17.512.821	179.609	68.806
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	11.608.879				621.286	10.987.593	10.216.607		770.985
27. Sản xuất thiết bị điện	18.033.759				3.699.411	14.334.347	12.496.103	1.838.244	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5.027.828	178.070	178.070		117.557	4.732.201	4.732.201		
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	13.609.464				878.541	12.730.923	12.730.923		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	2.471.728				372.487	2.099.241	2.099.241		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15.305.809				4.873.549	10.432.260	10.359.493	72.766	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	10.302.302				650.152	9.652.151	9.649.705	2.445	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	138.560				137.578	983	983		

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.586.016				5.526.427	59.589		59.589	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.586.016				5.526.427	59.589		59.589	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.720.627	3.655.262		3.655.262	4.065.365				
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4.781.131	3.377.117		3.377.117	1.404.014				
37. Thoát nước và xử lý nước thải	966.993				966.993				
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1.970.567	278.145		278.145	1.692.422				
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1.936				1.936				
F. Xây dựng	9.543.071				9.384.254	158.818	158.280		538
41. Xây dựng nhà các loại	5.687.279				5.668.059	19.221	18.683		538
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	2.593.712				2.544.050	49.662	49.662		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1.262.080				1.172.145	89.935	89.935		

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

224

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Khu vực Dịch vụ	150.755.695	9.527.414	1.437.195	8.090.219	127.751.384	13.476.897	7.654.929	5.821.811	157.406
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55.739.957	100.211	90.354	9.857	54.362.175	1.277.572	933.655	343.760	157.406
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40.749.109				40.744.662	4.448	4.448		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	11.726.173	9.857		9.857	10.600.598	1.115.718	929.207	186.354	157.406
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.264.675	90.354	90.354		3.016.915	157.406		157.406	
H. Vận tải, kho bãi	13.614.153	2.035.302		2.035.302	10.689.705	889.145	889.145		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	3.690.264				3.690.264				
50. Vận tải đường thủy	160.222				160.222				
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	9.753.077	2.035.302		2.035.302	6.828.629	889.145	889.145		
53. Bưu chính và chuyển phát	10.590				10.590				

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

225

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.870.156	161.773	114.556	47.217	1.708.376	7	7	
55. Dịch vụ lưu trú	533.232	114.556	114.556		418.675			
56. Dịch vụ ăn uống	1.336.924	47.217		47.217	1.289.701	7	7	
J. Thông tin và truyền thông	30.354	300	300		13.191	16.863	16.863	
58. Hoạt động xuất bản	2.178	300	300		1.878			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	10				10			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình								
61. Viễn thông	2.662				2.662			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	25.396				8.533	16.863	16.863	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	108				108			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.381				7.391	-10	-10	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1.925				1.935	-10	-10	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1.781				1.781			

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

226

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
66. Hoạt động tài chính khác	3.675				3.675				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	45.510.484	5.997.843		5.997.843	32.084.457	7.428.184	2.161.734	5.266.450	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	45.510.484	5.997.843		5.997.843	32.084.457	7.428.184	2.161.734	5.266.450	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.656.337	1.205.749	1.205.749		5.077.998	372.590	372.590		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	97.676				97.676				
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	15.732				13.802	1.930	1.930		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	5.223.508				4.852.848	370.660	370.660		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ									
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	85.375				85.375				
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1.233.882	1.205.749	1.205.749		28.133				
75. Hoạt động thú y	164				164				

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.957.236				4.837.837	119.399	119.399	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	339.824				221.500	118.324	118.324	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	102.160				102.160			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	70.796				70.796			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	82.242				82.242			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	131.364				131.364			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	4.230.850				4.229.775	1.075	1.075	
P. Giáo dục và đào tạo	878.823				878.823			
85. Giáo dục và đào tạo	878.823				878.823			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.304.936				2.089.749	2.215.187	2.215.187	
86. Hoạt động y tế	4.304.936				2.089.749	2.215.187	2.215.187	

Biểu 28. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

228

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.985.043	26.236	26.236	15.951.031	1.007.776	796.175	211.601	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	832			832				
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1.125			1.125				
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	54.316	26.236	26.236	28.080				
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	16.928.770			15.920.994	1.007.776	796.175	211.601	
S. Hoạt động dịch vụ khác	200.835			50.651	150.184	150.184		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	48.695			20.612	28.083	28.083		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	152.140			30.039	122.101	122.101		

Biểu 29. Số doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
TỔNG SỐ	16.251	1.789
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	101	16
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	23	4
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4	1
05. Khai thác than cứng và than non		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
07. Khai thác quặng kim loại		
08. Khai khoáng khác	80	12
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	3	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	226	54
11. Sản xuất đồ uống	51	7
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3	
13. Dệt	171	30
14. Sản xuất trang phục	201	24
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	159	17
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	521	32
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122	19
18. In, sao chép bản ghi các loại	182	13
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7	1
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	209	69
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	15	9
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	253	63
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	245	38
24. Sản xuất kim loại	77	18
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.322	133
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	72	14
27. Sản xuất thiết bị điện	89	29
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85	28
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	62	25

Biểu 29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	18	6
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	394	54
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	77	16
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	139	6
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71	5
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12	5
37. Thoát nước và xử lý nước thải	10	2
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	41	5
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1	
41. Xây dựng nhà các loại	998	81
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	417	32
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	481	33
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	436	33
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.429	251
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1.819	165
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	848	87
50. Vận tải đường thủy	13	1
51. Vận tải hàng không		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	185	42
53. Bưu chính và chuyển phát	21	3
55. Dịch vụ lưu trú	93	10
56. Dịch vụ ăn uống	301	28
58. Hoạt động xuất bản	9	1
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	4	1
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình		
61. Viễn thông	10	2

Biểu 29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	41	8
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	6	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	7	2
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1	
66. Hoạt động tài chính khác	23	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	284	49
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	116	17
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	64	2
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	382	28
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	144	11
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	85	5
75. Hoạt động thú y	1	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	128	12
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	73	9
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	81	16
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	151	25
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	58	7
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	104	8
85. Giáo dục và đào tạo	160	25
86. Hoạt động y tế	88	21
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	1	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	3	1

**Biểu 29. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin
phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1	1
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	5	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	43	6
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	39	6
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	51	5

**Biểu 30. Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin
phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: %

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
TỔNG SỐ	83,73	9,22
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	82,11	13,01
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	82,14	14,29
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	100,00	25,00
05. Khai thác than cứng và than non		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
07. Khai thác quặng kim loại		
08. Khai khoáng khác	82,47	12,37
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	75,00	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	86,92	20,77
11. Sản xuất đồ uống	86,44	11,86
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,00	
13. Dệt	88,14	15,46
14. Sản xuất trang phục	82,38	9,84
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,83	9,60
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	80,28	4,93
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,73	14,29
18. In, sao chép bản ghi các loại	100,00	7,14
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,00	14,29
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,94	29,36
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	60,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86,94	21,65
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,19	13,06
24. Sản xuất kim loại	90,59	21,18
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79,49	8,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,63	19,18
27. Sản xuất thiết bị điện	100,00	32,58
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	91,40	30,11
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	96,88	39,06

Biểu 30. (Tiếp theo) Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: %

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,74	31,58
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,34	12,11
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	89,53	18,60
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	70,56	3,05
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	7,04
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,31	38,46
37. Thoát nước và xử lý nước thải	83,33	16,67
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	78,85	9,62
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	100,00	
41. Xây dựng nhà các loại	74,48	6,04
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	82,09	6,30
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	78,21	5,37
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91,60	6,93
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	80,66	5,90
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	88,91	8,06
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	79,40	8,15
50. Vận tải đường thủy	81,25	6,25
51. Vận tải hàng không		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	88,10	20,00
53. Bưu chính và chuyển phát	100,00	14,29
55. Dịch vụ lưu trú	98,94	10,64
56. Dịch vụ ăn uống	80,91	7,53
58. Hoạt động xuất bản	100,00	11,11
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	100,00	25,00
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình		
61. Viễn thông	100,00	20,00

Biểu 30. (Tiếp theo) Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: %

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	100,00	19,51
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	100,00	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	100,00	28,57
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	100,00	
66. Hoạt động tài chính khác	100,00	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	70,65	12,19
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	100,00	14,66
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	96,97	3,03
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	99,74	7,31
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	100,00	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	99,31	7,59
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	100,00	5,88
75. Hoạt động thú y	100,00	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	84,77	7,95
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	76,84	9,47
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	100,00	19,75
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	99,34	16,45
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	70,73	8,54
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	92,86	7,14
85. Giáo dục và đào tạo	82,90	12,95
86. Hoạt động y tế	98,88	23,60

Biểu 30. (Tiếp theo) Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: %

	Số doanh nghiệp có sử dụng ineternet	Số doanh nghiệp có website
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	100,00	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	100,00	33,33
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	100,00	100,00
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100,00	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	87,76	12,24
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	90,70	13,95
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	68,92	6,76

**Biểu 31. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô
và theo loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	19.409	864.321	425.623	1.236.609	516.048	1.241.035	82.135
A. Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.390	36.558	11.204	92.827	17.990	19.995	-704
Doanh nghiệp nhỏ	5.259	72.454	23.593	138.205	39.378	124.965	-529
Doanh nghiệp vừa	868	58.297	22.089	113.877	44.667	93.564	2.446
Doanh nghiệp lớn	892	697.012	368.737	891.699	414.013	1.002.512	80.922
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	38	10.345	3.076	34.204	20.809	17.102	4.133
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.156	260.062	95.005	554.194	209.734	481.898	16.147
Doanh nghiệp FDI	1.215	593.914	327.542	648.211	285.506	742.035	61.855
Cơ cấu (%)							
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	63,84	4,23	2,63	7,51	3,49	1,61	-0,86
Doanh nghiệp nhỏ	27,10	8,38	5,54	11,18	7,63	10,07	-0,64
Doanh nghiệp vừa	4,47	6,74	5,19	9,21	8,66	7,54	2,98
Doanh nghiệp lớn	4,60	80,64	86,63	72,11	80,23	80,78	98,52
B. Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	0,20	1,20	0,72	2,77	4,03	1,38	5,03
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	93,54	30,09	22,32	44,82	40,64	38,83	19,66
Doanh nghiệp FDI	6,26	68,71	76,96	52,42	55,33	59,79	75,31

Biểu 32. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	19.409	864.321	425.623	1.236.609	516.048	1.241.035	82.135
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	155	8.185	2.785	19.239	10.314	10.146	1.706
II. Công nghiệp, xây dựng	8.269	745.501	384.288	842.587	354.978	932.301	66.495
Khai khoáng	102	2.148	350	4.259	1.577	3.590	483
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.555	714.636	377.288	767.599	330.552	888.315	64.489
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	71	706	147	8.462	5.586	9.838	775
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	2.956	833	10.931	7.721	2.862	225
Xây dựng	2.463	25.055	5.670	51.337	9.543	27.696	523
III. Dịch vụ	10.985	110.635	38.550	374.784	150.756	298.588	13.934
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.773	44.996	13.435	171.289	55.740	233.335	4.507
Vận tải, kho bãi	1.315	12.057	2.411	30.420	13.614	15.784	325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	6.066	3.818	4.590	1.870	3.826	-74
Thông tin và truyền thông	70	348	117	350	30	149	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	264	161	9.416	7	264	80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	402	3.959	1.309	102.146	45.511	23.583	7.804
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	797	4.601	1.430	14.591	6.656	3.707	169
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	673	27.609	10.022	9.291	4.957	6.622	225
Giáo dục và đào tạo	193	3.225	1.580	2.587	879	1.062	122
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	4.541	2.837	5.435	4.305	2.310	-68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	1.973	890	23.747	16.985	7.494	857
Hoạt động dịch vụ khác	117	996	540	921	201	453	-16

**Biểu 33. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động
có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	305	3.909
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	848
II. Công nghiệp, xây dựng	98	1.494
Khai khoáng	3	158
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	376
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	614
Xây dựng	15	346
III. Dịch vụ	152	1.567
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	249
Vận tải, kho bãi	48	809
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5
Thông tin và truyền thông		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	305
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	138
Giáo dục và đào tạo		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	8
Hoạt động dịch vụ khác	1	1

Biểu 34. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2020 phân theo địa phương

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	305	3.909
Thành phố Biên Hòa	63	841
Thành phố Long Khánh	20	264
Huyện Tân Phú	33	425
Huyện Vĩnh Cửu	26	194
Huyện Định Quán	13	134
Huyện Trảng Bom	37	213
Huyện Thống Nhất	20	147
Huyện Cẩm Mỹ	14	92
Huyện Long Thành	18	489
Huyện Xuân Lộc	46	925
Huyện Nhơn Trạch	15	185

Biểu 35. Cơ cấu về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	10,6	5,8	6,5	18,2	7,2	35,2	1,4	15,1
Thành phố Biên Hòa	100,0	6,7	3,3	3,3	16,7	8,3	48,4	0,0	13,3
Thành phố Long Khánh	100,0	5,3	5,3	15,8	21,1	10,5	31,4	5,3	5,3
Huyện Tân Phú	100,0	21,9	6,3	12,5	15,6	6,3	31,1	0,0	6,3
Huyện Vĩnh Cửu	100,0	3,8	0,0	7,7	15,4	0,0	50,0	0,0	23,1
Huyện Định Quán	100,0	11,1	0,0	0,0	11,1	0,0	44,5	0,0	33,3
Huyện Trảng Bom	100,0	2,7	0,0	0,0	21,6	27,0	35,2	0,0	13,5
Huyện Thống Nhất	100,0	11,1	5,6	11,1	33,3	0,0	16,7	0,0	22,2
Huyện Cẩm Mỹ	100,0	64,3	7,1	0,0	0,0	0,0	21,5	7,1	0,0
Huyện Long Thành	100,0	5,6	0,0	0,0	27,8	5,6	49,8	5,6	5,6
Huyện Xuân Lộc	100,0	8,7	17,4	13,0	17,4	2,2	15,2	2,2	23,9
Huyện Nhơn Trạch	100,0	0,0	15,4	0,0	15,4	0,0	46,1	0,0	23,1

Biểu 36. Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
TỔNG SỐ	305	126	77	88	13	1
Phân theo quy mô						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	204	117	72	15		
Doanh nghiệp nhỏ	87	8	5	68	6	
Doanh nghiệp vừa	9	1		3	5	
Doanh nghiệp lớn	5			2	2	1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	305	126	77	88	13	1
Doanh nghiệp nhà nước						
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương						
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương						
Doanh nghiệp nhà nước						
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước						
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%						
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	305	126	77	88	13	1
Doanh nghiệp tập thể	305	126	77	88	13	1
Doanh nghiệp tư nhân						
Công ty hợp danh						
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%						
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%						
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước						
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>						
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài						
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài						
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài						
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	55	24	12	14	5	
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	24	12	14	5	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	49	20	10	14	5	

**Biểu 36. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động
thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1				
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5	3	2			
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	98	33	24	35	6	
B. Khai khoáng	3			1	2	
05. Khai thác than cứng và than non						
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên						
07. Khai thác quặng kim loại						
08. Khai khoáng khác	3			1	2	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	8	5	11	1	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	2	1	2		
11. Sản xuất đồ uống	4	2		2		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá						
13. Dệt						
14. Sản xuất trang phục	1			1		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan						
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9	2	4	2	1	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy						
18. In, sao chép bản ghi các loại						
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế						
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1	1				
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu						
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic						
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	1		2		
24. Sản xuất kim loại						

**Biểu 36. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động
thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)						
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học						
27. Sản xuất thiết bị điện						
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu						
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác						
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác						
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2			2		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác						
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị						
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí						
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	23	14	16	2	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11	3	4	4		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1	1				
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	43	19	10	12	2	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác						
F. Xây dựng	15	2	5	7	1	
41. Xây dựng nhà các loại	2		1	1		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8	1	2	4	1	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	1	2	2		
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	152	69	41	39	2	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	26	10	9		

**Biểu 36. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động
thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	21	8	6		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10	5	2	3		
H. Vận tải, kho bãi	48	27	7	11	2	1
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	40	23	6	10	1	
50. Vận tải đường thủy						
51. Vận tải hàng không						
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	8	4	1	1	1	1
53. Bưu chính và chuyển phát						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1		1			
55. Dịch vụ lưu trú						
56. Dịch vụ ăn uống	1		1			
J. Thông tin và truyền thông						
58. Hoạt động xuất bản						
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc						
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình						
61. Viễn thông						
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính						
63. Hoạt động dịch vụ thông tin						
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	4	11	13		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	27	4	11	12		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)						

**Biểu 36. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động
thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
66. Hoạt động tài chính khác	1			1		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	2		2		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	2		2		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1			1		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán						
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý						
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật						
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ						
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường						
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1			1		
75. Hoạt động thú y						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	9	11	3		
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính						
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	1				
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch						
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn						
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	3	3				
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	19	5	11	3		
P. Giáo dục và đào tạo						
85. Giáo dục và đào tạo						

**Biểu 36. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô lao động
thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
86. Hoạt động y tế						
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung						
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		1			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí						
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác						
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc						
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1		1			
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1				
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác						
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình						
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1				

Biểu 37. Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	305	93	42	87	19	43	15	4	2
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	204	80	30	69	7	16	2		
Doanh nghiệp nhỏ	87	11	11	17	12	25	9	2	
Doanh nghiệp vừa	9	2	1			1	4		1
Doanh nghiệp lớn	5			1		1		2	1
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	305	93	42	87	19	43	15	4	2
Doanh nghiệp nhà nước									
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương									
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương									
Doanh nghiệp nhà nước									
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước									
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%									
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	305	93	42	87	19	43	15	4	2
Doanh nghiệp tập thể	305	93	42	87	19	43	15	4	2
Doanh nghiệp tư nhân									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

249

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Công ty hợp danh									
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%									
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%									
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước									
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>									
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài									
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài									
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài									
Phân theo ngành kinh tế									
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	55	29	6	10	5	5			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	29	6	10	5	5			
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	49	26	5	8	5	5			
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1			1					
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5	3	1	1					
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	98	23	13	31	7	17	4	1	2
B. Khai khoáng	3					1	1	1	
05. Khai thác than cứng và than non									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

250

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
07. Khai thác quặng kim loại									
08. Khai khoáng khác	3					1	1	1	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng									
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	4	3	7	3	7	1		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	1		1	2	1			
11. Sản xuất đồ uống	4	1	3						
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá									
13. Dệt									
14. Sản xuất trang phục	1			1					
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan									
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9	1		4	1	3			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy									
18. In, sao chép bản ghi các loại									
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế									
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1			1					
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic									
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	1				2			
24. Sản xuất kim loại									
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)									
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học									
27. Sản xuất thiết bị điện									
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu									
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác									
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác									
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2					1	1		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác									
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị									
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí									
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

252

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	18	10	19	3	5			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11	3	2	4	2				
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1			1					
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	43	15	8	14	1	5			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác									
F. Xây dựng	15	1		5	1	4	2		2
41. Xây dựng nhà các loại	2			1		1			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8	1		2	1	1	1		2
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5			2		2	1		
Khu vực Dịch vụ	152	41	23	46	7	21	11	3	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	11	6	20	3	3	2		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	10	3	18	3		1		

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10	1	3	2		3	1		
H. Vận tải, kho bãi	48	18	7	14	3	4	1	1	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	40	15	7	10	3	3	1	1	
50. Vận tải đường thủy									
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	8	3		4		1			
53. Bưu chính và chuyển phát									
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1		1						
55. Dịch vụ lưu trú									
56. Dịch vụ ăn uống	1		1						
J. Thông tin và truyền thông									
58. Hoạt động xuất bản									
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc									
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
61. Viễn thông									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

254

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính									
63. Hoạt động dịch vụ thông tin									
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	3	2	1		12	8	2	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	27	3	2	1		12	7	2	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)									
66. Hoạt động tài chính khác	1						1		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	1	1	2					
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	1	1	2					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1			1					
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán									
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý									
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật									
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ									
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1			1					
75. Hoạt động thú y									
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	8	6	7	1	1			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính									
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1		1						
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch									
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn									
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	3		1	1	1				
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	19	8	4	6		1			
P. Giáo dục và đào tạo									
85. Giáo dục và đào tạo									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
86. Hoạt động y tế									

Biểu 37. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô nguồn vốn thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung									
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung									
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1					1			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí									
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác									
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc									
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1					1			
S. Hoạt động dịch vụ khác	1			1					
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình									
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1			1					

Biểu 38. Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	305	141	31	60	23	40	7	2	1
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	204	134	27	33	6	4			
Doanh nghiệp nhỏ	87	5	4	26	16	34	2		
Doanh nghiệp vừa	9	1		1	1	1	5		
Doanh nghiệp lớn	5	1				1		2	1
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
Khu vực kinh tế trong nước	305	141	31	60	23	40	7	2	1
Doanh nghiệp nhà nước									
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương									
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương									
Doanh nghiệp nhà nước									
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước									
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%									
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	305	141	31	60	23	40	7	2	1
Doanh nghiệp tập thể	305	141	31	60	23	40	7	2	1
Doanh nghiệp tư nhân									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ trở lên
07. Khai thác quặng kim loại									
08. Khai khoáng khác	3					1	1	1	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng									
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	9	1	7	5	3			
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	2		1	1	1			
11. Sản xuất đồ uống	4	3	1						
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá									
13. Dệt									
14. Sản xuất trang phục	1			1					
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan									
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9	3		2	3	1			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy									
18. In, sao chép bản ghi các loại									
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế									
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1	1							
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu									
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3			2	1				
24. Sản xuất kim loại									
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)									
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học									
27. Sản xuất thiết bị điện									
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu									
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác									
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác									
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2			1		1			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác									
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị									
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí									
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	29	7	9	2	8			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11	3	2	1	1	4			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1	1							
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	43	25	5	8	1	4			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác									
F. Xây dựng	15	3	3	1	2	2	3		1
41. Xây dựng nhà các loại	2			1		1			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8	1	2		1	1	2		1
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	2	1		1		1		
Khu vực Dịch vụ	152	73	16	32	9	19	2	1	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	23	5	10	3	3	1		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	19	3	8	3	1	1		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10	4	2	2		2			

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần*Đơn vị tính: Hợp tác xã*

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
H. Vận tải, kho bãi	48	28	4	6	1	7	1	1	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	40	24	3	6	1	4	1	1	
50. Vận tải đường thủy									
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	8	4	1			3			
53. Bưu chính và chuyển phát									
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1							
55. Dịch vụ lưu trú									
56. Dịch vụ ăn uống	1	1							
J. Thông tin và truyền thông									
58. Hoạt động xuất bản									
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc									
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
61. Viễn thông									
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính									
63. Hoạt động dịch vụ thông tin									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

263

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	4	2	11	5	6			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	27	4	2	11	4	6			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)									
66. Hoạt động tài chính khác	1				1				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3		1					
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3		1					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					1			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán									
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý									
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật									
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ									
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường									
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1					1			
75. Hoạt động thú y									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	12	5	4		2			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính									
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	1							
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch									
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn									
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	3	1	1			1			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	19	10	4	4		1			
P. Giáo dục và đào tạo									
85. Giáo dục và đào tạo									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
86. Hoạt động y tế									
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung									
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung									

Biểu 38. (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo quy mô doanh thu thuần

Đơn vị tính: Hợp tác xã

265

	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1							
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí									
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác									
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc									
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	1							
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1							
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình									
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1							
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình									
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình									
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình									
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế									
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế									

Biểu 39. Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
TỔNG SỐ	158	51,8	979.169	91	29,84	-50.942	56	18,36	6.197	-560
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	86	42,16	68.086	71	34,80	-13.643	47	23,04	792	-192
Doanh nghiệp nhỏ	62	71,26	52.535	18	20,69	-3.936	7	8,05	847	-219
Doanh nghiệp vừa	6	66,67	218.015	1	11,11	-12	2	22,22	36.336	-12
Doanh nghiệp lớn	4	80,00	640.533	1	20,00	-33.351			160.133	-33.352
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Khu vực kinh tế trong nước	158	51,80	979.169	91	29,84	-50.942	56	18,36	6.197	-560
Doanh nghiệp nhà nước										
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương										
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương										
Doanh nghiệp nhà nước										
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước										
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%										
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	158	51,80	979.169	91	29,84	-50.942	56	18,36	6.197	-560
Doanh nghiệp tập thể	158	51,80	979.169	91	29,84	-50.942	56	18,36	6.197	-560
Doanh nghiệp tư nhân										
Công ty hợp danh										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%										
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%										
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước										
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>										
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài										
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài										
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài										
Phân theo ngành kinh tế										
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	19	34,55	7.870	19	34,55	-5.352	17	30,91	414	-282
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19	34,55	7.870	19	34,55	-5.352	17	30,91	414	-282
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	15	30,61	7.868	19	38,78	-5.352	15	30,61	525	-282
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	100,00	1						1	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	3	60,00	1				2	40,00		
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	59	60,20	877.298	29	29,59	-37.550	10	10,20	14.869	-1.295
B. Khai khoáng	2	66,67	59.463	1	33,33	-33.352			29.731	-33.352
05. Khai thác than cứng và than non										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
07. Khai thác quặng kim loại										
08. Khai khoáng khác	2	66,67	59.463	1	33,33	-33.352			29.731	-33.352
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	36,00	14.274	12	48,00	-2.408	4	16,00	1.586	-201
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	20,00	18	3	60,00	-879	1	20,00	20	-293
11. Sản xuất đồ uống	2	50,00	5	2	50,00	-176			2	-88
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá										
13. Dệt										
14. Sản xuất trang phục				1	100,00	-125				-125
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan										
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4	44,44	217	3	33,33	-87	2	22,22	54	-29
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy										
18. In, sao chép bản ghi các loại										
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế										

269

[illegible]

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
270 E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	70,91	5.986	14	25,45	-1.279	2	3,64	153	-91
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	9	81,82	2.155	2	18,18	-296			239	-148
37. Thoát nước và xử lý nước thải				1	100,00	-529				-528
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	30	69,77	3.831	11	25,58	-454	2	4,65	128	-41
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác										
F. Xây dựng	9	60,00	797.575	2	13,33	-511	4	26,67	88.619	-255
41. Xây dựng nhà các loại	2	100,00	171						85	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	5	62,50	793.139				3	37,5	158.628	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2	40,00	4.265	2	40,00	-511	1	20,00	2.133	-255
Khu vực Dịch vụ	80	52,63	94.001	43	28,29	-8.040	29	19,08	1.175	-187
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	53,33	64.145	14	31,11	-1.244	7	15,56	2.673	-89

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác										
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	16	45,71	1.413	14	40,00	-1.244	5	14,29	88	-89
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	80,00	62.732				2	20,00	7.841	
H. Vận tải, kho bãi	22	45,83	3.000	17	35,42	-2.203	9	18,75	136	-130
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	17	42,50	2.167	15	37,5	-1.937	8	20,00	127	-129
50. Vận tải đường thủy										
51. Vận tải hàng không										
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	5	62,50	833	2	25	-266	1	12,50	167	-133
53. Bưu chính và chuyển phát										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	100,00	34						34	
55. Dịch vụ lưu trú										
56. Dịch vụ ăn uống	1	100,00	34						34	
J. Thông tin và truyền thông										
58. Hoạt động xuất bản										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc										
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình										
61. Viễn thông										
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính										
63. Hoạt động dịch vụ thông tin										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	50,00	16.377	5	17,86	-3.879	9	32,14	1.170	-776
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	13	48,15	14.956	5	18,52	-3.879	9	33,33	1.150	-776
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)										
66. Hoạt động tài chính khác	1	100,00	1.421						1.421	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	50,00	2.372	2	50,00	-80			1.186	-40
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	50,00	2.372	2	50,00	-80			1.186	-40
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	100,00	55						55	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý										
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật										
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ										
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường										
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1	100,00	55						55	
75. Hoạt động thú y										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	69,57	8.018	4	17,39	-246	3	13,04	501	-62
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính										
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm				1	100,00	-142				-142
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch										
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2	66,67	213	1	33,33	-91			106	-91
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	14	73,68	7.805	2	10,53	-13	3	15,79	558	-7
P. Giáo dục và đào tạo										
85. Giáo dục và đào tạo										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
86. Hoạt động y tế										
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung										
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1	100,00	-388				-388
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí										
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác										
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc										

Biểu 39. (Tiếp theo) Số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

	Hợp tác xã lãi			Hợp tác xã lỗ			HTX không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)
	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				1	100,00	-388				-388
S. Hoạt động dịch vụ khác							1	100,00		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình										
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác							1	100,00		

Biểu 40. Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
TỔNG SỐ	4.075	3.909	1.256	32,13	3.992
Phân theo quy mô					
Doanh nghiệp siêu nhỏ	1.008	907	285	31,42	958
Doanh nghiệp nhỏ	1.799	1.765	622	35,24	1.782
Doanh nghiệp vừa	669	659	156	23,67	664
Doanh nghiệp lớn	599	578	193	33,39	589
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	4.075	3.909	1.256	32,13	3.992
Doanh nghiệp nhà nước					
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương					
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương					
Doanh nghiệp nhà nước					
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước					
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%					
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.075	3.909	1.256	32,13	3.992
Doanh nghiệp tập thể	4.075	3.909	1.256	32,13	3.992
Doanh nghiệp tư nhân					
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%					
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>					
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài					
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài					
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	698	848	211	24,88	773
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	698	848	211	24,88	773
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	675	824	206	25,00	750

Biểu 40. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	4	1	25,00	4
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	19	20	4	20,00	20
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	1.765	1.494	454	30,39	1.630
B. Khai khoáng	169	158	26	16,46	164
05. Khai thác than cứng và than non					
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
07. Khai thác quặng kim loại					
08. Khai khoáng khác	169	158	26	16,46	164
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	484	376	161	42,82	430
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	58	57	9	15,79	58
11. Sản xuất đồ uống	31	31	14	45,16	31
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
13. Dệt					
14. Sản xuất trang phục	12	11	10	90,91	12
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	241	159	82	51,57	200
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
18. In, sao chép bản ghi các loại					
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1	1	1	100,00	1
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	76	76	32	42,11	76
24. Sản xuất kim loại					

Biểu 40. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
27. Sản xuất thiết bị điện					
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu					
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác					
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác					
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65	41	13	31,71	53
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	760	614	210	34,20	687
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	214	79	23	29,11	147
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1	1			1
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	545	534	187	35,02	540
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
F. Xây dựng	352	346	57	16,47	349
41. Xây dựng nhà các loại	15	15	2	13,33	15
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	229	261	44	16,86	245
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	108	70	11	15,71	89
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	1.612	1.567	591	37,72	1.590
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	249	91	36,55	243
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					

Biểu 40. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	157	178	59	33,15	168
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	80	71	32	45,07	76
H. Vận tải, kho bãi	875	809	284	35,11	842
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	387	330	113	34,24	359
50. Vận tải đường thủy					
51. Vận tải hàng không					
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	488	479	171	35,70	484
53. Bưu chính và chuyển phát					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	5	2	40,00	4
55. Dịch vụ lưu trú					
56. Dịch vụ ăn uống	3	5	2	40,00	4
J. Thông tin và truyền thông					
58. Hoạt động xuất bản					
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc					
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình					
61. Viễn thông					
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính					
63. Hoạt động dịch vụ thông tin					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	302	305	160	52,46	304
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	287	290	152	52,41	289
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)					
66. Hoạt động tài chính khác	15	15	8	53,33	15

Biểu 40. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12			Lao động bình quân
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	37	9	24,32	37
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	37	9	24,32	37
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	15	2	13,33	15
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán					
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý					
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật					
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường					
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	15	15	2	13,33	15
75. Hoạt động thú y					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	138	37	26,81	136
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính					
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	2	2	1	50,00	2
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch					
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn					
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	4	4	1	25,00	4
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	128	132	35	26,52	130
P. Giáo dục và đào tạo					
85. Giáo dục và đào tạo					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
86. Hoạt động y tế					

Biểu 40. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang sản xuất kinh doanh

	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12		Lao động bình quân	
	Tổng số (Người)	Tổng số (Người)	Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số (Người)
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	8	6	75,00	8
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	8	8	6	75,00	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1			1
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình					
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1			1

**Biểu 41. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

282

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
TỔNG SỐ	3.909				3.909			
Phân theo quy mô								
Doanh nghiệp siêu nhỏ	907				907			
Doanh nghiệp nhỏ	1.765				1.765			
Doanh nghiệp vừa	659				659			
Doanh nghiệp lớn	578				578			
Phân theo ngành kinh tế								
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	848				848			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	848				848			
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	824				824			
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4				4			
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	20				20			
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	1.494				1.494			
B. Khai khoáng	158				158			
05. Khai thác than cứng và than non								

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

283

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước			DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%	DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên								
07. Khai thác quặng kim loại								
08. Khai khoáng khác	158			158				
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	376			376				
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	57			57				
11. Sản xuất đồ uống	31			31				
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá								
13. Dệt								
14. Sản xuất trang phục	11			11				
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan								
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	159			159				
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
18. In, sao chép bản ghi các loại								
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế								

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

284

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1				1			
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu								
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic								
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	76				76			
24. Sản xuất kim loại								
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)								
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
27. Sản xuất thiết bị điện								
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu								
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác								
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác								
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	41				41			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

285

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị								
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí								
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	614				614			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	79				79			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	1				1			
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	534				534			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác								
F. Xây dựng	346				346			
41. Xây dựng nhà các loại	15				15			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	261				261			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	70				70			

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

286

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Khu vực Dịch vụ	1.567				1.567				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	249				249				
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	178				178				
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	71				71				
H. Vận tải, kho bãi	809				809				
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	330				330				
50. Vận tải đường thủy									
51. Vận tải hàng không									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	479				479				
53. Bưu chính và chuyển phát									
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5				5				
55. Dịch vụ lưu trú									

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
56. Dịch vụ ăn uống	5				5				
J. Thông tin và truyền thông									
58. Hoạt động xuất bản									
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc									
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
61. Viễn thông									
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính									
63. Hoạt động dịch vụ thông tin									
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	305				305				
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	290				290				
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)									
66. Hoạt động tài chính khác	15				15				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	37				37				
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	37				37				

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15				15			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán								
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý								
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật								
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ								
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	15				15			
75. Hoạt động thú y								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138				138			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính								
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	2				2			

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn								
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	4				4			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	132				132			
P. Giáo dục và đào tạo								
85. Giáo dục và đào tạo								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
86. Hoạt động y tế								
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8				8			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí								

**Biểu 41. (Tiếp theo) Lao động của hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác								
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc								
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	8				8			
S. Hoạt động dịch vụ khác	1				1			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình								
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1				1			

Biểu 42. Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
TỔNG SỐ	240.802	20.192	5.027
Phân theo quy mô			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	43.085	2.958	3.750
Doanh nghiệp nhỏ	111.257	9.031	5.203
Doanh nghiệp vừa	47.719	4.032	5.989
Doanh nghiệp lớn	38.741	4.171	5.486
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	240.802	20.192	5.027
Doanh nghiệp nhà nước			
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương			
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương			
Doanh nghiệp nhà nước			
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước			
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	240.802	20.192	5.027
Doanh nghiệp tập thể	240.802	20.192	5.027
Doanh nghiệp tư nhân			
Công ty hợp danh			
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%			
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước			
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>			
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài			
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài			
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài			
Phân theo ngành kinh tế			
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	26.866	217	2.896
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26.866	217	2.896
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	25.827	201	2.872
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	226		4.700
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	813	16	3.474

Biểu 42. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	116.875	9.736	5.977
B. Khai khoáng	25.321	2.426	12.906
05. Khai thác than cứng và than non			
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
07. Khai thác quặng kim loại			
08. Khai khoáng khác	25.321	2.426	12.906
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.662	1.852	4.392
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.656	374	3.849
11. Sản xuất đồ uống	1.938	84	5.210
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
13. Dệt			
14. Sản xuất trang phục	764	81	5.538
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan			
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	10.704	773	4.460
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			
18. In, sao chép bản ghi các loại			
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất			
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4.250	511	4.660
24. Sản xuất kim loại			
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)			
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			
27. Sản xuất thiết bị điện			
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu			
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác			

Biểu 42. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2.350	29	3.695
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	49.557	3.708	6.011
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	9.839	758	5.597
37. Thoát nước và xử lý nước thải	45		3.750
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	39.673	2.950	6.128
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			
F. Xây dựng	19.335	1.750	4.617
41. Xây dựng nhà các loại	1.213		6.739
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	9.165	637	3.117
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	8.957	1.113	8.387
Khu vực Dịch vụ	97.061	10.239	5.089
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.704	313	3.671
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác			
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7.516	108	3.739
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3.188	205	3.519
H. Vận tải, kho bãi	43.290	4.169	4.284
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	19.244	2.139	4.473
50. Vận tải đường thủy			
51. Vận tải hàng không			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	24.046	2.030	4.144
53. Bưu chính và chuyển phát			

Biểu 42. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	115		2.396
55. Dịch vụ lưu trú			
56. Dịch vụ ăn uống	115		2.396
J. Thông tin và truyền thông			
58. Hoạt động xuất bản			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình			
61. Viễn thông			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33.814	5.044	9.284
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	32.374	4.727	9.351
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)			
66. Hoạt động tài chính khác	1.440	317	8.000
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.106		4.743
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.106		4.743
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.003		5.572
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán			
70. Hoạt động cửa trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường			
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1.003		5.572
75. Hoạt động thú y			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.849	713	3.584
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	26		1.083

Biểu 42. (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	316	8	6.583
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	5.507	705	3.530
P. Giáo dục và đào tạo			
85. Giáo dục và đào tạo			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			
86. Hoạt động y tế			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung			
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	180		1.875
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	180		1.875
S. Hoạt động dịch vụ khác			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác			

Biểu 43. Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã và một lao động

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	13	41.726	24.613	13.844	1.881	135	1.058
Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5	4.086	1.336	1.204	285	57	257
Doanh nghiệp nhỏ	21	22.502	2.753	12.863	134	106	628
Doanh nghiệp vừa	74	474.232	262.792	73.855	3.562	108	1.001
Doanh nghiệp lớn	118	1.133.436	925.972	438.645	7.867	382	3.727
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	13	41.726	24.613	13.844	1.881	135	1.058
a1. Doanh nghiệp nhà nước							
Doanh nghiệp nhà nước Trung ương							
Doanh nghiệp nhà nước Địa phương							
a2. Doanh nghiệp nhà nước							
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước							
Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%							
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	13	41.726	24.613	13.844	1.881	135	1.058
Doanh nghiệp tập thể	13	41.726	24.613	13.844	1.881	135	1.058
Doanh nghiệp tư nhân							
Công ty hợp doanh							
Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%							
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%							
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước							
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài							
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài							
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài							
Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài							

**Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã
và một lao động**

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cổ định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
Phân theo ngành kinh tế							
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	14	2.438	345	6.107	25	9	435
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14	2.438	345	6.107	25	9	435
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	15	2.624	371	6.819	24	8	446
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	1.004	792	224	198	182	56
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4	903		305		9	78
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	17	103.963	73.048	27.985	4.393	242	1.683
B. Khai khoáng	55	156.853	102.288	147.974	1.877	432	2.715
B05. Khai thác than cứng và than non							
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
B07. Khai thác quặng kim loại							
B08. Khai khoáng khác	55	156.853	102.288	147.974	1.877	432	2.715
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	11.101	4.889	4.337	284	206	252
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	12	7.170	1.954	5.456	170	139	475
C11. Sản xuất đồ uống	8	652	299	415	39	31	54
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá							
C13. Dệt							
C14. Sản xuất trang phục	12	2.124	655	1.428	57	54	124
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan							
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	22	10.196	5.212	4.462	235	106	201
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy							

Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã và một lao động

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
C18. In, sao chép bản ghi các loại							
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế							
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1	1.649	1.507	85	1.507	1.504	85
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu							
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic							
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	25	20.089	14.837	3.834	586	530	151
C24. Sản xuất kim loại							
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)							
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học							
C27. Sản xuất thiết bị điện							
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu							
C29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác							
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác							
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	27	41.627	8.845	13.162	334	301	497
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác							
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị							

**Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã
và một lao động**

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cổ định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13	3.164	1.035	4.095	83	71	328
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13	2.519	850	9.082	64	28	682
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	1	3.073	111	262	111		262
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	13	3.332	1.104	2.909	88	82	232
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác							
F. Xây dựng	23	617.752	444.844	130.994	19.119	537	5.630
F41. Xây dựng nhà các loại	8	8.018	867	7.530	116	115	1.004
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	31	1.132.450	825.086	225.088	26.942	650	7.350
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18	38.128	14.049	29.830	789	295	1.676
Dịch vụ	11	15.816	2.167	7.527	207	87	720
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5.069	1.118	4.960	207	114	919
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	5	2.773	387	4.352	81	35	909
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	13.107	3.678	7.089	487	289	939

**Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã
và một lao động**

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cổ định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
H. Vận tải, kho bãi	18	7.980	981	13.283	56	80	757
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	9.112	1.066	14.592	119	176	1.628
H50. Vận tải đường thủy							
H51. Vận tải hàng không							
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	60	2.323	557	6.741	9	9	112
H53. Bưu chính và chuyển phát							
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	612		332			83
I55. Dịch vụ lưu trú							
I56. Dịch vụ ăn uống	4	612		332			83
J. Thông tin và truyền thông							
J58. Hoạt động xuất bản							
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc							
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình							
J61. Viễn thông							
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính							
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	61.351	6.833	7.515	630	60	693
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	11	61.296	7.055	7.518	660	60	704
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)							
K66. Hoạt động tài chính khác	15	62.821	842	7.445	56	50	496

**Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã
và một lao động**

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cổ định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	1.040	17	911	2	92	99
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	1.040	17	911	2	92	99
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	1.624	36	10.668	2	2	711
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán							
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý							
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật							
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ							
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường							
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	15	1.624	36	10.668	2	2	711
M75. Hoạt động thú y							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	2.351	1.190	2.521	201	68	426
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính							
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	2	890		46			23
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch							
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn							

Biểu 43. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu bình quân cho một hợp tác xã và một lao động

	Số lao động BQ 1 hợp tác xã (Người)	Nguồn vốn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tài sản cố định BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1	3.813	815	4.346	611	576	3.260
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	7	2.197	1.312	2.363	192	54	345
P. Giáo dục và đào tạo							
P85. Giáo dục và đào tạo							
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
Q86. Hoạt động y tế							
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung							
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	13.495	13.097	297	1.637	1.492	37
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí							
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác							
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc							
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	8	13.495	13.097	297	1.637	1.492	37
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1.000	145		145		
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác							
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình							
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1.000	145		145		

Biểu 44. Tài sản của các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
		Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
TỔNG SỐ		13.008.588	3.473.700	9.530.768	12.444.265	6.959.929	5.483.415	12.726.426
Phân theo quy mô								
	Doanh nghiệp siêu nhỏ	822.829	525.499	296.468	844.090	595.227	248.757	833.459
	Doanh nghiệp nhỏ	1.854.275	1.612.277	239.446	2.061.114	1.821.532	239.532	1.957.695
	Doanh nghiệp vừa	3.742.911	358.133	3.384.072	4.793.270	3.446.318	1.346.188	4.268.090
	Doanh nghiệp lớn	6.588.573	977.791	5.610.782	4.745.791	1.096.852	3.648.938	5.667.182
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>		13.008.588	3.473.700	9.530.768	12.444.265	6.959.929	5.483.415	12.726.426
	Doanh nghiệp nhà nước							
	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương							
	Doanh nghiệp nhà nước Địa phương							
	Doanh nghiệp nhà nước							
	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước							
	Doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	13.008.588	3.473.700	9.530.768	12.444.265	6.959.929	5.483.415	12.726.426
	Doanh nghiệp tập thể	13.008.588	3.473.700	9.530.768	12.444.265	6.959.929	5.483.415	12.726.426
	Doanh nghiệp tư nhân							
	Công ty hợp danh							
	Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤50%							
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%							
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước							
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>								
	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài							
	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài							
	Doanh nghiệp trên 50% vốn nước ngoài							

Biểu 44. (Tiếp theo) Tài sản của các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
Phân theo ngành kinh tế							
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	132.539	114.114	14.404	135.638	111.340	23.547	134.088
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	132.539	114.114	14.404	135.638	111.340	23.547	134.088
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	127.663	109.348	14.295	129.477	106.654	22.072	128.570
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	400	291	109	1.608	133	1.475	1.004
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4.476	4.475		4.553	4.553		4.514
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	10.622.674	1.465.679	9.156.996	9.754.095	4.593.669	5.160.369	10.188.386
B. Khai khoáng	462.121	129.264	332.858	478.995	198.124	280.871	470.558
05. Khai thác than cứng và than non							
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
07. Khai thác quặng kim loại							
08. Khai khoáng khác	462.121	129.264	332.858	478.995	198.124	280.871	470.558
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	263.703	138.659	125.045	291.328	171.904	119.426	277.517
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	36.905	26.684	10.223	34.793	25.481	9.315	35.851
11. Sản xuất đồ uống	2.730	1.568	1.162	2.488	1.257	1.231	2.609
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá							
13. Dệt							
14. Sản xuất trang phục	2.170	1.497	673	2.078	1.441	637	2.124
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan							
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	76.444	29.261	47.182	107.084	60.448	46.636	91.764
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy							
18. In, sao chép bản ghi các loại							
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế							
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.793	222	1.571	1.505	63	1.442	1.649
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu							

Biểu 44. (Tiếp theo) Tài sản của các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic							
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	59.150	13.554	45.596	61.383	17.958	43.424	60.266
24. Sản xuất kim loại							
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)							
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học							
27. Sản xuất thiết bị điện							
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu							
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác							
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác							
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84.511	65.873	18.638	81.997	65.256	16.741	83.254
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác							
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị							
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	160.133	99.853	60.280	187.943	134.383	53.560	174.038
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	29.432	15.588	13.844	25.979	21.114	4.865	27.706
37. Thoát nước và xử lý nước thải	3.498	3.324	174	2.648	2.600	48	3.073
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	127.203	80.941	46.262	159.316	110.669	48.647	143.259
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác							

Biểu 44. (Tiếp theo) Tài sản của các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
F. Xây dựng	9.736.717	1.097.903	8.638.813	8.795.829	4.089.258	4.706.512	9.266.273
41. Xây dựng nhà các loại	14.979	12.968	2.010	17.094	15.638	1.456	16.036
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	9.519.875	949.942	8.569.933	8.599.319	3.967.823	4.631.436	9.059.597
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	201.863	134.993	66.870	179.416	105.797	73.620	190.640
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	2.253.375	1.893.907	359.368	2.554.532	2.254.920	299.499	2.403.952
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	220.113	154.499	65.520	236.135	200.910	35.119	228.124
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	79.111	66.531	12.486	114.991	100.284	14.601	97.051
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	141.002	87.968	53.034	121.144	100.626	20.518	131.073
H. Vận tải, kho bãi	292.187	244.685	47.496	473.912	427.238	46.668	383.049
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	273.647	231.308	42.333	455.286	412.357	42.922	364.466
50. Vận tải đường thủy							
51. Vận tải hàng không							
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	18.540	13.377	5.163	18.626	14.881	3.746	18.583
53. Bưu chính và chuyển phát							
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	595	595		629	629		612
55. Dịch vụ lưu trú							
56. Dịch vụ ăn uống	595	595		629	629		612
J. Thông tin và truyền thông							
58. Hoạt động xuất bản							
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc							
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình							

Biểu 44. (Tiếp theo) Tài sản của các hợp tác xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
61. Viễn thông							
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính							
63. Hoạt động dịch vụ thông tin							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.652.836	1.454.139	198.697	1.782.802	1.598.863	183.939	1.717.819
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1.592.603	1.395.514	197.089	1.717.394	1.533.530	183.864	1.654.998
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)							
66. Hoạt động tài chính khác	60.233	58.625	1.608	65.408	65.333	75	62.821
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.328	4.224	104	3.989	3.953	35	4.158
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.328	4.224	104	3.989	3.953	35	4.158
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				3.248	3.176	72	1.624
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán							
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý							
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật							
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ							
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường							
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác				3.248	3.176	72	1.624
75. Hoạt động thú y							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68.877	34.553	34.324	39.266	18.857	20.409	54.071
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính							
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	965	965		815	815		890

Biểu 44. (Tiếp theo) Tài sản của các hợp tác xã*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tài sản của DN thời điểm 01/01			Tài sản của DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch							
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn							
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	11.973	10.044	1.929	10.904	7.943	2.961	11.438
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	55.939	23.544	32.395	27.547	10.099	17.448	41.743
P. Giáo dục và đào tạo							
85. Giáo dục và đào tạo							
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
86. Hoạt động y tế							
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung							
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.439	352	13.087	13.551	444	13.107	13.495
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí							
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác							
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc							
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	13.439	352	13.087	13.551	444	13.107	13.495
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.000	860	140	1.000	850	150	1.000
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác							
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình							
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1.000	860	140	1.000	850	150	1.000

Biểu 45. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

309

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

310

	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Thời điểm 01/01				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Thời điểm 31/12			
		Tài sản cố định					Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản										
Khu vực Công nghiệp và xây dựng										
B. Khai khoáng										
05. Khai thác than cứng và than non										
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
07. Khai thác quặng kim loại										
08. Khai khoáng khác										
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm										
11. Sản xuất đồ uống										
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá										
13. Dệt										
14. Sản xuất trang phục										

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan										
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	47.182	27.395	5.964	21.431	21,77	46.636	28.215	7.335	20.880	26,00
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy										
18. In, sao chép bản ghi các loại										
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế										
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.571	1.807	242	1.565	13,39	1.442	1.807	364	1.443	20,14
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu										
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic										
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	45.596	49.948	8.265	41.683	16,55	43.424	46.994	8.185	38.809	17,42
24. Sản xuất kim loại										
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)										
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học										
27. Sản xuất thiết bị điện										
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu										

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác										
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác										
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	18.638	24.634	7.722	16.912	31,35	16.741	24.634	9.620	15.014	39,05
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác										
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị										
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	60.280	73.910	25.419	48.491	34,39	53.560	80.630	32.211	48.419	39,95
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13.844	8.732	3.908	4.824	44,75	4.865	7.669	4.307	3.362	56,16
37. Thoát nước và xử lý nước thải	174					48				
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	46.262	65.178	21.511	43.667	33,00	48.647	72.961	27.904	45.057	38,25
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác										
F. Xây dựng	8.638.813	439.285	166.305	272.980	37,86	4.706.512	178.572	77.076	101.496	43,16
41. Xây dựng nhà các loại	2.010	4.896	2.896	2.000	59,15	1.456	4.896	3.439	1.457	70,24
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8.569.933	387.561	142.047	245.514	36,65	4.631.436	122.940	49.947	72.993	40,63

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	66.870	46.828	21.362	25.466	45,62	73.620	50.736	23.690	27.046	46,69
<i>Khu vực Dịch vụ</i>	359.367	262.446	123.206	139.240	46,95	299.499	281.364	144.691	136.673	51,42
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65.519	45.914	17.782	28.132	38,73	35.119	49.064	21.793	27.271	44,42
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác										
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	12.485	7.848	2.808	5.040	35,78	14.601	10.380	3.593	6.787	34,61
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	53.034	38.066	14.974	23.092	39,34	20.518	38.684	18.200	20.484	47,05
H. Vận tải, kho bãi	47.496	147.712	74.058	73.654	50,14	46.668	155.700	94.384	61.316	60,62
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	42.333	138.679	70.143	68.536	50,58	42.922	146.697	89.105	57.592	60,74
50. Vận tải đường thủy										
51. Vận tải hàng không										
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	5.163	9.033	3.915	5.118	43,34	3.746	9.003	5.279	3.724	58,64
53. Bưu chính và chuyển phát										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
55. Dịch vụ lưu trú										
56. Dịch vụ ăn uống										

314

[illegible]

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý										
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật										
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ										
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường										
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác						72	72		72	
75. Hoạt động thú y										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34.324	5.562	1.728	3.834	31,07	20.409	16.788	2.045	14.743	12,18
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính										
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm										
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch										
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn										
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1.929	2.000	232	1.768	11,60	2.961	3.215	375	2.840	11,66

Biểu 45. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thời điểm 01/01					Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định				Tổng giá trị tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32.395	3.562	1.496	2.066	42,00	17.448	13.573	1.670	11.903	12,30
P. Giáo dục và đào tạo										
85. Giáo dục và đào tạo										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
86. Hoạt động y tế										
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung										
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.087	11.935				13.107	11.935		11.935	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí										
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác										
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc										
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	13.087	11.935				13.107	11.935		11.935	
S. Hoạt động dịch vụ khác	140					150				
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình										
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	140					150				

Biểu 46. Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
TỔNG SỐ	5.483.415				5.483.415			
Phân theo quy mô								
Doanh nghiệp siêu nhỏ	248.757				248.757			
Doanh nghiệp nhỏ	239.532				239.532			
Doanh nghiệp vừa	1.346.188				1.346.188			
Doanh nghiệp lớn	3.648.938				3.648.938			
Phân theo ngành kinh tế								
<i>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	23.547				23.547			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.547				23.547			
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	22.072				22.072			
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.475				1.475			
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản								
<i>Khu vực Công nghiệp và xây dựng</i>	5.160.368				5.160.368			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	119.425				119.425			
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	9.314				9.314			
11. Sản xuất đồ uống	1.231				1.231			
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá								

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
318								
13. Dệt								
14. Sản xuất trang phục	637				637			
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan								
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	46.636				46.636			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
18. In, sao chép bản ghi các loại								
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.442				1.442			
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu								
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic								
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	43.424				43.424			
24. Sản xuất kim loại								
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)								

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

319

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
27. Sản xuất thiết bị điện								
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu								
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác								
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác								
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	16.741				16.741			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị								
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí								
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	53.560				53.560			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4.866				4.866			

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
320	37. Thoát nước và xử lý nước thải	48			48			
	38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	48.646			48.646			
	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác							
	F. Xây dựng	4.706.512			4.706.512			
	41. Xây dựng nhà các loại	1.456			1.456			
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4.631.436			4.631.436			
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	73.620			73.620			
	Khu vực Dịch vụ	299.499			299.499			
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.119			35.119			
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	14.601			14.601				
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	20.518			20.518				

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

321

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
H. Vận tải, kho bãi	46.668				46.668			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	42.922				42.922			
50. Vận tải đường thủy								
51. Vận tải hàng không								
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	3.746				3.746			
53. Bưu chính và chuyển phát								
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
55. Dịch vụ lưu trú								
56. Dịch vụ ăn uống								
J. Thông tin và truyền thông								
58. Hoạt động xuất bản								
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc								
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình								
61. Viễn thông								

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

323

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ								
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	72				72			
75. Hoạt động thú y								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.409				20.409			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính								
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm								
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn								
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2.961				2.961			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	17.448				17.448			

Biểu 46. (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%
P. Giáo dục và đào tạo								
85. Giáo dục và đào tạo								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
86. Hoạt động y tế								
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.107				13.107			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí								
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác								
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc								
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	13.107				13.107			
S. Hoạt động dịch vụ khác	150				150			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình								
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	150				150			

**Biểu 47. Số hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin
phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Số hợp tác xã có sử dụng ineternet	Số hợp tác xã có website
TỔNG SỐ	265	23
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	46	2
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	3	
05. Khai thác than cứng và than non		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
07. Khai thác quặng kim loại		
08. Khai khoáng khác	3	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	
11. Sản xuất đồ uống	4	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
13. Dệt		
14. Sản xuất trang phục		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	8	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		
18. In, sao chép bản ghi các loại		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	1
24. Sản xuất kim loại		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		
27. Sản xuất thiết bị điện		
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		

**Biểu 47. (Tiếp theo) Số hợp tác xã có ứng dụng công nghệ
thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Số hợp tác xã có sử dụng ininternet	Số hợp tác xã có website
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2	1
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11	2
37. Thoát nước và xử lý nước thải		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	35	6
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		
41. Xây dựng nhà các loại	1	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8	1
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	27	2
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	9	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	28	2
50. Vận tải đường thủy		
51. Vận tải hàng không		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	8	
53. Bưu chính và chuyển phát		
55. Dịch vụ lưu trú		
56. Dịch vụ ăn uống	1	
58. Hoạt động xuất bản		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình		

**Biểu 47. (Tiếp theo) Số hợp tác xã có ứng dụng công nghệ
thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Số hợp tác xã có sử dụng internet	Số hợp tác xã có website
61. Viễn thông		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	27	5
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)		
66. Hoạt động tài chính khác	1	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1	
75. Hoạt động thú y		
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	3	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	19	1
85. Giáo dục và đào tạo		
86. Hoạt động y tế		

**Biểu 47. (Tiếp theo) Số hợp tác xã có ứng dụng công nghệ
thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Số hợp tác xã có sử dụng internet	Số hợp tác xã có website
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	

**Biểu 48. Tỷ lệ hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin
phân theo ngành sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: %

	Số hợp tác xã có sử dụng ineternet	Số hợp tác xã có website
TỔNG SỐ	86,89	7,54
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	93,88	4,08
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	100,00	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	60,00	
05. Khai thác than cứng và than non		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
07. Khai thác quặng kim loại		
08. Khai khoáng khác	100,00	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,00	
11. Sản xuất đồ uống	100,00	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
13. Dệt		
14. Sản xuất trang phục		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	88,89	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		
18. In, sao chép bản ghi các loại		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	33,33
24. Sản xuất kim loại		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		
27. Sản xuất thiết bị điện		
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		
29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác		

Biểu 48. (Tiếp theo) Tỷ lệ hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: %

	Số hợp tác xã có sử dụng inernet	Số hợp tác xã có website
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	50,00
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	18,18
37. Thoát nước và xử lý nước thải		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	81,40	13,95
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		
41. Xây dựng nhà các loại	50,00	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100,00	12,50
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	80,00	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	77,14	5,71
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	90,00	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	70,00	5,00
50. Vận tải đường thủy		
51. Vận tải hàng không		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	100,00	
53. Bưu chính và chuyển phát		
55. Dịch vụ lưu trú		
56. Dịch vụ ăn uống	100,00	
58. Hoạt động xuất bản		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình		
61. Viễn thông		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	100,00	18,52
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)		

Biểu 48. (Tiếp theo) Tỷ lệ hợp tác xã có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: %

	Số hợp tác xã có sử dụng internet	Số hợp tác xã có website
66. Hoạt động tài chính khác	100,00	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	100,00	
75. Hoạt động thú y		
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	100,00	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	100,00	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	100,00	5,26
85. Giáo dục và đào tạo		
86. Hoạt động y tế		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	100,00	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	100,00	

**Biểu 49. Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động
có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020**

	Tổng số hợp tác xã (HTX)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	305	3.909	1.256	12.445	5.483	4.222	930
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	848	211	136	24	336	3
II. Công nghiệp, xây dựng	98	1.494	454	9.754	5.160	2.742	840
Khai khoáng	3	158	26	479	281	444	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	376	161	291	119	108	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55	614	210	188	54	225	5
Xây dựng	15	346	57	8.796	4.707	1.965	797
III. Dịch vụ	152	1.567	591	2.555	299	1.144	87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	249	91	236	35	223	63
Vận tải, kho bãi	48	809	284	474	47	638	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	2	1	0	0	0
Thông tin và truyền thông							
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	305	160	1.783	184	210	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	37	9	4	0	4	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1	15	2	3	0	11	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	138	37	39	20	58	8
Giáo dục và đào tạo							
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	8	6	14	13	0	0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	0	1	0	0	0

**Biểu 50. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	156.599	87.440	66.363	2.366	346	84	100,00	55,84	42,38	1,51	0,22	0,05
I. Công nghiệp, xây dựng	12.525	3.909	7.871	551	141	53	100,00	31,21	62,84	4,40	1,13	0,42
Khai khoáng	55	44	11	0	0	0	100,00	80,00	20,00	0,00	0,00	0,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.212	3.834	6.648	541	136	53	100,00	34,20	59,29	4,83	1,21	0,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	66	10	50	5	1	0	100,00	15,15	75,76	7,58	1,52	0,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66	21	36	5	4	0	100,00	31,82	54,55	7,58	6,06	0,00
Xây dựng	1.126		1.126			0	100,00		100,00			
II. Dịch vụ	144.074	83.531	58.492	1.815	205	31	100,00	57,98	40,60	1,26	0,14	0,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72.053	41.248	30.192	563	42	8	100,00	57,25	41,90	0,78	0,06	0,01
Vận tải, kho bãi	4.596	3.223	1.340	27	4	2	100,00	70,13	29,16	0,59	0,09	0,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.496	11.692	17.960	739	93	12	100,00	38,34	58,89	2,42	0,30	0,04

Biểu 50. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Thông tin và truyền thông	761	425	336	0	0	0	100,00	55,85	44,15	0,00	0,00	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641	324	314	3	0	0	100,00	50,55	48,99	0,47	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.662	17.640	2.887	109	23	3	100,00	85,37	13,97	0,53	0,11	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	510	253	249	8	0	0	100,00	49,61	48,82	1,57	0,00	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.170	461	679	28	2	0	100,00	39,40	58,03	2,39	0,17	0,00
Giáo dục và đào tạo	1.133	466	463	175	24	5	100,00	41,13	40,86	15,45	2,12	0,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.030	482	510	35	3	0	100,00	46,80	49,51	3,40	0,29	0,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	970	310	608	49	2	1	100,00	31,96	62,68	5,05	0,21	0,10
Hoạt động dịch vụ khác	10.052	7.007	2.954	79	12	0	100,00	69,71	29,39	0,79	0,12	0,00

**Biểu 51. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	156.599	88.566	65.237	2.366	346	84	100,00	56,56	41,66	1,51	0,22	0,05
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn												
Thành thị	75.397	44.145	29.964	1.172	107	9	100,00	58,55	39,74	1,55	0,14	0,01
Nông thôn	81.202	44.421	35.273	1.194	239	75	100,00	54,70	43,44	1,47	0,29	0,09
2. Phân theo địa phương												
Thành phố Biên Hòa	49.804	30.183	18.791	765	57	8	100,00	60,60	37,73	1,54	0,11	0,02
Thành phố Long Khánh	10.207	4.988	5.009	180	29	1	100,00	48,87	49,07	1,76	0,28	0,01
Huyện Tân Phú	9.758	5.549	3.920	205	62	22	100,00	56,87	40,17	2,10	0,64	0,23
Huyện Vĩnh Cửu	6.912	4.401	2.440	55	10	6	100,00	63,67	35,30	0,80	0,14	0,09
Huyện Định Quán	10.901	6.652	4.160	74	14	1	100,00	61,02	38,16	0,68	0,13	0,01
Huyện Trảng Bom	18.559	10.337	7.883	313	25	1	100,00	55,70	42,48	1,69	0,13	0,01
Huyện Thống Nhất	7.478	4.008	3.346	99	25	0	100,00	53,60	44,74	1,32	0,33	0,00
Huyện Cẩm Mỹ	8.295	4.900	3.273	92	25	5	100,00	59,07	39,46	1,11	0,30	0,06
Huyện Long Thành	10.500	5.743	4.571	163	23	0	100,00	54,70	43,53	1,55	0,22	0,00
Huyện Xuân Lộc	13.449	5.273	7.751	320	65	40	100,00	39,21	57,63	2,38	0,48	0,30
Huyện Nhơn Trạch	10.736	6.532	4.093	100	11	0	100,00	60,84	38,12	0,93	0,10	0,00

Biểu 52. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

336

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	156.599	49.743	106.856	156.599	106.252	151	21.352	45	781	28.018
I. Công nghiệp, xây dựng	12.525	2.950	9.575	12.525	10.965	7	338	0	58	1.157
Khai khoáng	55	9	46	55	32	0	0	0	3	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.212	1.806	9.406	11.212	10.802	7	337	0	55	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	66	6	60	66	65	0	1	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66	3	63	66	66	0	0	0	0	0
Xây dựng	1.126	1.126	0	1.126	0	0	0	0	0	1.126
II. Dịch vụ	144.074	46.793	97.821	144.074	95.287	144	21.014	45	723	26.861
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72.053	28.119	43.934	72.053	49.736	83	18.882	40	396	2.916
Vận tải, kho bãi	4.596	1.025	3.571	4.596	3.163	0	48	1	22	1.362
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.496	11.646	18.850	30.496	26.409	54	1.825	3	155	2.050
Thông tin và truyền thông	761	224	537	761	753	0	2	0	4	2

Biểu 52. (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641	166	475	641	634	0	3	0	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.662	137	20.525	20.662	136	0	0	0	47	20.479
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	510	146	364	510	502	0	1	0	4	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.170	323	847	1.170	1.153	0	6	0	4	7
Giáo dục và đào tạo	1.133	210	923	1.133	1.126	1	0	0	6	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.030	271	759	1.030	1.014	0	6	0	10	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	970	255	715	970	955	2	1	0	8	4
Hoạt động dịch vụ khác	10.052	4.271	5.781	10.052	9.706	4	240	1	64	37

Biểu 53. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	156.599	48.617	106.856	156.599	106.252	151	21.352	45	781	28.018
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn										
Thành thị	75.397	29.000	46.397	75.397	47.119	72	9.755	11	391	18.049
Nông thôn	81.202	20.743	60.459	81.202	59.133	79	11.597	34	390	9.969
2. Phân theo địa phương										
Thành phố Biên Hòa	49.804	18.302	31.502	49.804	30.238	69	5.167	7	11	14.312
Thành phố Long Khánh	10.207	3.277	6.930	10.207	7.873	2	980	0	34	1.318
Huyện Tân Phú	9.758	2.255	7.503	9.758	7.527	0	1.324	1	10	896
Huyện Vĩnh Cửu	6.912	1.508	5.404	6.912	4.421	0	933	0	49	1.509
Huyện Định Quán	10.901	2.742	8.159	10.901	8.203	0	1.784	2	36	876
Huyện Trảng Bom	18.559	7.261	11.298	18.559	12.495	1	2.729	6	187	3.141
Huyện Thống Nhất	7.478	1.294	6.184	7.478	5.282	0	1.767	0	6	423
Huyện Cẩm Mỹ	8.295	1.276	7.019	8.295	6.318	2	1.282	4	3	686
Huyện Long Thành	10.500	4.815	5.685	10.500	6.795	76	2.100	20	434	1.075
Huyện Xuân Lộc	13.449	2.822	10.627	13.449	10.616	0	2.014	1	7	811
Huyện Nhơn Trạch	10.736	4.191	6.545	10.736	6.484	1	1.272	4	4	2.971

**Biểu 54. Cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu
và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	59,4	6,2	6,1	8,2	2,3	2,9	0,1	14,8
Thành phố Biên Hòa	100,0	60,2	4,6	6,4	11,1	3,5	4,4	0,1	9,7
Thành phố Long Khánh	100,0	49,4	6,2	4,7	6,5	1,5	2,9	0,1	28,7
Huyện Tân Phú	100,0	59,7	3,6	5,1	4,8	0,9	1,7	0,0	24,2
Huyện Vĩnh Cửu	100,0	50,7	8,0	6,9	8,6	1,9	2,2	0,1	21,6
Huyện Định Quán	100,0	63,4	3,0	4,7	4,9	1,0	1,9	0,1	21,0
Huyện Trảng Bom	100,0	61,0	5,4	5,7	7,9	2,8	2,9	0,1	14,2
Huyện Thống Nhất	100,0	66,7	5,5	6,0	5,3	1,0	1,9	0,0	13,6
Huyện Cẩm Mỹ	100,0	67,1	2,1	5,4	7,8	1,0	2,0	0,0	14,6
Huyện Long Thành	100,0	63,9	7,4	7,0	8,7	2,4	2,2	0,1	8,3
Huyện Xuân Lộc	100,0	48,0	15,8	7,8	7,3	1,3	1,6	0,0	18,2
Huyện Nhơn Trạch	100,0	64,3	8,1	6,7	7,1	2,3	1,9	0,0	9,6

Biểu 55. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	257.461	121.912	135.549
I. Công nghiệp, xây dựng	31.444	21.368	10.076
Khai khoáng	70	59	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.222	16.646	9.576
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	197	149	48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	190	136	54
Xây dựng	4.765	4.378	387
II. Dịch vụ	226.017	100.544	125.473
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.886	48.185	62.701
Vận tải, kho bãi	6.391	5.521	870
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57.786	21.278	36.508
Thông tin và truyền thông	1.116	719	397
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	991	612	379
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.535	13.492	11.043
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	856	610	246
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.182	1.271	911
Giáo dục và đào tạo	3.166	470	2.696
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.913	1.037	876
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.071	1.114	957
Hoạt động dịch vụ khác	14.124	6.235	7.889

Biểu 56. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	257.461	121.912	135.549
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn			
Thành thị	120.043	54.548	65.495
Nông thôn	137.418	67.364	70.054
2. Phân theo địa phương			
Thành phố Biên Hòa	77.897	35.790	42.107
Thành phố Long Khánh	17.843	8.194	9.649
Huyện Tân Phú	16.883	8.019	8.864
Huyện Vĩnh Cửu	10.434	4.906	5.528
Huyện Định Quán	16.515	7.439	9.076
Huyện Trảng Bom	30.367	14.434	15.933
Huyện Thống Nhất	12.385	6.015	6.370
Huyện Cẩm Mỹ	14.074	7.378	6.696
Huyện Long Thành	17.146	7.766	9.380
Huyện Xuân Lộc	27.539	14.218	13.321
Huyện Nhơn Trạch	16.378	7.753	8.625

Biểu 57. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

	Số cơ sở (Cơ sở)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	156.599	31.950	103.678	4.122	16.849
I. Công nghiệp, xây dựng	12.525	2.199	8.064	189	2.073
Khai khoáng	55	7	44	0	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.212	2.142	7.954	187	929
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	66	29	32	1	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66	21	34	1	10
Xây dựng	1.126				1.126
II. Dịch vụ	144.074	29.751	95.614	3.933	14.776
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72.053	15.643	46.887	1.786	7.737
Vận tải, kho bãi	4.596	605	3.144	77	770
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.496	3.796	22.313	663	3.724
Thông tin và truyền thông	761	396	309	28	28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641	334	273	18	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.662	6.329	12.302	825	1.206
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	510	120	346	21	23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.170	302	734	39	95
Giáo dục và đào tạo	1.133	229	718	88	98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.030	636	286	82	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	970	410	468	54	38
Hoạt động dịch vụ khác	10.052	951	7.834	252	1.015

Biểu 57. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

	Tổng số	Cơ cấu (%)			
		Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	100,00	20,40	66,21	2,63	10,76
I. Công nghiệp, xây dựng	100,00	17,56	64,38	1,51	16,55
Khai khoáng	100,00	12,73	80,00	0,00	7,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	19,10	70,94	1,67	8,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	100,00	43,94	48,48	1,52	6,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	31,82	51,51	1,52	15,15
Xây dựng					
II. Dịch vụ	100,00	20,65	66,36	2,73	10,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	21,71	65,07	2,48	10,74
Vận tải, kho bãi	100,00	13,16	68,41	1,68	16,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	12,45	73,17	2,17	12,21
Thông tin và truyền thông	100,00	52,04	40,60	3,68	3,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	52,11	42,58	2,81	2,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	30,63	59,54	3,99	5,84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	23,53	67,84	4,12	4,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	25,81	62,74	3,33	8,12
Giáo dục và đào tạo	100,00	20,21	63,37	7,77	8,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	61,75	27,77	7,96	2,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	42,27	48,24	5,57	3,92
Hoạt động dịch vụ khác	100,00	9,46	77,93	2,51	10,10

**Biểu 58. Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực
và theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	156.599	31.950	103.678	4.122	16.849
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn					
Thành thị	75.397	17.420	48.147	2.024	7.806
Nông thôn	81.202	14.530	55.531	2.098	9.043
2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh					
2.1. Chia ra					
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	48.617	7.526	33.128	1.522	6.441
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	107.982	24.424	70.550	2.600	10.408
2.2. Chia ra					
1. Tại đường phố, ngõ xóm	106.252	22.474	71.142	3.086	9.550
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	151	27	109	2	13
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	21.352	2.896	15.066	168	3.222
4. Tại cửa hàng minimart	45	20	23	1	1
5. Tại địa điểm cố định khác	781	193	431	17	140
6. Không có địa điểm cố định	28.018	6.340	16.907	848	3.923
3. Phân theo địa phương					
Thành phố Biên Hòa	49.804	10.898	32.944	1.081	4.881
Thành phố Long Khánh	10.207	3.395	5.463	158	1.191
Huyện Tân Phú	9.758	2.071	7.176	28	483
Huyện Vĩnh Cửu	6.912	1.650	4.247	139	876
Huyện Định Quán	10.901	1.734	6.517	157	2.493
Huyện Trảng Bom	18.559	3.109	12.800	461	2.189
Huyện Thống Nhất	7.478	925	4.473	252	1.828
Huyện Cẩm Mỹ	8.295	2.717	4.994	36	548
Huyện Long Thành	10.500	2.367	7.051	674	408
Huyện Xuân Lộc	13.449	2.040	9.658	237	1.514
Huyện Nhơn Trạch	10.736	1.044	8.355	899	438

Biểu 58. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và theo địa phương

	Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	100,00	20,40	66,21	2,63	10,76
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,00	23,10	63,86	2,68	10,35
Nông thôn	100,00	17,89	68,39	2,58	11,14
2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh					
2.1. Chia ra					
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	100,00	15,48	68,14	3,13	13,25
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	100,00	22,62	65,33	2,41	9,64
2.2. Chia ra					
1. Tại đường phố, ngõ xóm	100,00	21,15	66,96	2,90	8,99
2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại	100,00	17,88	72,19	1,32	8,61
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,00	13,56	70,56	0,79	15,09
4. Tại cửa hàng minimart	100,00	44,44	51,11	2,22	2,22
5. Tại địa điểm cố định khác	100,00	24,71	55,19	2,18	17,93
6. Không có địa điểm cố định	100,00	22,63	60,34	3,03	14,00
3. Phân theo địa phương					
Thành phố Biên Hòa	100,00	21,88	66,15	2,17	9,80
Thành phố Long Khánh	100,00	33,26	53,52	1,55	11,67
Huyện Tân Phú	100,00	21,22	73,54	0,29	4,95
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	23,87	61,44	2,01	12,67
Huyện Định Quán	100,00	15,91	59,78	1,44	22,87
Huyện Trảng Bom	100,00	16,75	68,97	2,48	11,79
Huyện Thống Nhất	100,00	12,37	59,82	3,37	24,45
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	32,75	60,20	0,43	6,61
Huyện Long Thành	100,00	22,54	67,15	6,42	3,89
Huyện Xuân Lộc	100,00	15,17	71,81	1,76	11,26
Huyện Nhơn Trạch	100,00	9,72	77,82	8,37	4,08

Biểu 59. Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cố định khác
I. TỔNG SỐ	564,36	559,59	566,53	639,50	339,36	707,75	1.170,29	527,65
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	583,53	621,40	559,85	682,42	390,29	917,63	2.155,00	517,92
Nông thôn	546,32	468,21	571,66	605,30	292,95	531,21	851,71	537,40
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	802,27	860,87	784,21	940,70	461,96	1.198,82	1.575,05	714,95
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	509,49	508,02	510,18	565,83	295,23	638,36	910,17	466,24
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	597,34	657,69	562,02	638,50	262,00	1.893,70	28,00	409,71
Không phải ĐKKD	434,11	449,57	423,38	479,80	466,69	528,98	200,00	472,81
II. PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG								
Thành phố Biên Hòa	480,53	506,98	465,21	616,75	381,35	644,49	1.560,00	188,00
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	478,90	506,98	462,59	614,47	381,35	644,49	1.560,00	188,00
Nông thôn	1.289,97	499,50	1.306,10	1.332,47				
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	471,14	658,04	410,32	697,85	461,96	882,37		175,67
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	491,79	488,83	493,66	601,12	342,69	647,31	1.815,33	115,25

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cố định khác
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	561,31	588,70	546,21	664,67	344,00	815,50	28,00	
Không phải ĐKKD	406,58	422,27	390,91	535,26	281,11	441,32		270,00
Thành phố Long Khánh	1.097,81	839,78	1.218,68	1.241,05	804,00	1.071,83		651,29
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	1.040,80	838,24	1.147,92	1.184,10	804,00	1.053,76		651,29
Nông thôn	1.412,49	857,06	1.526,58	1.509,49		1.306,67		
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	1.289,88	831,73	1.494,46	1.432,79		1.107,89		766,33
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	1.026,94	839,79	1.115,67	1.142,64	96,00	1.028,69		724,00
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	1.291,18	1.109,42	1.370,49	1.523,87		737,40		
Không phải ĐKKD	843,13	828,26	850,76	1.025,92	1.512,00	1.177,17		438,70
Huyện Tân Phú	593,50	471,79	628,54	652,23		485,90	3.570,00	234,50
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	677,57	571,27	724,38	780,68		568,54		
Nông thôn	575,50	440,16	610,60	626,65		473,64	3.570,00	234,50
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	1.093,80	825,68	1.131,96	1.144,37		736,55		144,00

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cố định khác
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	466,51	436,99	476,16	499,96		458,87	3.570,00	246,83
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	722,55	948,45	576,38	647,23		1.174,50		
Không phải ĐKKD	262,37	189,08	296,80	334,89		123,39		288,00
Huyện Vĩnh Cửu	443,18	488,88	431,04	527,61		480,57		291,59
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	569,30	498,57	595,13	636,98		592,74		
Nông thôn	394,96	483,61	374,44	488,93		355,43		291,59
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	650,62	775,78	629,21	841,24		769,17		450,22
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	366,39	448,13	343,51	411,86		469,07		326,36
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	343,81	272,25	348,18	403,45		337,50		51,25
Không phải ĐKKD	440,30	374,34	471,47	481,07		308,08		264,60
Huyện Định Quán	516,73	476,49	529,79	541,42		581,20	4.600,00	131,74
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	505,71	498,80	509,91	565,81		590,56	9.000,00	136,02
Nông thôn	520,35	462,72	534,87	534,96		576,99	200,00	84,67

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cổ định khác
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	817,17	598,89	850,55	819,57		881,42	9.000,00	400,00
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	469,81	437,77	481,21	487,01		556,35		124,07
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	523,12	659,08	488,31	532,25		645,67		
Không phải ĐKKD	426,65	524,19	388,41	441,07		555,25	200,00	
Huyện Trảng Bom	463,42	430,01	484,47	520,35	105,00	514,60	992,00	679,64
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	459,41	477,45	439,60	506,97		659,28		
Nông thôn	464,07	418,82	489,99	522,44	105,00	491,41	992,00	679,64
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	592,85	608,81	586,94	743,65		659,79	1.116,00	961,43
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	440,13	397,22	465,84	482,34		496,60	372,00	943,11
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	473,05	416,67	501,89	571,04		624,00		305,00
Không phải ĐKKD	410,31	436,93	361,32	358,21	105,00	524,20		502,27

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cố định khác
Huyện Thống Nhất	736,98	2.423,48	403,99	389,85		1.894,94		445,50
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	2.175,82	4.523,13	526,80	402,25		5.332,60		176,25
Nông thôn	375,14	299,61	383,77	387,46		378,00		984,00
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	2.209,04	7.551,67	687,88	686,87		10.393,01		
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	550,58	1.885,94	363,76	345,88		1.377,19		465,00
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	1.371,83	6.960,44	616,61	580,05		10.222,68		
Không phải ĐKKD	345,01	381,65	332,86	269,88		484,92		348,00
Huyện Cẩm Mỹ	579,90	469,28	594,84	623,45	173,00	452,26	2.190,00	324,00
1. Phân theo khu vực								
Nông thôn	579,90	469,28	594,84	623,45	173,00	452,26	2.190,00	324,00
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	866,08	662,90	889,43	930,54		538,37	4.002,00	
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	434,56	395,30	440,31	459,64	173,00	405,25	378,00	324,00

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cổ định khác
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	627,46	228,00	638,87	635,78		336,00		
Không phải ĐKKD	336,86	235,72	352,21	379,47		250,80		
Huyện Long Thành	463,54	433,08	489,19	505,15	280,42	495,52	458,05	524,13
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	494,20	469,38	572,64	512,05	180,00	476,18	1.261,67	561,10
Nông thôn	450,92	399,03	476,82	503,21	281,76	519,43	316,24	433,74
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	590,76	476,71	720,35	702,39		501,34	490,78	711,13
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	426,70	409,48	438,15	459,15	280,70	499,88	431,27	408,96
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	456,89	472,82	386,91	493,26	180,00	355,49		940,00
Không phải ĐKKD	367,15	370,93	364,30	420,42	360,00	583,40		582,20
Huyện Xuân Lộc	742,04	557,17	787,65	780,20		697,57	1.740,00	331,57
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	540,00	524,32	550,93	540,78		746,83		280,00
Nông thôn	773,33	569,85	813,52	812,62		689,02	1.740,00	340,17

Biểu 59. (Tiếp theo) Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm SXKD, khu vực, vùng địa lý, tình trạng ĐKKD và theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/Cơ sở

	Doanh thu bình quân trên 1 cơ sở	Chia ra		Chia ra				
		Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	1. Tại đường phố, ngõ xóm	2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	4. Tại cửa hàng minimart	5. Tại địa điểm cố định khác
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	1.477,92	1.460,64	1.479,65	1.511,95		1.208,75	1.740,00	
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	631,71	517,27	662,95	640,39		702,33		331,57
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	780,63	345,84	810,01	777,06		1.766,90		
Không phải ĐKKD	403,48	322,23	432,98	406,81		497,93		
Huyện Nhơn Trạch	467,74	537,06	423,36	559,78	1.560,00	648,43	840,00	1.493,50
1. Phân theo khu vực								
Thành thị	395,89	450,12	363,99	577,25		448,74		
Nông thôn	483,81	555,31	437,18	556,36	1.560,00	662,73	840,00	1.493,50
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	680,16	632,54	699,63	799,70		593,17	1.380,00	1.423,33
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	439,18	528,76	380,03	524,30		631,74	300,00	1.704,00
Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	469,40	517,98	446,51	631,95		1.380,00		
Không phải ĐKKD	502,74	552,14	418,06	392,08	1.560,00	793,07		

Biểu 60. Tài sản và nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, địa điểm SXKD, địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

353

	Tổng số	Tài sản								Nguồn vốn	
		Phân theo loại tài sản								Tổng số	Trong đó: Vốn vay
		Nhà xưởng, cửa hàng		Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)		Máy móc		Tài sản cố định khác			
		Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021		
TỔNG SỐ	28.447.403	16.918.737	686.325	5.121.913	178.402	1.647.755	95.115	4.758.999	298.254	50.138.009	2.157.984
1. Phân theo khu vực											
Thành thị	13.245.388	7.504.054	320.362	2.221.179	75.641	791.122	54.336	2.729.032	132.467	24.316.757	815.012
Nông thôn	15.202.016	9.414.683	365.963	2.900.733	102.761	856.633	40.779	2.029.967	165.787	25.821.252	1.342.972
2. Phân theo địa điểm cơ sở											
2.1. Chia ra:											
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	2.919.035	556.319	11.802	1.147.208	27.773	477.147	25.031	738.361	56.618	8.063.855	369.147
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	25.528.368	16.362.418	674.523	3.974.705	150.629	1.170.608	70.085	4.020.638	241.636	42.074.154	1.788.838
2.2. Chia ra:											
Tại đường phố, ngõ xóm	22.775.262	14.555.614	634.248	4.060.059	157.665	1.616.986	93.186	2.542.603	248.413	34.897.789	1.757.006
Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	6.279	2.242	822	3.394	61	104	0	539	161	16.530	320
Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	1.935.024	1.378.329	32.340	407.283	7.531	25.034	1.074	124.379	5.973	4.250.195	103.537
Tại cửa hàng minimart	19.994	16.789	250	1.676	15	224	40	1.305	150	30.521	1.430

Biểu 60. (Tiếp theo) Tài sản và nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, địa điểm SXKD, địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Tài sản								Nguồn vốn	
		Phân theo loại tài sản								Tổng số	Trong đó: Vốn vay
		Nhà xưởng, cửa hàng		Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)		Máy móc		Tài sản cố định khác			
		Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021	Giá trị khi mua/xây dựng	Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021		
Tại địa điểm cố định khác	150.807	106.278	3.099	21.289	1.523	4.428	735	18.812	3.350	192.334	5.008
Không có địa điểm cố định	3.560.037	859.485	15.566	628.212	11.607	979	80	2.071.361	40.207	10.750.641	290.683
3. Phân theo địa phương											
Thành phố Biên Hòa	8.796.354	4.780.857	198.794	1.244.176	28.603	544.489	22.340	2.226.832	43.242	15.618.176	455.727
Thành phố Long Khánh	1.829.943	881.079	100.447	498.563	32.666	119.298	26.206	331.003	89.765	3.631.091	108.683
Huyện Tân Phú	1.049.514	589.320	18.202	320.060	13.427	81.384	3.131	58.751	4.020	2.134.230	224.151
Huyện Vĩnh Cửu	608.416	362.981	9.543	124.601	2.923	43.969	1.053	76.865	8.597	1.706.763	30.184
Huyện Định Quán	1.639.329	1.049.388	36.594	328.720	4.602	81.730	3.558	179.491	6.338	2.497.574	159.925
Huyện Trảng Bom	4.334.726	2.704.911	144.596	574.145	19.399	180.828	10.078	874.842	30.670	6.785.374	314.170
Huyện Thống Nhất	1.904.642	1.332.983	4.733	418.429	7.028	67.099	326	86.131	732	2.458.067	59.310
Huyện Cẩm Mỹ	1.559.109	862.189	27.935	376.767	6.493	94.130	1.788	226.023	6.457	2.120.269	119.331
Huyện Long Thành	2.224.174	1.622.764	67.871	287.584	25.408	119.764	11.957	194.062	51.178	3.639.514	143.711
Huyện Xuân Lộc	3.280.590	2.030.109	60.746	680.608	32.824	238.136	11.395	331.736	43.527	4.841.879	332.441
Huyện Nhơn Trạch	1.220.608	702.156	16.864	268.260	5.029	76.928	3.283	173.264	13.728	4.705.072	210.352

**Biểu 61. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể
có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	155.473	252.696	87.744	50.138	28.448
I. Công nghiệp	11.399	26.679	7.632	4.551	3.322
Khai khoáng	55	70	10	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.212	26.222	7.511	4.491	3.274
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	66	197	73	41	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66	190	38	19	16
II. Dịch vụ	144.074	226.017	80.112	45.587	25.126
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72.053	110.886	59.522	21.665	11.978
Vận tải, kho bãi	4.596	6.391	1.493	2.113	1.866
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.496	57.786	11.854	6.917	4.653
Thông tin và truyền thông	761	1.116	176	295	229
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	641	991	358	377	155
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.662	24.535	2.552	10.366	3.445
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	510	856	169	157	119
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.170	2.182	349	446	331
Giáo dục và đào tạo	1.133	3.166	427	481	398
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.030	1.913	552	460	340
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	970	2.071	363	570	441
Hoạt động dịch vụ khác	10.052	14.124	2.297	1.740	1.171

**Biểu 62. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể
có địa điểm ổn định phân theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	155.473	252.696	87.744	50.138	28.447
Thành phố Biên Hòa	49.737	77.701	23.900	15.618	8.796
Thành phố Long Khánh	10.176	17.714	11.171	3.631	1.830
Huyện Tân Phú	9.663	16.497	5.735	2.134	1.050
Huyện Vĩnh Cửu	6.840	10.225	3.031	1.707	608
Huyện Định Quán	10.808	16.139	5.585	2.497	1.639
Huyện Trảng Bom	18.418	29.707	8.535	6.785	4.335
Huyện Thống Nhất	7.405	12.100	5.457	2.458	1.905
Huyện Cẩm Mỹ	7.967	12.595	4.620	2.120	1.559
Huyện Long Thành	10.475	17.045	4.856	3.640	2.224
Huyện Xuân Lộc	13.249	26.597	9.833	4.842	3.281
Huyện Nhơn Trạch	10.735	16.376	5.021	4.705	1.221

Biểu 63. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra								
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác		
TỔNG SỐ	1.660	512	1.059	929	28	15	3	84	89	-
Thành phố Biên Hòa	439	110	308	249	14	6	2	37	21	-
Thành phố Long Khánh	116	41	68	56	3	1	-	8	7	-
Huyện Tân Phú	127	44	77	70	1	1	-	5	6	-
Huyện Vĩnh Cửu	100	38	56	49	1	1	-	5	6	-
Huyện Định Quán	129	41	82	76	2	1	-	3	6	-
Huyện Trảng Bom	156	44	103	95	1	1	-	6	9	-
Huyện Thống Nhất	112	35	68	63	1	1	-	3	9	-
Huyện Cẩm Mỹ	115	39	70	65	1	-	1	3	6	-
Huyện Long Thành	126	41	78	71	2	1	-	4	7	-
Huyện Xuân Lộc	134	42	86	79	1	1	-	5	6	-
Huyện Nhơn Trạch	106	37	63	56	1	1	-	5	6	-

Biểu 64. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra				Cơ sở sự nghiệp khác			
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông				
TỔNG SỐ	75.037	10.969	63.682	48.463	10.805	633	106	3.675	386	-	
Thành phố Biên Hòa	31.141	4.700	26.291	17.910	6.084	288	82	1.927	150	-	
Thành phố Long Khánh	4.335	653	3.661	2.355	1.141	40	0	125	21	-	
Huyện Tân Phú	4.317	620	3.676	2.997	366	35	0	278	21	-	
Huyện Vĩnh Cửu	3.364	517	2.826	2.052	384	30	0	360	21	-	
Huyện Định Quán	4.790	665	4.099	3.391	603	39	0	66	26	-	
Huyện Trảng Bom	5.670	760	4.881	4.206	405	43	0	227	29	-	
Huyện Thống Nhất	3.345	490	2.825	2.451	291	31	0	52	30	-	
Huyện Cẩm Mỹ	3.415	552	2.841	2.549	228	0	24	40	22	-	
Huyện Long Thành	5.776	768	4.983	4.240	558	48	0	137	25	-	
Huyện Xuân Lộc	5.201	672	4.507	3.736	457	38	0	276	22	-	
Huyện Nhơn Trạch	3.683	572	3.092	2.576	288	41	0	187	19	-	

Biểu 65. Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	0,18	-	0,30	2,35	2,35	74,46	19,46	0,90
Thành phố Biên Hòa	100,00	-	-	0,23	5,01	4,33	58,09	31,21	1,14
Thành phố Long Khánh	100,00	-	-	0,97	-	-	79,61	17,48	1,94
Huyện Tân Phú	100,00	-	-	1,65	1,65	2,48	83,47	9,92	0,83
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	-	-	-	0,77	0,77	86,92	10,00	1,54
Huyện Định Quán	100,00	-	-	0,81	0,81	4,84	85,48	7,26	0,81
Huyện Trảng Bom	100,00	0,78	-	-	2,33	-	76,74	19,38	0,78
Huyện Thống Nhất	100,00	-	-	-	0,90	0,90	81,98	15,32	0,90
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	0,88	-	-	0,88	0,88	85,96	11,40	-
Huyện Long Thành	100,00	-	-	-	0,78	1,55	74,42	22,48	0,78
Huyện Xuân Lộc	100,00	0,90	-	-	2,70	1,80	80,18	14,41	-
Huyện Nhơn Trạch	100,00	-	-	-	2,68	2,68	71,14	22,82	0,67

Biểu 66. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	512	1	403	24	12	72
Thành phố Biên Hòa	110	1	91	4	2	12
Thành phố Long Khánh	41	0	32	2	1	6
Huyện Tân Phú	44	0	35	2	1	6
Huyện Vĩnh Cửu	38	0	29	2	1	6
Huyện Định Quán	41	0	32	2	1	6
Huyện Trảng Bom	44	0	35	2	1	6
Huyện Thống Nhất	35	0	26	2	1	6
Huyện Cẩm Mỹ	39	0	30	2	1	6
Huyện Long Thành	41	0	32	2	1	6
Huyện Xuân Lộc	42	0	33	2	1	6
Huyện Nhơn Trạch	37	0	28	2	1	6

Biểu 67. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	10.969	13	9.022	719	678	537
Thành phố Biên Hòa	4.700	13	3.871	317	287	212
Thành phố Long Khánh	653	0	542	43	37	31
Huyện Tân Phú	620	0	522	33	38	27
Huyện Vĩnh Cửu	517	0	412	34	41	30
Huyện Định Quán	665	0	563	34	38	30
Huyện Trảng Bom	760	0	625	55	39	41
Huyện Thống Nhất	490	0	393	30	37	30
Huyện Cẩm Mỹ	552	0	455	30	39	28
Huyện Long Thành	768	0	631	52	45	40
Huyện Xuân Lộc	672	0	561	42	38	31
Huyện Nhơn Trạch	572	0	447	49	39	37

**Biểu 68. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan
của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi
và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	10.969	840	6.918	2.418	685	108
Thành phố Biên Hòa	4.700	408	2.929	1.047	270	46
Thành phố Long Khánh	653	43	412	153	35	10
Huyện Tân Phú	620	34	391	156	35	4
Huyện Vĩnh Cửu	517	37	344	97	38	1
Huyện Định Quán	665	29	388	179	63	6
Huyện Trảng Bom	760	61	478	157	55	9
Huyện Thống Nhất	490	45	302	111	24	8
Huyện Cẩm Mỹ	552	42	351	118	33	8
Huyện Long Thành	768	51	483	165	60	9
Huyện Xuân Lộc	672	43	441	145	36	7
Huyện Nhơn Trạch	572	47	399	90	36	-

**Biểu 69. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan
của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại lao động
và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND- CP)	Lao động hợp đồng khác
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
TỔNG SỐ	10.969	9.856	356	656	457
Thành phố Biên Hòa	4.700	4.072	102	347	281
Thành phố Long Khánh	653	614	39	29	10
Huyện Tân Phú	620	585	41	23	12
Huyện Vĩnh Cửu	517	485	13	27	5
Huyện Định Quán	665	608	18	38	19
Huyện Trảng Bom	760	706	29	35	19
Huyện Thống Nhất	490	445	9	34	11
Huyện Cẩm Mỹ	552	508	17	25	19
Huyện Long Thành	768	700	27	35	33
Huyện Xuân Lộc	672	616	56	24	32
Huyện Nhơn Trạch	572	517	5	39	16

**Biểu 70. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan
của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ
chuyên môn và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sĩ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	10.969	357	53	111	384	196	8.209	1.409	26	224
Thành phố Biên Hòa	4.700	119	39	61	114	47	3.203	918	19	180
Thành phố Long Khánh	653	28	2	5	34	10	534	39	1	0
Huyện Tân Phú	620	15	2	2	16	14	555	14	0	2
Huyện Vĩnh Cửu	517	20	5	2	25	13	404	37	0	11
Huyện Định Quán	665	34	0	0	31	9	569	19	1	2
Huyện Trảng Bom	760	27	2	3	31	13	590	91	0	3
Huyện Thống Nhất	490	29	2	3	15	14	367	55	0	5
Huyện Cẩm Mỹ	552	17	0	9	37	20	421	34	1	13
Huyện Long Thành	768	20	0	14	39	14	561	114	2	4
Huyện Xuân Lộc	672	23	0	7	30	32	544	32	1	3
Huyện Nhơn Trạch	572	25	1	5	12	10	461	56	1	1

Biểu 71. Số lượng người đứng đầu trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương trong năm 2020

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Trình độ khác
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
TỔNG SỐ	512	0	0	0	1	1	340	164	5	1
Thành phố Biên Hòa	110	0	0	0	0	1	45	61	2	1
Huyện Cẩm Mỹ	39	0	0	0	0	0	34	5	0	0
Huyện Định Quán	41	0	0	0	0	0	37	3	1	0
Thành phố Long Khánh	41	0	0	0	0	0	32	8	1	0
Huyện Long Thành	41	0	0	0	1	0	18	21	1	0
Huyện Nhơn Trạch	37	0	0	0	0	0	19	18	0	0
Huyện Tân Phú	44	0	0	0	0	0	39	5	0	0
Huyện Thống Nhất	35	0	0	0	0	0	22	13	0	0
Huyện Trảng Bom	44	0	0	0	0	0	27	17	0	0
Huyện Vĩnh Cửu	38	0	0	0	0	0	32	6	0	0
Huyện Xuân Lộc	42	0	0	0	0	0	35	7	0	0

**Biểu 72. Số lượng người đứng đầu trong các đơn vị sự nghiệp
phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương
năm 2020**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Trình độ khác
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
TỔNG SỐ	1.059	0	0	0	25	36	842	134	17	5
Thành phố Biên Hòa	308	0	0	0	21	18	195	61	10	3
Thành phố Long Khánh	68	0	0	0	0	1	59	8	0	0
Huyện Tân Phú	77	0	0	0	0	6	66	5	0	0
Huyện Vĩnh Cửu	56	0	0	0	0	0	47	8	1	0
Huyện Định Quán	82	0	0	0	0	2	73	6	1	0
Huyện Trảng Bom	103	0	0	0	2	4	81	14	2	0
Huyện Thống Nhất	68	0	0	0	0	2	58	7	0	1
Huyện Cẩm Mỹ	70	0	0	0	0	0	66	3	1	0
Huyện Long Thành	78	0	0	0	1	0	68	7	1	1
Huyện Xuân Lộc	86	0	0	0	0	1	78	7	0	0
Huyện Nhơn Trạch	63	0	0	0	1	2	51	8	1	0

**Biểu 73. Số lượng người đứng đầu của các đơn vị hiệp hội
và tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Trình độ khác
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sĩ	
TỔNG SỐ	89	3	0	5	13	2	54	2	1	9
Thành phố Biên Hòa	21	0	0	1	1	0	15	2	1	1
Thành phố Long Khánh	7	1	0	0	1	0	5	0	0	0
Huyện Tân Phú	6	0	0	1	1	0	3	0	0	1
Huyện Vĩnh Cửu	6	0	0	1	0	0	3	0	0	2
Huyện Định Quán	6	0	0	0	0	0	5	0	0	1
Huyện Trảng Bom	9	0	0	0	2	0	6	0	0	1
Huyện Thống Nhất	9	0	0	2	2	1	4	0	0	0
Huyện Cẩm Mỹ	6	0	0	0	1	1	3	0	0	1
Huyện Long Thành	7	1	0	0	2	0	4	0	0	0
Huyện Xuân Lộc	6	0	0	0	1	0	3	0	0	2
Huyện Nhơn Trạch	6	1	0	0	2	0	3	0	0	0

**Biểu 74. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo nhóm tuổi
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	57.602	15.164	28.203	12.407	1.666	162
Thành phố Biên Hòa	22.570	8.087	9.496	4.360	560	67
Thành phố Long Khánh	3.222	828	1.457	825	105	7
Huyện Tân Phú	3.458	446	1.964	910	128	10
Huyện Vĩnh Cửu	2.755	528	1.548	599	77	3
Huyện Định Quán	4.053	526	2.394	1.031	98	4
Huyện Trảng Bom	4.170	846	2.250	907	149	18
Huyện Thống Nhất	2.623	409	1.380	701	126	7
Huyện Cẩm Mỹ	2.810	357	1.838	570	43	2
Huyện Long Thành	4.783	1.619	2.033	952	159	20
Huyện Xuân Lộc	4.240	694	2.457	961	128	0
Huyện Nhơn Trạch	2.918	824	1.386	591	93	24

**Biểu 75. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập
phân theo nhóm tuổi và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	100,00	26,33	48,96	21,54	2,89	0,28
Thành phố Biên Hòa	100,00	35,83	42,07	19,32	2,48	0,30
Thành phố Long Khánh	100,00	25,70	45,22	25,61	3,26	0,22
Huyện Tân Phú	100,00	12,90	56,80	26,32	3,70	0,29
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	19,17	56,19	21,74	2,79	0,11
Huyện Định Quán	100,00	12,98	59,07	25,44	2,42	0,10
Huyện Trảng Bom	100,00	20,29	53,96	21,75	3,57	0,43
Huyện Thống Nhất	100,00	15,59	52,61	26,73	4,80	0,27
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	12,70	65,41	20,28	1,53	0,07
Huyện Long Thành	100,00	33,85	42,50	19,90	3,32	0,42
Huyện Xuân Lộc	100,00	16,37	57,95	22,67	3,02	0,00
Huyện Nhơn Trạch	100,00	28,24	47,50	20,25	3,19	0,82

**Biểu 76. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo trình độ chuyên môn
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								Trình độ khác
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
TỔNG SỐ	57.602	6.161	597	2.197	5.904	8.362	30.246	2.753	177	1.205
Thành phố Biên Hòa	22.570	3.825	61	662	1.938	3.328	10.001	1.927	139	689
Thành phố Long Khánh	3.222	199	20	198	335	617	1.773	70	0	10
Huyện Tân Phú	3.458	163	25	168	546	321	2.158	43	2	32
Huyện Vĩnh Cửu	2.755	175	17	96	290	400	1.690	50	2	35
Huyện Định Quán	4.053	372	31	67	342	603	2.567	69	2	0
Huyện Trảng Bom	4.170	260	97	55	349	620	2.436	259	26	68
Huyện Thống Nhất	2.623	180	19	29	228	556	1.523	31	0	57
Huyện Cẩm Mỹ	2.810	269	43	5	249	352	1.795	38	1	58
Huyện Long Thành	4.783	239	131	739	655	595	2.122	176	4	122
Huyện Xuân Lộc	4.240	210	28	152	618	550	2.513	35	0	134
Huyện Nhơn Trạch	2.918	269	125	26	354	420	1.668	55	1	0

**Biểu 77. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập
phân theo trình độ chuyên môn và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sĩ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	10,70	1,04	3,81	10,25	14,52	52,51	4,78	0,31	2,08
Thành phố Biên Hòa	100,00	16,95	0,27	2,93	8,59	14,75	44,31	8,54	0,62	3,05
Thành phố Long Khánh	100,00	6,18	0,62	6,15	10,40	19,15	55,03	2,17	0,00	0,31
Huyện Tân Phú	100,00	4,71	0,72	4,86	15,79	9,28	62,41	1,24	0,06	0,93
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	6,35	0,62	3,48	10,53	14,52	61,34	1,81	0,07	1,27
Huyện Định Quán	100,00	9,18	0,76	1,65	8,44	14,88	63,34	1,70	0,05	0,00
Huyện Trảng Bom	100,00	6,24	2,33	1,32	8,37	14,87	58,42	6,21	0,62	1,62
Huyện Thống Nhất	100,00	6,86	0,72	1,11	8,69	21,20	58,06	1,18	0,00	2,18
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	9,57	1,53	0,18	8,86	12,53	63,88	1,35	0,04	2,06
Huyện Long Thành	100,00	5,00	2,74	15,45	13,69	12,44	44,37	3,68	0,08	2,55
Huyện Xuân Lộc	100,00	4,95	0,66	3,58	14,58	12,97	59,27	0,83	0,00	3,16
Huyện Nhơn Trạch	100,00	9,23	4,28	0,89	12,13	14,39	57,17	1,88	0,03	0,00

**Biểu 78. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại lao động
và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đầu dài hạn	Lao động hợp đồng khác
TỔNG SỐ	57.602	48.542	4.708	2.996	1.356
Thành phố Biên Hòa	22.570	19.187	1.136	1.509	738
Thành phố Long Khánh	3.222	2.516	280	392	34
Huyện Tân Phú	3.458	2.776	381	225	76
Huyện Vĩnh Cửu	2.755	2.414	227	51	63
Huyện Định Quán	4.053	3.483	474	39	57
Huyện Trảng Bom	4.170	3.306	365	392	107
Huyện Thống Nhất	2.623	2.296	273	22	32
Huyện Cẩm Mỹ	2.810	2.431	376	3	0
Huyện Long Thành	4.783	4.061	365	271	86
Huyện Xuân Lộc	4.240	3.626	473	72	69
Huyện Nhơn Trạch	2.918	2.446	358	20	94

**Biểu 79. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập
phân theo loại lao động và theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đầu dài hạn	Lao động hợp đồng khác
TỔNG SỐ	100,00	84,27	8,17	5,20	2,35
Thành phố Biên Hòa	100,00	85,01	5,03	6,69	3,27
Thành phố Long Khánh	100,00	78,09	8,69	12,17	1,06
Huyện Tân Phú	100,00	80,28	11,02	6,51	2,20
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	87,62	8,24	1,85	2,29
Huyện Định Quán	100,00	85,94	11,70	0,96	1,41
Huyện Trảng Bom	100,00	79,28	8,75	9,40	2,57
Huyện Thống Nhất	100,00	87,53	10,41	0,84	1,22
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	86,51	13,38	0,11	-
Huyện Long Thành	100,00	84,90	7,63	5,67	1,80
Huyện Xuân Lộc	100,00	85,52	11,16	1,70	1,63
Huyện Nhơn Trạch	100,00	83,82	12,27	0,69	3,22

**Biểu 80. Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức
và theo địa phương**

Đơn vị tính: Trường

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/học viện/viện	Trường cao đẳng/trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	57.602	563	2.410	32.873	9.856	11.900
Thành phố Biên Hòa	22.570	502	1.723	10.534	4.277	5.534
Thành phố Long Khánh	3.222	0	22	2.246	243	711
Huyện Tân Phú	3.458	0	74	2.172	677	535
Huyện Vĩnh Cửu	2.755	16	109	1.491	599	540
Huyện Định Quán	4.053	0	7	3.236	341	469
Huyện Trảng Bom	4.170	2	59	2.602	879	628
Huyện Thống Nhất	2.623	0	15	1.504	804	300
Huyện Cẩm Mỹ	2.810	0	27	1.715	674	394
Huyện Long Thành	4.783	43	324	2.615	249	1.552
Huyện Xuân Lộc	4.240	0	41	2.757	773	669
Huyện Nhơn Trạch	2.918	0	9	2.001	340	568

**Biểu 81. Số lượng lao động trong các trường học
phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/học viện/viện	Trường cao đẳng/trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	929	5	12	528	354	30
Thành phố Biên Hòa	249	3	7	104	126	9
Thành phố Long Khánh	56	-	-	36	18	2
Huyện Tân Phú	70	-	-	44	23	3
Huyện Vĩnh Cửu	49	-	-	31	16	2
Huyện Định Quán	76	-	-	49	25	2
Huyện Trảng Bom	95	1	3	60	30	1
Huyện Thống Nhất	63	1	-	35	25	2
Huyện Cẩm Mỹ	65	-	-	43	20	2
Huyện Long Thành	71	-	2	43	22	4
Huyện Xuân Lộc	79	-	-	53	24	2
Huyện Nhơn Trạch	56	-	-	30	25	1

**Biểu 82. Số lượng lao động trong các trường học công lập
phân theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
TỔNG SỐ	48.463	6.405	1.125	27.197	11.896	1.840
Thành phố Biên Hòa	17.910	6.107	541	7.370	3.564	328
Thành phố Long Khánh	2.355	-	-	1.640	681	34
Huyện Tân Phú	2.997	-	-	2.002	922	73
Huyện Vĩnh Cửu	2.052	-	-	1.416	610	26
Huyện Định Quán	3.391	-	-	2.282	1.073	36
Huyện Trảng Bom	4.206	217	244	2.828	914	3
Huyện Thống Nhất	2.451	81	-	1.655	692	23
Huyện Cẩm Mỹ	2.549	-	-	1.709	818	22
Huyện Long Thành	4.240	-	340	1.949	694	1.257
Huyện Xuân Lộc	3.736	-	-	2.618	1.091	27
Huyện Nhơn Trạch	2.576	-	-	1.728	837	11

**Biểu 83. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức
và theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	28	12	12	4
Thành phố Biên Hòa	14	8	2	4
Thành phố Long Khánh	3	2	1	-
Huyện Tân Phú	1	-	1	-
Huyện Vĩnh Cửu	1	-	1	-
Huyện Định Quán	2	1	1	-
Huyện Trảng Bom	1	-	1	-
Huyện Thống Nhất	1	-	1	-
Huyện Cẩm Mỹ	1	-	1	-
Huyện Long Thành	2	1	1	-
Huyện Xuân Lộc	1	-	1	-
Huyện Nhơn Trạch	1	-	1	-

Biểu 84. Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	10.805	6.733	3.722	350
Thành phố Biên Hòa	6.084	4.983	751	350
Thành phố Long Khánh	1.141	974	167	-
Huyện Tân Phú	366	-	366	-
Huyện Vĩnh Cửu	384	-	384	-
Huyện Định Quán	603	396	207	-
Huyện Trảng Bom	405	-	405	-
Huyện Thống Nhất	291	-	291	-
Huyện Cẩm Mỹ	228	-	228	-
Huyện Long Thành	558	380	178	-
Huyện Xuân Lộc	457	-	457	-
Huyện Nhơn Trạch	288	-	288	-

Biểu 85. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra														Cơ sở tín ngưỡng					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra													Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra				
			Chùa viện	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
TỔNG SỐ	1.283	1.100	416	32	22	66	10	296	31	57	27	5	4	134	183	89	16	-	76	2	-
Thành phố Biên Hòa	303	245	105	2	2	25	2	63	10	16	7	-	2	11	58	36	3	-	19	-	-
Thành phố Long Khánh	95	78	38	-	-	3	-	17	1	9	2	-	1	7	17	6	2	-	8	1	-
Huyện Tân Phú	66	57	17	9	1	-	-	19	3	2	2	-	-	4	9	-	1	-	8	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	43	43	29	-	1	1	-	9	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Quán	111	101	27	4	4	9	1	25	2	3	2	-	-	24	10	2	1	-	6	1	-
Huyện Trảng Bom	101	94	18	5	-	2	-	35	-	6	-	1	-	27	7	1	1	-	5	-	-
Huyện Thống Nhất	85	77	12	1	1	-	1	32	2	4	3	-	-	21	8	3	3	-	2	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	98	79	28	-	-	4	5	18	3	6	-	2	-	13	19	4	2	-	13	-	-
Huyện Long Thành	189	158	65	9	11	13	-	26	7	10	1	1	1	14	31	14	3	-	14	-	-
Huyện Xuân Lộc	116	115	54	2	1	5	1	39	2	-	2	1	-	8	1	-	-	-	1	-	-
Huyện Nhơn Trạch	76	53	23	-	1	4	-	13	-	1	7	-	-	4	23	23	-	-	-	-	-

Biểu 86. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra														Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra														Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác								
TỔNG SỐ	7.111	6.518	1.991	505	980	260	27	986	167	399	109	19	194	881	593	280	54	-	242	17	-	
Thành phố Biên Hòa	1.926	1.659	509	87	412	71	5	209	93	117	18	-	65	73	267	179	12	-	76	-	-	
Thành phố Long Khánh	407	358	121	-	-	36	-	50	2	35	5	-	46	63	49	20	4	-	24	1	-	
Huyện Tân Phú	293	272	81	67	7	-	-	65	21	4	6	-	-	21	21	-	9	-	12	-	-	
Huyện Vĩnh Cửu	152	152	103	-	11	2	-	28	6	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	
Huyện Định Quán	432	380	124	18	42	27	1	64	5	24	4	-	-	71	52	4	2	-	30	16	-	
Huyện Trảng Bom	673	626	121	127	-	6	-	107	-	25	-	9	-	231	47	13	2	-	32	-	-	
Huyện Thống Nhất	474	460	38	8	40	-	5	151	4	15	7	-	-	192	14	3	5	-	6	-	-	
Huyện Cẩm Mỹ	257	211	67	-	-	15	11	36	10	46	-	2	-	24	46	9	5	-	32	-	-	
Huyện Long Thành	1.510	1.442	373	184	459	53	-	53	18	53	5	7	83	154	68	29	15	-	24	-	-	
Huyện Xuân Lộc	551	545	267	14	2	28	5	179	8	-	10	1	-	31	6	-	-	-	6	-	-	
Huyện Nhơn Trạch	436	413	187	-	7	22	-	44	-	80	53	-	-	20	23	23	-	-	-	-	-	

Biểu 87. Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bà la môn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
TỔNG SỐ	1.100	543	439	72	29	8	2	-	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Biên Hòa	245	140	91	8	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	78	41	28	7	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	57	18	32	3	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	43	31	9	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Quán	101	41	37	13	4	4	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Trảng Bom	94	21	71	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	77	15	57	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	79	41	24	13	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Long Thành	158	106	31	17	1	-	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	115	61	45	4	2	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	53	28	14	2	7	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 88. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bà la môn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hòa Hảo	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
TỔNG SỐ	6.518	3.686	2.421	249	105	23	8	-	17	8	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Biên Hòa	1.659	1.027	602	19	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	358	157	177	19	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	272	88	151	17	6	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	152	116	30	4	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Quán	380	195	131	34	6	6	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Trảng Bom	626	218	389	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	460	91	345	17	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	211	97	93	20	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Long Thành	1.442	1.179	180	66	5	-	7	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	545	302	199	21	10	-	1	-	4	8	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	413	216	124	13	53	6	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 89. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

383

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	1.283	1.251	32	12	5	2	5	-	20	6	10	2	2
Thành phố Biên Hòa	303	284	19	9	3	1	5	-	10	4	3	1	2
Thành phố Long Khánh	95	94	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
Huyện Tân Phú	66	65	1	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-
Huyện Vĩnh Cửu	43	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Quán	111	111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Trảng Bom	101	101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	85	84	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	98	95	3	-	-	-	-	-	3	-	3	-	-
Huyện Long Thành	189	185	4	1	-	1	-	-	3	1	2	-	-
Huyện Xuân Lộc	116	115	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	76	74	2	1	1	-	-	-	1	-	1	-	-

**Biểu 90. (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích
và theo loại hình tôn giáo, tín ngưỡng**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
2. Cơ sở tín ngưỡng	183	161	22	7	3	-	4	-	15	5	7	2	1
Đình	89	74	15	6	3	-	3	-	9	4	3	1	1
Đền	16	11	5	-	-	-	-	-	5	1	3	1	-
Phủ													
Miếu	76	74	2	1	-	-	1	-	1	-	1	-	-
Am	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại khác													

Biểu 91. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có sử dụng internet phân theo loại cơ sở và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra													Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra													Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo riêng của tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Tín ngưỡng khác
TOÀN TỈNH	740	718	257	18	11	32	5	232	16	33	15	5	4	90	22	1	6	0	15	0	0
Thành phố Biên Hòa	127	120	45	1	1	7	1	43	3	8	2	0	2	7	7	1	2	0	4	0	0
Thành phố Long Khánh	74	71	38	0	0	3	0	17	0	4	2	0	1	6	3	0	2	0	1	0	0
Huyện Tân Phú	21	21	5	5	0	0	0	8	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Vĩnh Cửu	18	18	12	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Định Quán	64	64	18	2	2	4	0	21	2	2	2	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Trảng Bom	100	94	18	5	0	2	0	35	0	6	0	1	0	27	6	0	1	0	5	0	0
Huyện Thống Nhất	47	47	4	0	0	0	0	22	1	0	1	0	0	19	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Cẩm Mỹ	45	41	12	0	0	3	4	11	2	3	0	2	0	4	4	0	0	0	4	0	0
Huyện Long Thành	88	87	33	3	6	5	0	18	6	7	0	1	1	7	1	0	1	0	0	0	0
Huyện Xuân Lộc	103	102	49	2	1	4	0	38	2	0	1	1	0	4	1	0	0	0	1	0	0
Huyện Nhơn Trạch	53	53	23	0	1	4	0	13	0	1	7	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0

**Biểu 92. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng
phân theo loại cơ sở và theo địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra													
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo riêng của tôn giáo	Tôn giáo khác	
TOÀN QUỐC	42	41	8	5	0	0	0	18	2	2	0	0	1	5	1
Thành phố Biên Hòa	9	8	1	1	0	0	0	5	0	0	0	0	0	1	1
Thành phố Long Khánh	4	4	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0
Huyện Tân Phú	8	8	2	1	0	0	0	3	0	2	0	0	0	0	0
Huyện Vĩnh Cửu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Định Quán	8	8	3	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2	0
Huyện Trảng Bom	2	2	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Thống Nhất	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Cẩm Mỹ	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Long Thành	4	4	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0
Huyện Xuân Lộc	4	4	1	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
Huyện Nhơn Trạch	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 93. Số lượng người đứng đầu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và theo địa phương

	Tổng số (Người)	Chia ra								Cơ cấu (%)	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	1.283	226	46	71	228	109	469	70	64	100,0	17,6	3,6	5,5	17,8	8,5	36,6	5,5	5,0
Thành phố Biên Hòa	303	50	15	17	71	12	86	26	26	100,0	16,5	5,0	5,6	23,4	4,0	28,4	8,6	8,6
Thành phố Long Khánh	95	22	2	4	16	11	25	9	6	100,0	23,2	2,1	4,2	16,8	11,6	26,3	9,5	6,3
Huyện Tân Phú	66	10	4	4	8	3	33	3	1	100,0	15,2	6,1	6,1	12,1	4,5	50,0	4,5	1,5
Huyện Vĩnh Cửu	43	6	0	1	9	1	21	4	1	100,0	14,0	-	2,3	20,9	2,3	48,8	9,3	2,3
Huyện Định Quán	111	22	3	4	15	14	41	1	11	100,0	19,8	2,7	3,6	13,5	12,6	36,9	0,9	9,9
Huyện Trảng Bom	101	5	3	7	10	10	50	4	12	100,0	5,0	3,0	6,9	9,9	9,9	49,5	4,0	11,9
Huyện Thống Nhất	85	9	0	7	8	8	50	3	0	100,0	10,6	-	8,2	9,4	9,4	58,8	3,5	-
Huyện Cẩm Mỹ	98	21	8	7	15	11	30	4	2	100,0	21,4	8,2	7,1	15,3	11,2	30,6	4,1	2,0
Huyện Long Thành	189	38	3	12	38	24	64	6	4	100,0	20,1	1,6	6,3	20,1	12,7	33,9	3,2	2,1
Huyện Xuân Lộc	116	12	0	6	26	12	52	7	1	100,0	10,3	-	5,2	22,4	10,3	44,8	6,0	0,9
Huyện Nhơn Trạch	76	31	8	2	12	3	17	3	0	100,0	40,8	10,5	2,6	15,8	3,9	22,4	3,9	-

Biểu 94. Số lượng cơ sở thuộc các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

389

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	179.256	19.409	305	156.599	512	1.059	89	1.283
Thành phố Biên Hòa	62.275	11.666	63	49.804	110	308	21	303
Thành phố Long Khánh	11.075	637	20	10.207	41	68	7	95
Huyện Tân Phú	10.170	186	33	9.758	44	77	6	66
Huyện Vĩnh Cửu	7.658	577	26	6.912	38	56	6	43
Huyện Định Quán	11.394	240	13	10.901	41	82	6	111
Huyện Trảng Bom	20.566	1.783	37	18.559	44	103	9	101
Huyện Thống Nhất	8.001	306	20	7.478	35	68	9	85
Huyện Cẩm Mỹ	8.704	182	14	8.295	39	70	6	98
Huyện Long Thành	12.747	1.914	18	10.500	41	78	7	189
Huyện Xuân Lộc	14.325	580	46	13.449	42	86	6	116
Huyện Nhơn Trạch	12.341	1.408	15	10.736	37	63	6	76

Biểu 95. Số lượng lao động của các cơ sở thuộc các đơn vị điều tra phân theo loại hình và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	1.207.839	864.321	3.909	257.461	10.969	63.682	386	7.111
Thành phố Biên Hòa	501.491	389.686	841	77.897	4.700	26.291	150	1.926
Thành phố Long Khánh	53.574	30.725	264	17.843	653	3.661	21	407
Huyện Tân Phú	29.925	4.007	425	16.883	620	3.676	21	293
Huyện Vĩnh Cửu	69.734	55.590	194	10.434	517	2.826	21	152
Huyện Định Quán	30.370	8.499	134	16.515	665	4.099	26	432
Huyện Trảng Bom	175.014	138.091	213	30.367	760	4.881	29	673
Huyện Thống Nhất	19.838	3.487	147	12.385	490	2.825	30	474
Huyện Cẩm Mỹ	19.355	1.517	92	14.074	552	2.841	22	257
Huyện Long Thành	100.241	75.320	489	17.146	768	4.983	25	1.510
Huyện Xuân Lộc	69.278	35.062	925	27.539	672	4.507	22	551
Huyện Nhơn Trạch	143.019	122.337	185	16.378	572	3.092	19	436

Biểu 96. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	22.160	15.819	6.341
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	161	98	63
II. Công nghiệp, xây dựng	8.247	6.779	1.468
Khai khoáng	100	82	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.493	4.350	1.143
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98	61	37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95	63	32
Xây dựng	2.461	2.223	238
III. Dịch vụ	13.752	8.942	4.810
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.671	5.442	2.229
Vận tải, kho bãi	1.524	1.174	350
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	509	332	177
Thông tin và truyền thông	358	66	292
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	439	26	413
Hoạt động kinh doanh bất động sản	436	299	137
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1.615	691	924
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	668	563	105
Giáo dục và đào tạo	240	152	88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105	59	46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	64	42	22
Hoạt động dịch vụ khác	123	96	27

Biểu 97. Số lượng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số cơ sở	Chia ra	
		Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	22.160	15.819	6.341
Thành phố Biên Hòa	12.595	9.253	3.342
Thành phố Long Khánh	797	550	247
Huyện Tân Phú	273	172	101
Huyện Vĩnh Cửu	846	509	337
Huyện Định Quán	380	195	185
Huyện Trảng Bom	2.089	1.472	617
Huyện Thống Nhất	421	268	153
Huyện Cẩm Mỹ	268	160	108
Huyện Long Thành	2.237	1.609	628
Huyện Xuân Lộc	641	405	236
Huyện Nhơn Trạch	1.613	1.226	387

**Biểu 98. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	880.123	513.887	366.236
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.821	1.565	17.256
II. Công nghiệp, xây dựng	737.382	453.215	284.167
Khai khoáng	4.011	889	3.122
Công nghiệp chế biến, chế tạo	703.486	432.951	270.535
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.145	1.282	863
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.835	549	2.286
Xây dựng	24.905	17.544	7.361
III. Dịch vụ	123.920	59.107	64.813
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52.586	23.762	28.824
Vận tải, kho bãi	14.060	8.306	5.754
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.375	2.223	5.152
Thông tin và truyền thông	1.387	254	1.133
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.425	211	6.214
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.127	1.763	2.364
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	5.591	3.214	2.377
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21.172	12.197	8.975
Giáo dục và đào tạo	3.564	2.572	992
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.525	2.215	2.310
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.056	1.556	500
Hoạt động dịch vụ khác	1.052	834	218

**Biểu 99. Số lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2020
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đơn địa điểm	Lao động của cơ sở trực thuộc doanh nghiệp đa địa điểm
TỔNG SỐ	880.123	513.887	366.236
Thành phố Biên Hòa	364.368	172.974	191.394
Thành phố Long Khánh	31.685	21.987	9.698
Huyện Tân Phú	17.019	3.815	13.204
Huyện Vĩnh Cửu	38.677	15.757	22.920
Huyện Định Quán	9.029	7.319	1.710
Huyện Trảng Bom	142.221	123.032	19.189
Huyện Thống Nhất	5.737	2.426	3.311
Huyện Cẩm Mỹ	3.988	1.244	2.744
Huyện Long Thành	89.401	48.540	40.861
Huyện Xuân Lộc	35.338	30.862	4.476
Huyện Nhơn Trạch	142.660	85.931	56.729

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG NAI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYỀN

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 225 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
 - ĐKXB: 4190-2022/CXBIPH/10-27/TK do CXBIPH cấp ngày 28/11/2022.
 - QĐXB số: 198/QĐ-NXBTK ngày 12/12/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu Quý IV năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2346-7